

Số: 52/2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 205/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ Nghị định số 221/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 4 Điều 50, khoản 4 Điều 56, khoản 9 Điều 58, khoản 10 Điều 61, khoản 5 Điều 62, khoản 6 Điều 72, khoản 3 Điều 86, khoản 1 Điều 87 của Nghị định số 205/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh; khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 42, khoản 4 Điều 47, điểm a khoản 2 Điều 49, khoản 2 Điều 54 của Nghị định số 221/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo tình trạng mặt đường cất hạ cánh (runway condition report -

RCR) là báo cáo về tình trạng mặt đường cất hạ cánh và ảnh hưởng của tình trạng đó đến hoạt động cất cánh và hạ cánh của tàu bay.

2. Chứng nhận hoàn thành khóa học là văn bản do cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cấp cho học viên sau khi hoàn thành các khóa học: kiến thức chung về hàng không dân dụng; hàng hóa nguy hiểm; nghiệp vụ chuyên môn; kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không; kiến thức về hàng hóa cơ bản.

3. Dải bay (runway strip) là khu vực được xác định bao gồm đường cất hạ cánh và đoạn dừng (nếu có) với mục đích giảm hư hỏng tàu bay khi vượt ra khỏi đường cất hạ cánh và bảo đảm an toàn cho tàu bay bay qua phía trên đường cất hạ cánh khi hạ cánh hoặc cất cánh.

4. Dải lăn (taxiway strip) là khu vực bao gồm đường lăn và phần mở rộng để bảo vệ tàu bay hoạt động trên đường lăn và giảm nguy cơ hư hỏng khi tàu bay bị lăn ra ngoài đường lăn.

5. Đoạn dừng (stopway) là đoạn đường được xác định trên mặt đất có dạng hình chữ nhật ở cuối chiều dài đoạn đường cự ly chạy đà cất cánh, được chuẩn bị cho tàu bay dừng trong trường hợp hủy cất cánh.

6. Đô-ly (Dolly) là moóc chuyên dùng để vận chuyển các mâm hoặc thùng hàng hàng không chứa hành lý, hàng hóa hoạt động trên sân bay.

7. Đường cất hạ cánh (runway) là khu vực hình chữ nhật được xác định trên mặt đất tại sân bay dùng cho tàu bay cất cánh và hạ cánh.

8. Đường công vụ (road) là tuyến đường nằm trong khu vực di chuyển để dùng cho phương tiện cơ giới hoạt động nhằm phục vụ công tác khai thác, kỹ thuật, dịch vụ hàng không, kiểm tra và khẩn nguy sân bay.

9. Đường lăn (taxiway) là khu vực được xác định trong sân bay dùng cho tàu bay di chuyển từ khu vực này đến khu vực khác của sân bay.

10. Điểm đen (hot spot) là vị trí trên khu vực di chuyển của sân bay đã từng hoặc tiềm ẩn nguy cơ xảy ra va chạm hoặc bị xâm nhập đường cất hạ cánh, mà tại đó tổ lái và người điều khiển phương tiện phải tăng cường chú ý, quan sát.

11. Khoảng trống (clearway) là khu vực mặt đất hoặc mặt nước có dạng hình chữ nhật không có chướng ngại vật được người khai thác cảng hàng không lựa chọn hoặc chuẩn bị, tạo thành khu vực thuận tiện cho tàu bay thực hiện đoạn cất cánh ban đầu đến độ cao quy định.

12. Khu vực an toàn cuối đường cất hạ cánh (RESA) là vùng nằm đối xứng ở hai bên đường tim kéo dài của đường cất hạ cánh tiếp giáp với cạnh cuối đường cất hạ cánh nhằm giảm nguy cơ hư hỏng tàu bay khi chạm bánh trước đường cất hạ cánh hoặc chạy vượt ra ngoài đường cất hạ cánh.

13. Khu vực di chuyển (movement area) là một phần của sân bay được sử dụng cho tàu bay cất cánh, hạ cánh, lăn bánh, bao gồm khu vực hoạt động và sân đỗ tàu bay.

14. Khu vực hoạt động (manoeuvring area) là một phần của sân bay được sử dụng cho tàu bay cất cánh, hạ cánh và lăn bánh, không bao gồm sân đỗ tàu bay.

15. Ngưỡng đường cất hạ cánh (threshold) là nơi bắt đầu của phần đường cất hạ cánh dùng cho tàu bay hạ cánh.

16. Phương tiện chuyên ngành hàng không là phương tiện hoạt động tại sân bay có cấu tạo, tính năng kỹ thuật đặc thù để phục vụ dây chuyền khai thác hàng không.

17. Sân đỗ tàu bay (apron) là khu vực được xác định trong sân bay dành cho tàu bay đỗ để phục vụ hành khách lên, xuống; chất xếp, bốc dỡ hành lý, bưu gửi, hàng hóa; tiếp nhiên liệu; cung cấp suất ăn; phục vụ kỹ thuật hoặc bảo dưỡng tàu bay.

18. Vạch sơn tín hiệu (marking) là một vệt hoặc một nhóm vệt sơn kẻ trên bề mặt của khu vực di chuyển nhằm mục đích chỉ dẫn hoặc cung cấp thông tin hàng không.

19. Tình trạng mặt đường cất hạ cánh (runway surface condition) là mô tả về hiện trạng mặt đường cất hạ cánh được sử dụng trong báo cáo tình trạng mặt đường cất hạ cánh.

20. Vệt lăn vào vị trí đỗ tàu bay (aircraft stand taxi lane) là một phần sân đỗ tàu bay được xác định làm đường lăn chỉ dùng cho tàu bay di chuyển vào từng vị trí đỗ tàu bay.

21. Vị trí đỗ tàu bay (aircraft stand) là khu vực trên sân đỗ tàu bay dành cho một tàu bay đỗ.

22. Vùng chạm bánh (touchdown zone) là một phần đường cất hạ cánh kể từ ngưỡng đường cất hạ cánh trở vào theo hướng tàu bay hạ cánh cho phép tàu bay tiếp xúc bánh đầu tiên với đường cất hạ cánh khi hạ cánh.

Điều 4. Các chữ viết tắt

Trong Thông tư này, các chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. A-CDM (Airport Collaborative Decision Making): mô hình phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không.
2. ACI (Airports Council International): Hội đồng cảng hàng không quốc tế.
3. AEP (Airport Emergency Plan): kế hoạch khẩn nguy sân bay.
4. ASDA (Accelerate-Stop Distance Available): cự ly có thể dừng khẩn cấp.
5. ARFF (Aircraft Rescue and Fire Fighting): cứu nạn, chữa cháy tàu bay.
6. CTOT (Calculated Take-off Time): thời gian cất cánh tính toán.
7. FIR (Flight Information Region): vùng thông báo bay.

8. ICAO (International Civil Aviation Organization): Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

9. IATA (International Air Transport Association): Hiệp hội Vận tải hàng không quốc tế.

10. IGOM (IATA Ground Operations Manual): tài liệu hướng dẫn khai thác mặt đất của IATA.

11. ILS (Instrument Landing System): hệ thống hạ cánh bằng thiết bị.

12. LDA (Landing Distance Available): cự ly có thể hạ cánh.

13. LIR (Loading Instruction Report): báo cáo hướng dẫn chất xếp.

14. NOTAM (Notice to Airmen): điện văn thông báo hàng không.

15. PANS (Procedures for Air Navigation Services): quy trình dịch vụ dẫn đường hàng không.

16. PCR (Pavement Classification Rating): số biểu thị khả năng chịu lực của mặt đường.

17. QR (Quick Response Code): mã phản hồi nhanh.

18. RESA (Runway End Safety Area): khu vực an toàn cuối đường cất hạ cánh.

19. SMS (Safety Management System): hệ thống quản lý an toàn.

20. TODA (Take-Off Distance Available): cự ly có thể cất cánh.

21. TOBT (Target Off-block Time): thời gian mục tiêu tàu bay bắt đầu rời khỏi vị trí đỗ.

22. TORA (Take-Off Run Available): cự ly chạy đà cất cánh.

23. TSAT (Target Start-up Approval Time): thời gian mục tiêu chấp thuận tàu bay nổ máy.

24. ULD (Unit Load Device): thiết bị chất xếp thùng mâm.

25. VDGS (Visual Docking Guidance Systems): hệ thống dẫn đỗ tàu bay.

26. WGS (World Geodetic System): hệ thống đo đạc toàn cầu.

Chương II

KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG

Mục 1

DUY TRÌ YÊU CẦU KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 5. Quy định chung

1. Người khai thác cảng hàng không ban hành quy chế an toàn tại cảng hàng không, bao gồm các nội dung cụ thể về an toàn khai thác và các trình tự thực hiện, phối hợp giữa các đơn vị hoạt động thường xuyên tại cảng hàng

không trong việc thực hiện các yêu cầu về an toàn khai thác tại cảng hàng không.

2. Người khai thác cảng hàng không giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn hàng không tại sân bay; phát hiện các vụ việc vi phạm và chuyển thông tin vụ việc đến cơ quan quản lý nhà nước hoạt động tại cảng hàng không để xử lý theo thẩm quyền.

3. Người khai thác cảng hàng không phải xác định thời gian khai thác của cảng hàng không trong tài liệu khai thác sân bay và thực hiện thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay. Thời gian khai thác cảng hàng không là thời gian cảng hàng không sẵn sàng phục vụ cho chuyến bay đi hoặc chuyến bay đến.

4. Người khai thác cảng hàng không quyết định điều chỉnh thời gian khai thác cảng hàng không so với thời gian đã công bố trong các trường hợp đột xuất sau:

a) Sự cố kỹ thuật tàu bay;

b) Thời tiết xấu;

c) Có chuyến bay phục vụ mục đích quân sự, an ninh, chuyên cơ, chuyên khoang khai thác ngoài thời gian khai thác cảng hàng không đã công bố;

d) Thay đổi thời gian khai thác của chuyến bay thương mại do có hoạt động phục vụ mục đích quân sự, an ninh, chuyên cơ, chuyên khoang.

5. Ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều này, người khai thác cảng hàng không phải thực hiện quy trình tu chỉnh Tài liệu khai thác sân bay khi điều chỉnh thời gian khai thác cảng hàng không.

6. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoạt động tại cảng hàng không và các cơ quan, đơn vị liên quan trực tiếp đến quy trình phục vụ chuyến bay tại cảng hàng không để xây dựng quy trình phục vụ các chuyến bay đi, đến trong các trường hợp đột xuất được quy định tại khoản 4 Điều này. Quy trình phục vụ được thể hiện trong tài liệu khai thác sân bay và phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc phối hợp, đánh giá đủ điều kiện bảo đảm an toàn khai thác và quyết định phục vụ chuyên bay.

7. Người khai thác cảng hàng không thống nhất bằng văn bản hiệp đồng hoặc quy chế phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay về quản lý sân đỗ tàu bay theo hướng dẫn của ICAO, trong đó phân định rõ trách nhiệm giữa các đơn vị, cụ thể:

a) Trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay: liên lạc trực tiếp với tổ lái để cung cấp thông tin, huấn lệnh và chỉ dẫn cho tổ lái vận hành tàu bay trên sân đỗ tàu bay; cập nhật thông tin cơ bản về thời gian tàu bay hạ cánh và cất cánh thực tế cho người khai thác cảng hàng không; cung cấp dịch vụ đánh tín hiệu tàu bay;

b) Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không: phân bố vị trí đỗ tàu bay; xây dựng phương án khai thác và sơ đồ bố trí vị trí đỗ tàu bay theo quy định; cung cấp dịch vụ xe dẫn tàu bay.

Điều 6. Yêu cầu về khai thác công trình trong sân bay

1. Công trình trong sân bay được xây dựng, lắp đặt và khai thác đồng bộ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và các tiêu chuẩn của ICAO.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được chủ đầu tư giao quản lý dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay có trách nhiệm xác định các thông số kỹ thuật chính của đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, sơ đồ bố trí vị trí đỗ tàu bay để thực hiện thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

3. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức việc công bố thông báo tin tức hàng không đối với các thông số kỹ thuật chính được quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

4. Các thông số kỹ thuật chính của đường cất hạ cánh bao gồm:

- a) Ký hiệu đường cất hạ cánh;
- b) Chiều dài, chiều rộng đường cất hạ cánh;
- c) Chiều dài, chiều rộng lề đường cất hạ cánh (nếu có);
- d) Dải bay, khu vực an toàn cuối đường cất hạ cánh;
- đ) Đoạn dừng (nếu có);
- e) Khoảng trống (nếu có);
- g) Tọa độ ngưỡng đường cất hạ cánh (theo tọa độ WGS-84);
- h) Độ dốc dọc đường cất hạ cánh;
- i) Độ dốc ngang đường cất hạ cánh;
- k) Sức chịu tải của đường cất hạ cánh (chỉ số phân cấp mặt đường PCR);
- l) Loại tầng phủ bề mặt đường cất hạ cánh, lề đường cất hạ cánh (nếu có);
- m) Hệ số ma sát;
- n) Các cự ly công bố: TORA, TODA, ASDA, LDA.

5. Các thông số kỹ thuật chính của đường lăn bao gồm:

- a) Ký hiệu đường lăn;
- b) Chiều dài, chiều rộng đường lăn;
- c) Chiều dài, chiều rộng lề đường lăn (nếu có);
- d) Độ dốc dọc đường lăn;
- đ) Độ dốc ngang đường lăn;

- e) Sức chịu tải của đường lăn (chỉ số phân cấp mặt đường PCR);
- g) Loại tầng phủ bề mặt của đường lăn, lề đường lăn (nếu có);
- h) Dải lăn.

6. Các thông số kỹ thuật chính của sân đỗ tàu bay bao gồm:

- a) Ký hiệu sân đỗ tàu bay;
- b) Kích thước hoặc diện tích sân đỗ tàu bay;
- c) Chiều dài, chiều rộng lề sân đỗ tàu bay (nếu có);
- d) Độ dốc sân đỗ tàu bay;
- đ) Sức chịu tải của sân đỗ tàu bay (chỉ số phân cấp mặt đường PCR);
- e) Loại tầng phủ bề mặt của sân đỗ tàu bay.

7. Phương án khai thác tàu bay và sơ đồ bố trí vị trí đỗ tàu bay bao gồm:

- a) Phương án vận hành tàu bay trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;
- b) Sơ đồ sơn kẻ bố trí mặt bằng khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và vị trí đỗ tàu bay;
- c) Tọa độ vị trí đỗ tàu bay, vị trí của các hệ thống chỉ dẫn chuyển động tàu bay trên mặt đất (theo tọa độ WGS-84);
- d) Loại tàu bay khai thác đối với từng vị trí đỗ;
- đ) Quy trình khai thác, phương án cung cấp dịch vụ đối với từng vị trí đỗ (nếu có).

8. Khu vực sân đỗ tàu bay phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay phải được bố trí đồng bộ với khu bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay; bảo đảm giảm tối đa ảnh hưởng của tiếng ồn, luồng khí thải, nhiên liệu gây ra đến nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa; người quản lý, khai thác khu vực này có trách nhiệm kiểm tra, duy trì điều kiện khai thác và áp dụng các biện pháp giảm thiểu khí thải động cơ tàu bay, tiếng ồn trong quá trình thử động cơ; bố trí công trình, hệ thống, thiết bị thu gom, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Việc khai thác tàu bay tại cảng hàng không phải phù hợp với sức chịu tải đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay đã được công bố theo tiêu chuẩn, khuyến cáo của ICAO.

10. Sức chịu tải đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và hệ số ma sát bề mặt đường cất hạ cánh phải được đo, xác định trong tài liệu khai thác sân bay và công bố trong tập thông báo tin tức hàng không.

11. Trừ trường hợp các yêu cầu về đo sức chịu tải, hệ số ma sát đã được xác định trong dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm:

- a) Đo sức chịu tải đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay trong các

trường hợp: xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay; theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đánh giá điều kiện an toàn khai thác (nếu có); đo định kỳ 05 năm một lần trong quá trình khai thác;

b) Đo hệ số ma sát bề mặt đường cất hạ cánh trong các trường hợp: xây mới, nâng cấp, cải tạo đường cất hạ cánh; đo định kỳ theo tần suất 11 tháng 01 lần đối với đường cất hạ cánh khai thác ít hơn 400 lần cất hạ cánh trong 01 ngày hoặc 05 tháng 01 lần đối với đường cất hạ cánh khai thác từ 400 lần cất hạ cánh trở lên trong 01 ngày;

c) Đo sức chịu tải đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và hệ số ma sát bề mặt đường cất hạ cánh khi có yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam hoặc theo tần suất được quy định trong quy trình bảo trì được duyệt.

12. Cục Hàng không Việt Nam rà soát và thông báo cho ICAO sự khác biệt giữa các quy định của pháp luật Việt Nam và tiêu chuẩn của ICAO về khai thác cảng hàng không.

13. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay lập phương án vận hành tàu bay trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, xác định trong tài liệu khai thác sân bay, trừ trường hợp áp dụng tạm thời trong giai đoạn xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình;

b) Cung cấp các thông số kỹ thuật chính của đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, sơ đồ bố trí vị trí đỗ tàu bay, phương án vận hành tàu bay trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay khi có sự thay đổi để Cục Hàng không Việt Nam tổ chức công bố trên tập thông báo tin tức hàng không;

c) Xây dựng, lắp đặt, bảo trì hệ thống biển báo, đèn, biển chỉ dẫn, vạch sơn tín hiệu, biển cấm trong sân bay để bảo đảm an toàn khai thác; thực hiện các biện pháp chống sự xâm nhập uy hiếp an toàn vào đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ; thiết lập các khu vực chờ tại đường ngang giao giữa đường lăn và đường cất hạ cánh, các vị trí chờ dự bị và vị trí chờ trung gian trên các đường lăn; đánh giá rủi ro để bảo đảm khu vực xung quanh đường cất hạ cánh được an toàn trong trường hợp tàu bay chạy quá đà hoặc hạ cánh quá vùng chạm bánh;

d) Bố trí tối thiểu 01 vị trí đỗ tàu bay biệt lập phục vụ cho các tình huống khẩn nguy sân bay, chống dịch bệnh lây lan hoặc trong các tình huống bảo đảm an ninh hàng không, an ninh quốc phòng. Vị trí đỗ tàu bay biệt lập phải được bố trí cách xa các vị trí đỗ tàu bay khác, nhà cửa hoặc các công trình công cộng khác, bảo đảm khoảng cách theo hướng dẫn của ICAO, bảo đảm thuận lợi cho công tác an ninh, an toàn, phòng cháy, chữa cháy và xử lý tình huống khẩn nguy. Không bố trí vị trí đỗ tàu bay biệt lập phía trên các công trình ngầm, gồm bể chứa nhiên liệu tàu bay, hệ thống đường ống cung cấp nhiên liệu cho tàu bay, tuyến cáp điện lực hoặc cáp thông tin;

đ) Kiểm tra thường xuyên tình trạng mặt đường cất hạ cánh, đường lăn, sân

đỗ tàu bay nhằm loại bỏ các vật ngoại lai; xác định, công bố tình trạng mặt đường cất hạ cánh cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay để điều hành an toàn hoạt động bay, khai thác mặt đất theo quy định;

e) Thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa tàu bay di chuyển vào các đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ đang đóng cửa;

g) Nhận dạng mối nguy và đánh giá rủi ro, xác định các ảnh hưởng đối với an toàn khai thác khi có sự thay đổi các thông số kỹ thuật và phương án khai thác của công trình trong sân bay;

h) Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện khắc phục các nội dung theo kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ việc duy trì điều kiện khai thác cảng hàng không.

Điều 7. Công trình an ninh hàng không

Công trình an ninh hàng không thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không.

Điều 8. Công trình cấp điện

1. Các công trình, thiết bị hàng không tại cảng hàng không phải được duy trì nguồn cung cấp điện thường xuyên, nguồn điện dự phòng theo đúng tài liệu khai thác công trình, tài liệu khai thác sân bay.

2. Thời gian chuyển đổi từ hệ thống điện sử dụng thường xuyên sang hệ thống điện dự phòng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho từng hạng mục, thiết bị tại cảng hàng không.

3. Người khai thác công trình được thiết lập hệ thống cấp điện riêng, bao gồm cả hệ thống điện năng lượng mới, điện năng lượng tái tạo trong cảng hàng không; xây dựng, vận hành, bảo trì hệ thống cấp điện trong phạm vi quản lý, khai thác; bảo đảm kết nối đồng bộ vào hệ thống cấp điện toàn cảng hàng không.

Điều 9. Công trình chiếu sáng sân đỗ tàu bay

1. Công trình chiếu sáng sân đỗ tàu bay phải cung cấp đủ ánh sáng bảo đảm cho tổ lái điều khiển tàu bay vào, ra khỏi các vị trí đỗ tàu bay; bảo đảm cho việc đón, trả hành khách, chất xếp, bốc dỡ hành lý, hàng hóa ra khỏi tàu bay, tra nạp nhiên liệu và các dịch vụ khác liên quan đến tàu bay.

2. Đèn, thiết bị chiếu sáng sân đỗ tàu bay không được hướng trực tiếp vào Đài kiểm soát không lưu và hướng hạ cánh của tàu bay. Trường hợp tại một số vị trí, khu vực sân đỗ tàu bay không có thiết bị chiếu sáng cố định hoặc không bảo đảm chiếu sáng thì phải có phương tiện chiếu sáng di động để chiếu sáng phục vụ tàu bay trong điều kiện khai thác ban đêm hoặc khi tầm nhìn hạn chế.

Điều 10. Công trình cấp, thoát nước tại cảng hàng không

1. Công trình thoát nước sân bay, hệ thống thoát nước của các công trình tại cảng hàng không phải được kết nối thông suốt với công trình thoát nước tổng thể của cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không.

2. Người khai thác công trình phải bảo đảm nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Người khai thác công trình phải xây dựng, bảo trì công trình cấp, thoát nước trong phạm vi quản lý, khai thác; tổ chức kiểm tra và bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt trong phạm vi công trình do mình quản lý đạt tiêu chuẩn theo quy định về nước sinh hoạt.

4. Người khai thác cảng hàng không phải xây dựng hệ thống bảo vệ để chống đột nhập qua công trình thoát nước.

Điều 11. Công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại cảng hàng không

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại cảng hàng không phải bảo đảm yêu cầu theo quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng không dân dụng.

2. Người khai thác công trình chịu trách nhiệm xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý, khai thác, tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trước khi kết nối vào công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường chung và bảo đảm đồng bộ với công trình hạ tầng bảo vệ môi trường của cảng hàng không.

Điều 12. Nhà ga hành khách; nhà khách phục vụ ngoại giao; nhà ga hàng hóa; kho hàng hóa hàng không; khu logistics hàng không

1. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa hàng không, khu logistics hàng không phải bố trí khu vực làm thủ tục theo quy trình phục vụ hành khách, hàng hóa; khu làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan (nếu có).

2. Khu logistics hàng không, nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa hàng không phải bố trí các khu vực:

a) Khu lưu trữ hàng hóa thất lạc, hàng hóa không có người nhận;

b) Khu vực chung để giải quyết khiếu nại giữa khách hàng với hãng vận chuyển và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

3. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, khu logistics hàng không, nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa hàng không phải bảo đảm vệ sinh, sạch sẽ, khô ráo, có các biển cảnh báo bảo đảm an toàn.

4. Tại các vị trí làm thủ tục cho hành khách, hàng hóa, khu vực nhận hành lý, hàng hóa và các khu vực cần thiết khác theo quy định trong nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa hàng không, khu logistics hàng không phải được lắp đặt hệ thống biển báo đầy đủ, rõ ràng, dễ nhận biết.

5. Tại các khu vực cải tạo, sửa chữa trong nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa hàng không, khu logistics

hàng không phải có vách ngăn hoặc hàng rào chắn, có các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh, vệ sinh môi trường và biển thông báo về việc cải tạo, sửa chữa.

Điều 13. Công trình xăng dầu hàng không

Công trình cung cấp xăng dầu cho tàu bay tại cảng hàng không thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm kỹ thuật nhiên liệu hàng không.

Điều 14. Công tác cứu nạn, chữa cháy, khẩn nguy sân bay

1. Người khai thác cảng hàng không phải bảo đảm:

a) Bố trí đủ số lượng nhân viên cứu nạn, chữa cháy phù hợp với cấp cứu hỏa sân bay đã được công bố trên tập thông báo tin tức hàng không; bố trí đầy đủ trang bị, thiết bị, dụng cụ, quần áo phòng cháy, chữa cháy cho nhân viên cứu nạn, chữa cháy theo phương án cứu nạn, chữa cháy của cảng hàng không; bố trí các xe cứu nạn và xe chữa cháy trực đứng nơi quy định của phương án khẩn nguy sân bay trong kế hoạch khẩn nguy sân bay được duyệt; bố trí các trạm chữa cháy trung gian (trạm chữa cháy vệ tinh) để đáp ứng được thời gian phản ứng theo Phụ ước 14 của ICAO;

b) Trang bị hệ thống thông tin liên lạc trực tiếp giữa các trạm chữa cháy với đài kiểm soát không lưu; giữa các xe cứu nạn, chữa cháy và các trạm chữa cháy khác trên sân bay; đồng thời trang bị hệ thống báo động cho nhân viên cứu nạn, chữa cháy;

c) Trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy, dung tích nước, khối lượng chất tạo bọt (foam), bột phù hợp với cấp cứu hỏa sân bay; phương tiện, thiết bị phục vụ khẩn nguy sân bay phải phù hợp với quy mô cảng hàng không, tần suất hoạt động của tàu bay, điều kiện địa hình cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không. Đối với cảng hàng không ở vùng có địa hình phức tạp ngoài các quy định nêu trên, người khai thác cảng hàng không hiệp đồng với các cơ quan chức năng khác để được hỗ trợ phương tiện, thiết bị chữa cháy, khẩn nguy phù hợp khi có tình huống khẩn nguy xảy ra (nếu cần thiết);

d) Xác định cấp cứu hỏa sân bay theo tiêu chuẩn của ICAO và thể hiện trong tài liệu khai thác sân bay. Khi hệ thống xe chữa cháy, trang thiết bị chữa cháy gặp sự cố làm thay đổi cấp cứu hỏa sân bay, người khai thác cảng hàng không phải báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, thông báo cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và thực hiện quy trình thông báo tin tức hàng không để thông báo cho tàu bay đi, đến cảng hàng không. Khi khắc phục xong sự cố, người khai thác cảng hàng không phải thông báo lại các thông tin về cấp cứu hỏa sân bay cho các cơ quan, đơn vị có liên quan;

đ) Có nhà để xe chữa cháy, kho chứa vật tư, dụng cụ, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ công tác khẩn nguy sân bay, cứu nạn, chữa cháy theo tiêu chuẩn áp dụng; vị trí nhà để xe chữa cháy phải được bố trí trong sân bay, có đường giao thông thuận lợi bảo đảm tiếp cận nhanh chóng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, phù hợp với các phương án khẩn nguy sân bay;

e) Thiết lập trung tâm khẩn nguy sân bay, trạm báo động khẩn nguy bảo

đảm đầy đủ nhân lực, các phương tiện, trang thiết bị, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống tài liệu, các phương án xử lý tình huống khẩn nguy để thực hiện nhiệm vụ trực và ứng phó với mọi tình huống khẩn nguy;

g) Thiết lập hệ thống đường công vụ phục vụ cho công tác khẩn nguy sân bay bảo đảm các phương tiện tham gia công tác khẩn nguy nhanh chóng đến được các vị trí trong sân bay và đáp ứng thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều này;

h) Có hệ thống cấp nước chữa cháy, đường giao thông phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

2. Thời gian phản ứng là thời gian tính từ khi nhận được tín hiệu báo động đầu tiên từ trung tâm khẩn nguy sân bay hoặc từ trạm báo động khẩn nguy đến khi xe chữa cháy đầu tiên tới vị trí tàu bay lâm nạn xả bọt với tốc độ tối thiểu là 50% tốc độ xả. Thời gian phản ứng của xe chữa cháy phải bảo đảm không quá 03 phút để đi đến bất cứ điểm nào trên đường cất hạ cánh trong điều kiện tầm nhìn tốt và trạng thái mặt đường sạch, không bị ướt.

3. Các xe chữa cháy còn lại phải đến điểm cứu hỏa không muộn quá 04 phút từ khi có thông báo đầu tiên để bảo đảm yêu cầu cung cấp chất chữa cháy liên tục.

4. Người khai thác cảng hàng không ban hành quy trình kiểm tra công trình, thiết bị bảo đảm duy trì vật tư, vật liệu, nước dự trữ phục vụ công tác khẩn nguy sân bay và cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không theo cấp cứu hỏa đã được công bố.

Điều 15. Phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng hàng không phải tuân thủ các quy định của Luật Phòng bệnh trong công tác phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không, dịch bệnh lây lan qua đường hàng không.

2. Người khai thác công trình nhà ga hành khách phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vệ sinh phòng bệnh thông thường; trong trường hợp có dịch bệnh phải được tăng cường vệ sinh, khử trùng thường xuyên bằng hóa chất diệt khuẩn được phép sử dụng theo quy định;

b) Bố trí đủ dung dịch sát khuẩn hoặc xà phòng rửa tay tại các khu vệ sinh và một số khu vực thuận tiện trong nhà ga;

c) Bố trí đủ trang thiết bị, bảo hộ, thuốc, hóa chất để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về phòng bệnh.

3. Trường hợp có dịch bệnh truyền nhiễm, người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với người khai thác công trình nhà ga hành khách triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; tuyên truyền đến hành khách đi tàu bay, cán bộ, nhân viên và người lao động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; bố trí địa điểm kiểm

tra để hành khách khai báo y tế; địa điểm để giám sát tình trạng sức khỏe, đo thân nhiệt hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, xử lý y tế khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp có dịch bệnh truyền nhiễm mà tàu bay thực hiện chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa phải thực hiện khử khuẩn theo quy định của Luật Phòng bệnh, hãng hàng không chịu trách nhiệm xử lý y tế đối với tàu bay của hãng. Việc khử khuẩn được thực hiện theo hướng dẫn hoặc quyết định của cơ quan y tế có thẩm quyền tại thời điểm công bố dịch.

5. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức kiểm soát hành khách thực hiện việc khai báo y tế đầy đủ, chính xác trước khi lên tàu bay; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các quy định về kiểm dịch y tế theo quy định của Luật Phòng bệnh; thông báo ngay cho Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không và cơ quan kiểm dịch y tế về các chuyến bay xuất phát hoặc hạ cánh tại các khu vực dịch bệnh truyền nhiễm lây lan hoặc tàu bay có dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

6. Cục Hàng không Việt Nam triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không; phòng, chống dịch bệnh lây lan qua đường hàng không tới các đơn vị thuộc ngành hàng không theo hướng dẫn của các cơ quan kiểm dịch y tế, quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không căn cứ vào quy định của Luật Phòng bệnh và hướng dẫn của cơ quan y tế có thẩm quyền tại thời điểm công bố dịch để ban hành phương án, quy trình phòng, chống dịch bệnh.

Mục 2

AN TOÀN ĐỐI VỚI TÀU BAY

Điều 16. Chèn bánh tàu bay

1. Khi tàu bay dừng hẳn tại vị trí đỗ, tàu bay phải được chèn bánh mũi theo tài liệu khai thác mặt đất của người khai thác tàu bay hoặc theo tài liệu IGOM.

2. Người thực hiện nhiệm vụ chèn bánh tàu bay chỉ được tiếp cận cảng chính để chèn bánh sau của tàu bay khi động cơ chính đã tắt hoàn toàn, cánh quạt (nếu có) đã dừng hẳn và đèn chống va chạm đã tắt.

3. Việc rút chèn bánh tàu bay chuẩn bị khởi hành chỉ được thực hiện sau khi toàn bộ người và phương tiện, thiết bị đã rời khỏi khu vực giới hạn an toàn vị trí đỗ tàu bay và người được giao nhiệm vụ thông thoại với tàu bay đã thống nhất với tổ lái.

Điều 17. Đặt chóp an toàn xung quanh tàu bay

1. Người khai thác tàu bay phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tổ chức đặt chóp an toàn xung quanh tàu bay theo tài liệu khai thác mặt đất của người khai thác tàu bay hoặc theo tài liệu IGOM.

2. Chóp an toàn có dạng hình nón, chiều cao tối thiểu là 750 mm, có trọng

lượng tối thiểu là 4,5 kg, có màu vàng hoặc cam với các dải phản quang, được đánh dấu nhận diện đơn vị quản lý. Chóp an toàn phải được đặt ngay sau khi đóng chèn và chỉ được thu lại trước khi rút chèn tàu bay.

3. Bắt buộc phải đặt chóp an toàn phía đuôi tàu bay tại các vị trí đỗ có đường công vụ tiếp giáp với khu vực an toàn vị trí đỗ tàu bay.

4. Trường hợp cần đánh dấu vạch dừng bánh mũi, chóp an toàn được đặt trên vị trí vạch dừng bánh mũi tàu bay về hai phía, cách tim vệt lăn vào vị trí đỗ từ 02 m đến 03 m trước khi tàu bay lăn vào vị trí đỗ.

Điều 18. Nổ máy, thử động cơ tàu bay

1. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm xác định vị trí được phép nổ máy, thử động cơ tàu bay (trừ sân đỗ tàu bay gắn liền với cơ sở bảo dưỡng tàu bay của người khai thác công trình cụ thể), quy định điều kiện an toàn và các giới hạn khai thác (nếu có) tại vị trí được phép nổ máy, thử động cơ. Chỉ được phép nổ máy, thử động cơ tàu bay tại các vị trí đỗ tàu bay được xác định trong tài liệu khai thác sân bay. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm tổ chức di chuyển tàu bay vào vị trí cho phép nổ máy, thử động cơ theo quy trình, tài liệu hướng dẫn, tài liệu khai thác sân bay của người khai thác cảng hàng không.

2. Người khai thác cảng hàng không xây dựng quy chế phối hợp thực hiện giữa các đơn vị trong trường hợp cho phép tàu bay nổ máy ở chế độ không tải, trong đó quy định rõ: cơ chế thông báo cho người khai thác cảng hàng không, đại diện hãng hàng không, đài kiểm soát không lưu; tàu bay chỉ được phép nổ máy ở chế độ không tải tại vị trí đỗ tàu bay khi được chấp thuận của kiểm soát viên không lưu; trách nhiệm bố trí nhân viên cảnh báo cho người, phương tiện không di chuyển vào khu vực có tàu bay nổ máy.

3. Tàu bay chỉ được khởi động động cơ ở chế độ không tải tại vị trí đỗ tàu bay khi:

a) Các phương tiện, thiết bị đã rời khỏi khu vực phục vụ mặt đất và phía trước mũi tàu bay không có vật cản (trừ phương tiện, thiết bị khởi động động cơ tàu bay, nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và nhân viên cứu hỏa được phép hoạt động trong khu vực vị trí đỗ tàu bay nhưng phải di chuyển ra bên ngoài phạm vi nguy hiểm của động cơ tàu bay đang hoạt động theo tài liệu kỹ thuật của tàu bay);

b) Xe kéo đẩy tàu bay đã liên kết vào tàu bay đối với các vị trí đỗ có yêu cầu xe kéo đẩy tàu bay để phục vụ việc kéo, đẩy tàu bay.

Điều 19. Khoảng cách an toàn đối với tàu bay đang di chuyển

1. Người, phương tiện, trang thiết bị không được di chuyển cắt ngang đường lăn khi có tàu bay đang di chuyển, phải giữ khoảng cách an toàn tối thiểu là 125 m phía sau tàu bay và 200 m phía trước tàu bay đang di chuyển. Khi có tàu bay chuyên cơ, chuyên khoang hoạt động trên đường lăn, vệt lăn vào vị trí đỗ tàu bay, người, phương tiện và các tàu bay khác phải bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ, chuyên

khoang.

2. Khi tàu bay đang di chuyển hoặc kéo vào hoặc được đẩy lùi ra khỏi vị trí đỗ, tất cả nhân viên, phương tiện, trang thiết bị mặt đất phải di chuyển ra ngoài vạch giới hạn an toàn vị trí đỗ tàu bay, ngoại trừ nhân viên đánh tín hiệu và nhân viên, phương tiện, thiết bị tham gia phục vụ kéo, đẩy tàu bay vào hoặc ra khỏi vị trí đỗ tàu bay.

Điều 20. Khoảng cách an toàn đối với tàu bay đang đỗ

1. Đối với tàu bay phản lực code C (A320, A321 hoặc tương đương): người, phương tiện, thiết bị phải giữ khoảng cách an toàn với bán kính tối thiểu là 06 m phía trước và 60 m phía sau động cơ tàu bay đang hoạt động ở chế độ không tải.

2. Đối với tàu bay phản lực code D, E, F (B767, A330, A350, B787 và B747-8, B777-9, A380 hoặc tương đương): người, phương tiện, thiết bị phải giữ khoảng cách an toàn với bán kính tối thiểu là 08 m phía trước và 80 m phía sau động cơ tàu bay đang hoạt động ở chế độ không tải.

3. Đối với tàu bay cánh quạt và phản lực khu vực (tàu bay tương đương code A, B): người, phương tiện, thiết bị phải giữ khoảng cách an toàn với bán kính tối thiểu là 04 m phía trước và 40 m phía sau động cơ tàu bay đang hoạt động ở chế độ không tải.

4. Đối với tàu bay trực thăng: người và phương tiện phục vụ tàu bay phải đứng ngoài vạch giới hạn vị trí đỗ để đảm bảo an toàn đến khi cánh quạt của tàu bay trực thăng đã dừng hẳn mới được tiếp cận vị trí đỗ tàu bay để khai thác.

Điều 21. Thứ tự tiếp cận tàu bay của phương tiện đối với tàu bay đến

1. Thứ tự tiếp cận của phương tiện khi phục vụ cùng một phía của tàu bay đến được thực hiện theo tài liệu khai thác tàu bay của hãng hàng không.

2. Trường hợp tài liệu khai thác tàu bay của hãng hàng không không quy định thì thứ tự tiếp cận của phương tiện khi phục vụ cùng một phía của tàu bay đến được thực hiện như sau:

a) Các phương tiện, thiết bị phục vụ hành khách như xe thang, cầu hành khách, xe chở khách;

b) Các phương tiện phục vụ hàng hóa, hành lý và xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển;

c) Các phương tiện phục vụ suất ăn, tra nạp nhiên liệu và xe chở nhân viên trên sân đỗ;

d) Các phương tiện, thiết bị phục vụ kỹ thuật tàu bay như xe cấp điện cho tàu bay, xe cấp khí khởi động tàu bay, xe điều hòa không khí, xe hút vệ sinh, xe cấp nước sạch, thiết bị phụ trợ gắn với cầu hành khách.

3. Trong trường hợp bất thường thì thứ tự tiếp cận của phương tiện sẽ thực hiện theo yêu cầu của người khai thác tàu bay.

Điều 22. Hoạt động trong khu vực an toàn vị trí đỗ tàu bay, cầu hành khách

1. Người, phương tiện không được di chuyển, dừng, đỗ bên trong khu vực an toàn vị trí đỗ tàu bay khi tàu bay đang lăn vào vị trí đỗ, động cơ chính đang hoạt động, đèn chống va chạm chưa tắt.

2. Người, phương tiện không được di chuyển, dừng, đỗ phía dưới cầu hành khách, trường hợp cần thiết phải vào khu vực hoạt động của cầu hành khách (khu vực sơn tín hiệu vạch chéo màu đỏ), phải tuân thủ nguyên tắc tiếp cận sau khi cầu hành khách đã vào vị trí khai thác hoặc đã lùi về vị trí dừng chờ theo quy định, đồng thời người điều khiển phương tiện phải chủ động giữ liên lạc bằng bộ đàm (qua tần số bộ đàm theo quy định của người khai thác cảng hàng không) với người vận hành cầu hành khách trong suốt quá trình phục vụ.

3. Phương tiện không được dừng, đỗ và di chuyển trên hồ van tra nạp nhiên liệu ngầm, hồ van trụ nước cứu hỏa ngầm.

Mục 3

AN TOÀN ĐỐI VỚI NGƯỜI, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY

Điều 23. Yêu cầu đối với người hoạt động trong sân bay

1. Tuân thủ các quy định về công tác bảo đảm an ninh, an toàn hàng không tại sân bay, đeo thẻ kiểm soát an ninh hàng không còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hoạt động trong sân bay phải được quản lý, đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị theo quy định tại Thông tư này.

3. Mặc áo phản quang hoặc áo có gắn dải phản quang.

4. Người điều khiển phương tiện hoạt động trong sân bay phải được trang bị thiết bị liên lạc hai chiều phù hợp để duy trì liên lạc liên tục trên tần số được quy định tại mỗi cảng hàng không. Trong phạm vi sân bay, người điều khiển phương tiện phải tuân thủ huấn lệnh của đài kiểm soát không lưu. Trường hợp không bảo đảm trang bị thiết bị liên lạc riêng lẻ, tổ chức khai thác phải bố trí phương thức bảo đảm duy trì liên lạc liên tục trong quá trình hoạt động.

5. Khi điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị phải tuân thủ các giới hạn tốc độ theo quy định của người khai thác cảng hàng không; không được tăng tốc hoặc phanh đột ngột khi phương tiện tiếp cận hoặc rời khỏi tàu bay; phải quan sát trước, sau và làm chủ tốc độ khi cho phương tiện chuyển bánh để lưu thông trên đường công vụ, tiếp cận tàu bay.

6. Tuân thủ quy định về hướng, tuyến, hành lang di chuyển và phương thức di chuyển của các phương tiện hoạt động tại sân bay để tránh va chạm với các phương tiện khác.

7. Tuân thủ quy trình vận hành tiêu chuẩn của nhà sản xuất, người khai thác

phương tiện; các quy tắc về an toàn lao động và quy định về phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường; mặc trang phục làm việc đúng quy định của đơn vị.

8. Khi điều khiển phương tiện di chuyển trên đường công vụ, tại các giao điểm giữa đường công vụ và đường lãn hoặc giữa đường công vụ và vệt lãn trên sân đỗ tàu bay, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ, quan sát hoạt động của tàu bay, dừng phương tiện tại vị trí trước vạch sơn tín hiệu dừng chờ tàu bay khi thấy tàu bay di chuyển, chỉ được phép di chuyển khi tàu bay đã lãn qua khỏi điểm giao cắt, bảo đảm khoảng cách an toàn đối với tàu bay quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

9. Người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng phương tiện để không gây mất an toàn trong những trường hợp sau đây:

a) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tại cảng hàng không;

b) Khi có tàu bay đang lãn; khi đi ngang qua khu vực đỗ tàu bay, khu vực có hoạt động phục vụ mặt đất tại sân đỗ tàu bay, khu vực chất xếp, bốc dỡ hành lý, hàng hóa, khu vực di chuyển của hành khách, khu vực đang thi công;

c) Khi tầm nhìn hạn chế;

d) Khi tránh xe ngược chiều hoặc cho xe sau vượt lên;

đ) Khi đến điểm đen trên đường công vụ;

e) Khi vào góc cua trên đường công vụ.

10. Người điều khiển phương tiện không được dừng, đỗ phương tiện trên đường công vụ, đỗ không đúng vị trí quy định gây cản trở cho các loại phương tiện khác hoạt động, trừ các trường hợp: phương tiện đang phục vụ nhân viên làm việc trong sân bay và phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa trên đường công vụ tiếp giáp nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa; phương tiện phục vụ công tác khẩn nguy cứu nạn đang làm nhiệm vụ và các trường hợp quy định trong khoản 8, khoản 9 của Điều này; phương tiện dừng, đỗ trên đường công vụ tại các vị trí có kẻ vạch cho phép dừng đỗ và trong các trường hợp dừng, đỗ khi có hiệu lệnh của người có thẩm quyền.

11. Người điều khiển phương tiện không được điều khiển phương tiện chạy cắt ngang qua khoảng cách giữa:

a) Xe dẫn tàu bay và tàu bay đang lãn;

b) Tàu bay và nhân viên đánh tín hiệu mặt đất;

c) Phạm vi ảnh hưởng của hệ thống VDGS khi hệ thống này đang hoạt động và tàu bay đang lãn vào vị trí đỗ tàu bay. Người khai thác cảng hàng không phải có trách nhiệm xác định phạm vi ảnh hưởng của hệ thống VDGS và phải được nêu trong quy chế an toàn tại cảng hàng không;

d) Luồng hành khách đang đi bộ từ tàu bay ra xe chở khách, vào nhà ga hành khách và ngược lại.

12. Người điều khiển phương tiện không được điều khiển phương tiện di

chuyển dưới thân, cánh, động cơ tàu bay, trừ các phương tiện có chức năng phục vụ phải di chuyển một phần phía dưới tàu bay trong quá trình phục vụ.

13. Người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị khi di chuyển trên đường công vụ dưới cầu hành khách phải tuân thủ biển báo giới hạn chiều cao phương tiện. Người khai thác công trình nhà ga hành khách phải công bố giới hạn chiều cao của cầu hành khách và gắn biển giới hạn chiều cao tại các vị trí yêu cầu giới hạn chiều cao của phương tiện, thiết bị khi di chuyển dưới cầu hành khách.

14. Người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị khi di chuyển từ đường công vụ vào các khu vực có giới hạn chiều cao của phương tiện, thiết bị và ngược lại phải tuân thủ quy định về giới hạn chiều cao của phương tiện, thiết bị do người khai thác công trình công bố. Người khai thác công trình phải gắn biển giới hạn chiều cao tại các vị trí yêu cầu giới hạn chiều cao đối với phương tiện, thiết bị tại các khu vực cần giới hạn chiều cao của phương tiện, thiết bị.

15. Người điều khiển phương tiện không được rời khỏi vị trí điều khiển khi động cơ đang hoạt động, ngoại trừ các trường hợp:

a) Xe tra nạp nhiên liệu khi đã thiết lập hoạt động hệ thống khóa liên động;

b) Phương tiện, thiết bị khi đã hạ hệ thống chân chống ở chế độ an toàn;

c) Phương tiện, thiết bị có vị trí vận hành phục vụ khác với vị trí vận hành di chuyển hoặc xe đầu kéo móc nối đô-ly, móc hàng hóa, xe băng chuyền tự hành và không tự hành khi hệ thống phanh tay của phương tiện, thiết bị đã được kích hoạt hoàn toàn và phương tiện, thiết bị đã được chèn bánh.

16. Khi tiếp cận tàu bay, người điều khiển phương tiện phải tuân theo các quy tắc sau đây:

a) Chỉ được phép tiếp cận khi tàu bay đã dừng hẳn, đã chèn bánh, động cơ chính đã tắt, đèn cảnh báo chống va chạm đã tắt, trừ trường hợp tàu bay phải có phương tiện hỗ trợ mới tắt được động cơ và phải có tín hiệu xác nhận bảo đảm từ nhân viên thông thoại với tổ lái;

b) Tiếp cận tàu bay theo đúng thứ tự quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

c) Đỗ đúng vị trí theo sơ đồ phục vụ của từng loại tàu bay và không được ảnh hưởng đến hoạt động của các phương tiện khác hoạt động trên sân bay;

d) Bảo đảm có người hướng dẫn đối với các phương tiện tiếp cận tàu bay, trừ các phương tiện có hệ thống tự động tiếp cận tàu bay.

17. Người điều khiển phương tiện phải nắm rõ sơ đồ mặt bằng vị trí khai thác, các luồng tuyến dành cho phương tiện di chuyển, các tín hiệu đèn, biển báo, biển chỉ dẫn, tín hiệu sơn kẻ, quy định vận hành phương tiện, thiết bị trên sân đỗ.

18. Người làm việc trên sân đỗ tàu bay không được đi lại trên đường công vụ dành cho phương tiện, chỉ được phép đi cắt ngang qua đường công vụ tại các

vị trí dành cho người đi bộ, trừ người làm nhiệm vụ kiểm tra, vệ sinh sân đường; phải quan sát, giữ khoảng cách an toàn khi di chuyển ngang qua khu vực có hoạt động phục vụ, khai thác mặt đất và khi có tàu bay đang hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 19 và Điều 20 Thông tư này. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm xác định vị trí cho phép người làm việc trên sân đỗ tàu bay được cắt ngang đường công vụ trong sân bay.

19. Người làm việc trên sân đỗ tàu bay không được tạm nghỉ, tránh nắng, mưa bên dưới, sát cạnh, xung quanh phương tiện, thiết bị mặt đất đang chờ phục vụ hoặc đang phục vụ tàu bay.

20. Khi phương tiện đang di chuyển trên đường công vụ trong sân bay, người điều khiển phương tiện và người ngồi trên phương tiện phải thắt dây an toàn tại vị trí có trang bị dây an toàn.

21. Không mang chất dễ cháy, chất nổ, chất độc hại, chất ăn mòn hoặc bất kỳ chất nào khác có khả năng gây ảnh hưởng đến công trình, trang thiết bị khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

22. Không được đốt lửa, tạo ra nguồn lửa hở trong sân bay khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

23. Không vứt rác và chất thải trong sân bay.

24. Không sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị mặt đất, trừ trường hợp khẩn cấp phải liên lạc, hoặc khi bộ đàm liên lạc bị hỏng.

25. Khi không có nhiệm vụ, người, phương tiện không được phép tiếp cận tàu bay, tiếp cận trang thiết bị tại sân bay và di chuyển trên khu vực hoạt động của sân bay.

Điều 24. Sử dụng phương tiện, thiết bị hoạt động trong sân bay

1. Các phương tiện, thiết bị hoạt động trong sân bay thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này phải có biển kiểm soát và dán ký hiệu nhận diện của đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị bằng tên đầy đủ của đơn vị hoặc viết tắt (tiếng Anh hoặc tiếng Việt).

2. Quy cách của biển kiểm soát tuân thủ theo quy định sau:

a) Phần chữ gồm các ký tự thể hiện tên hoặc ký hiệu của cảng hàng không (trường hợp phương tiện, thiết bị thuộc quản lý của cảng hàng không) hoặc doanh nghiệp quản lý phương tiện, thiết bị;

b) Hai chữ số tiếp theo chỉ loại phương tiện, thiết bị theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ba chữ số tiếp theo là những chữ số chỉ số thứ tự của từng loại phương tiện, thiết bị bắt đầu từ 001;

d) Chất liệu của biển kiểm soát: biển kiểm soát được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, nền màu xanh, chữ và số màu trắng;

đ) Kích thước chữ và số trên biển kiểm soát: chiều cao của chữ và số là 63 mm; chiều rộng của chữ và số là 38 mm; nét đậm của chữ và số là 10 mm; kích thước dấu gạch ngang (-) có chiều dài là 14 mm, chiều rộng là 10 mm.

3. Đơn vị quản lý, khai thác phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không chọn một trong các loại kích thước biển kiểm soát sau để gắn vào phương tiện, thiết bị phù hợp với vị trí gắn biển kiểm soát và số lượng ký tự trên biển kiểm soát, cụ thể:

a) Biển kiểm soát ngắn, kích thước: chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm;

b) Biển kiểm soát trung bình, kích thước: chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm;

c) Biển kiểm soát dài, kích thước: chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm.

4. Các đối tượng được phép sử dụng xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe máy điện trên sân đỗ tàu bay và đường công vụ trong sân bay:

a) Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không;

b) Nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay chuyên ngành cung cấp dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát và đánh tín hiệu tàu bay trong sân bay;

c) Nhân viên bảo trì công trình, thiết bị trong sân bay;

d) Nhân viên kiểm soát chim, động vật hoang dã hoặc ngăn chặn các trường hợp xâm nhập trái phép vào sân bay;

đ) Nhân viên làm nhiệm vụ vệ sinh, kiểm soát sân đỗ tàu bay.

5. Tuyến đường di chuyển của xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe máy điện và các yêu cầu về kỹ thuật gồm: đèn cảnh báo, sơn phản quang, phương án bảo đảm an toàn khai thác trong điều kiện thời tiết nguy hiểm hoặc tầm nhìn hạn chế phải được xác định trong tài liệu khai thác sân bay.

6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất phải xây dựng:

a) Quy trình tiếp cận, phục vụ tàu bay cho phương tiện, thiết bị nhằm bảo đảm an toàn khai thác sân bay, bảo đảm phù hợp với tài liệu khai thác tàu bay;

b) Phương án di dời phương tiện mất khả năng di chuyển; thống nhất phương án với người khai thác cảng hàng không để phù hợp với tài liệu khai thác sân bay và các quy định về an toàn khai thác tại sân bay;

c) Các phương án xử lý tình huống bất thường khác trong phạm vi trách nhiệm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

7. Trên phương tiện phải được trang bị các thiết bị phòng cháy, chữa cháy phù hợp theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, trừ các phương tiện được quy định tại khoản 4 Điều này. Các thiết bị chữa cháy phải được kiểm tra định kỳ, còn trong thời hạn sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

8. Phương tiện phải được bật đèn chiếu gần (đèn cốt), đèn xoay hoặc đèn nháy (đèn cảnh báo) và không dùng đèn pha (đèn chiếu xa) khi điều khiển phương tiện, thiết bị vào ban đêm hoặc khi trời mù, trời mưa, tầm nhìn hạn chế, ngoại trừ xe kéo đẩy tàu bay đang kéo, đẩy tàu bay.

9. Phương tiện, thiết bị phải được cài phanh (đối với thiết bị có hệ thống phanh) và chèn bánh hoặc chằng néo hoặc hạ chân chống thủy lực (đối với thiết bị có trang bị chân chống thủy lực) để cố định phương tiện, thiết bị khi không sử dụng. Trường hợp phương tiện, thiết bị mang theo vật chèn bánh thì vật chèn bánh phải được để ở vị trí không tự rời khỏi phương tiện để tránh tạo thành vật ngoại lai trên sân bay, đồng thời không được để vật chèn bánh trên sàn công tác.

10. Khi đang đỗ trên sân đỗ hoặc đang dừng, đỗ để phục vụ tàu bay, phương tiện, thiết bị phải được cài phanh (đối với thiết bị có hệ thống phanh) hoặc chèn bánh hoặc hạ chân chống thủy lực (đối với thiết bị có trang bị chân chống thủy lực).

11. Phương tiện không được vận chuyển quá tải trọng, quá số người quy định.

12. Phương tiện hoạt động tại sân bay bị dừng hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật định kỳ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ; pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động hoặc không đáp ứng yêu cầu khai thác theo tài liệu kỹ thuật của phương tiện;

b) Gây sự cố, tai nạn.

13. Phương tiện chuyên ngành hàng không quy định tại khoản 12 Điều này được hoạt động trở lại trong các trường hợp sau:

a) Đã khắc phục các vi phạm quy định tại điểm a khoản 12 Điều này;

b) Đã xác định được nguyên nhân sự cố, tai nạn liên quan đến phương tiện; hoàn thành việc khắc phục hư hỏng (nếu có); đủ điều kiện an toàn khai thác.

14. Người sử dụng phương tiện phải xây dựng tài liệu kỹ thuật của phương tiện, thiết bị để phục vụ quản lý, kiểm tra, giám sát. Tài liệu gồm: thông số kỹ thuật; hướng dẫn sử dụng, bảo trì; lý lịch và hồ sơ cải tạo, thay đổi kiểu loại.

15. Phương tiện, thiết bị phải được bảo dưỡng theo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật của phương tiện, thiết bị.

16. Đối với sân bay được trang bị hệ thống giám sát di chuyển mặt đất, phương tiện hoạt động tại sân bay phải được lắp đặt thiết bị thu phát để kết nối với hệ thống giám sát di chuyển mặt đất.

Điều 25. Tốc độ di chuyển của phương tiện hoạt động tại sân bay

1. Tốc độ tối đa cho phép:

a) 05 km/h trong khu vực an toàn vị trí đỗ tàu bay;

- b) 35 km/h trên đường công vụ trên sân đỗ tàu bay;
- c) 50 km/h trên đường công vụ ngoài sân đỗ tàu bay, đường phục vụ công tác tuần tra sân bay.

2. Trong trường hợp có tình huống khẩn nguy tại sân bay, không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này mà thực hiện theo kế hoạch khẩn nguy sân bay được duyệt và công bố.

3. Người khai thác cảng hàng không quy định cụ thể tốc độ của phương tiện hoạt động tại sân bay trong quy chế an toàn tại cảng hàng không và tài liệu khai thác sân bay, phù hợp với tính năng hoạt động của phương tiện, điều kiện mặt bằng, địa hình của tuyến đường di chuyển tại sân bay nhưng không được vượt quá tốc độ tối đa cho phép quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người khai thác cảng hàng không thực hiện việc sơn tín hiệu giới hạn tốc độ hoặc gắn biển giới hạn tốc độ trên đường công vụ.

Điều 26. Sử dụng bộ đàm trong sân bay

1. Người sử dụng bộ đàm phải điều chỉnh đúng tần số quy định, duy trì liên lạc hai chiều và không được làm gián đoạn liên lạc và phải tuân thủ quy tắc ưu tiên, thứ tự đàm thoại theo tiêu chuẩn về vô tuyến điện thoại của ICAO.

2. Việc trao đổi thông tin trên tần số với đài kiểm soát không lưu phải ngắn gọn, nêu rõ người gọi, người nghe. Không được phép sử dụng bộ đàm vào mục đích riêng.

3. Trong trường hợp mất liên lạc bằng bộ đàm với kiểm soát viên không lưu, người điều khiển phương tiện phải:

- a) Tìm mọi cách để thiết lập lại liên lạc với kiểm soát viên không lưu;
- b) Chủ động quan sát hoạt động trên đường cất hạ cánh, đường lăn, vệt lăn trên sân đỗ tàu bay và thực hiện việc di dời khỏi đường cất hạ cánh, đường lăn, vệt lăn bảo đảm khoảng cách an toàn đối với tim đường cất hạ cánh, đường lăn và vệt lăn và dừng chờ cho đến khi liên lạc hoặc nhận được chỉ dẫn của đài kiểm soát không lưu bằng tín hiệu đèn theo quy định;
- c) Sử dụng các thiết bị liên lạc cần thiết để liên lạc trực tiếp với người khai thác cảng hàng không và đài kiểm soát không lưu để thông báo việc di chuyển ra khỏi đường cất hạ cánh, đường lăn, vệt lăn và phối hợp xử lý.

Điều 27. Sử dụng tín hiệu bằng tay

1. Các loại tín hiệu bằng tay được sử dụng để đưa ra chỉ dẫn trong trường hợp:

- a) Người cảnh giới chỉ dẫn cho nhân viên điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị;
- b) Người chỉ huy kéo đẩy tàu bay chỉ dẫn cho nhân viên điều khiển xe kéo đẩy tàu bay;
- c) Người cảnh giới chỉ dẫn cho người chỉ huy kéo đẩy và nhân viên điều

khiển xe kéo đẩy tàu bay.

2. Việc sử dụng tín hiệu bằng tay được thực hiện theo tài liệu IGOM.

3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải có hướng dẫn về sử dụng tín hiệu bằng tay cho nhân viên làm việc tại sân bay.

Điều 28. Tập kết phương tiện, thiết bị khi không hoạt động

1. Phương tiện, thiết bị khi không hoạt động phải được đỗ đúng vị trí tập kết quy định trên sân đỗ tàu bay đã được sơn kẻ tín hiệu hoặc khu vực sân tập kết phương tiện, thiết bị.

2. Khi đỗ tại vị trí tập kết, phương tiện, thiết bị phải được cài phanh, chèn bánh hoặc hạ chân chống, khóa bánh hoặc các biện pháp khác theo thiết kế của phương tiện, thiết bị.

3. Phương tiện, thiết bị phải sắp xếp có trật tự, bảo đảm dễ dàng thoát ly và không gây cản trở cho các phương tiện, trang thiết bị khác.

4. Trong trường hợp có gió lớn, các phương tiện, thiết bị khi không hoạt động phải được chằng néo, cố định chắc chắn để không bị cuốn ra khỏi khu vực tập kết.

Điều 29. Xử lý ban đầu đối với các sự cố, vụ việc liên quan đến người, phương tiện hoạt động tại sân bay

1. Xử lý ban đầu đối với phương tiện gặp sự cố hoặc hư hỏng xảy ra trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ và mất khả năng di chuyển:

a) Phương tiện, thiết bị khi hoạt động trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay gặp sự cố hoặc hư hỏng, người điều khiển phương tiện, thiết bị phải thông báo ngay cho đài kiểm soát không lưu, người khai thác cảng hàng không;

b) Ngay sau khi phương tiện, thiết bị hoạt động trong sân bay xảy ra sự cố về kỹ thuật hoặc hư hỏng, đơn vị quản lý phải khẩn trương tổ chức di dời phương tiện, thiết bị đến khu vực an toàn theo yêu cầu của người khai thác cảng hàng không để không gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác bình thường tại cảng hàng không; không được phép sửa chữa phương tiện, thiết bị trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;

c) Trường hợp đơn vị quản lý, khai thác phương tiện, thiết bị không có khả năng di dời hoặc triển khai chậm phương án di dời phương tiện, thiết bị, làm ảnh hưởng đến hoạt động bay, người khai thác cảng hàng không tổ chức di dời phương tiện, thiết bị đang gặp sự cố hoặc hư hỏng. Đơn vị quản lý, khai thác phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hiệp đồng, thỏa thuận với người khai thác cảng hàng không để tổ chức di dời phương tiện, thiết bị đang gặp sự cố hoặc hư hỏng.

2. Xử lý ban đầu đối với sự cố, vụ việc cháy nổ:

a) Người làm việc tại sân bay nhanh chóng dập tắt đám cháy bằng các phương tiện, trang thiết bị chữa cháy tại chỗ, đồng thời tìm mọi biện pháp để

cách ly đám cháy với tàu bay và các phương tiện khác;

b) Người làm việc tại sân bay thông báo ngay cho đài kiểm soát không lưu để điều hành hoạt động của tàu bay, đồng thời thông báo cho người khai thác cảng hàng không để xử lý tình huống.

3. Xử lý ban đầu đối với sự cố, vụ việc va chạm:

a) Người làm việc tại sân bay giữ nguyên hiện trường đến khi cơ quan chức năng có mặt để thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ công tác đánh giá, xác minh nguyên nhân sự cố;

b) Người làm việc tại sân bay thông báo cho đài kiểm soát không lưu, người khai thác cảng hàng không, Cảng vụ hàng không và các cơ quan chức năng để xử lý.

4. Xử lý ban đầu đối với sự cố tràn, đổ nhiên liệu, dầu máy:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp gây ra sự cố phải kịp thời thực hiện các biện pháp cảnh báo, cô lập khu vực và xử lý ban đầu theo quy trình an toàn; việc thu gom, xử lý phải bảo đảm không để lan rộng và không gây ảnh hưởng đến môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân trực tiếp gây ra sự cố phải thông báo ngay cho người khai thác cảng hàng không và các đơn vị liên quan để phối hợp xử lý trong trường hợp sự cố tràn, đổ có phạm vi lan rộng (ước tính từ 4 m² trở lên) hoặc vượt khả năng xử lý ban đầu;

c) Đài kiểm soát không lưu và người khai thác cảng hàng không phối hợp thông báo cho người và phương tiện không được di chuyển qua khu vực nhiên liệu tràn; yêu cầu các phương tiện đang hoạt động gần khu vực nhiên liệu tràn phải di chuyển ra xa hoặc tắt động cơ.

Mục 4

AN TOÀN TỐI THIỂU KHI CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

Điều 30. Cung cấp dịch vụ xe dẫn tàu bay

1. Người khai thác cảng hàng không cung cấp dịch vụ xe dẫn tàu bay (follow-me) theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc theo yêu cầu của người khai thác tàu bay. Khi kết quả nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro chỉ ra cần tăng cường giải pháp dẫn tàu bay ra vào vị trí đỗ tàu bay để bảo đảm an toàn khai thác, người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp miễn phí dịch vụ xe dẫn tàu bay để dẫn tàu bay; lập kế hoạch khắc phục để đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cho tàu bay di chuyển và kiểm soát rủi ro.

2. Khi dẫn tàu bay, xe dẫn tàu bay và tàu bay phải bảo đảm khoảng cách từ 150 m đến 200 m. Khi có tàu bay chuyên cơ, chuyên khoang, xe dẫn tàu bay phải bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang.

3. Người điều khiển xe dẫn tàu bay phải tuyệt đối chấp hành huấn lệnh của đài kiểm soát không lưu trong quá trình dẫn tàu bay.

4. Dịch vụ xe dẫn tàu bay được cung cấp cho tàu bay đi, đến hoặc cho phương tiện hoạt động không thường xuyên trong sân bay khi có yêu cầu.

Điều 31. Cung cấp dịch vụ kéo, đẩy tàu bay

1. Khi cung cấp dịch vụ kéo, đẩy tàu bay phải sử dụng xe kéo đẩy và cần kéo đẩy phù hợp với từng loại tàu bay.

2. Người điều khiển xe kéo đẩy tàu bay phải thực hiện đúng quy trình vận hành khai thác.

3. Khi điều khiển xe kéo đẩy tàu bay, người điều khiển phải tuân thủ các giới hạn về tốc độ như sau:

a) Không vượt quá 10 km/h khi đang kéo, đẩy tàu bay ngoài khu vực an toàn vị trí đỗ tàu bay;

b) Không vượt quá 25 km/h khi chạy không tải.

4. Trong quá trình kéo, đẩy tàu bay không được:

a) Tăng tốc hoặc dừng đột ngột;

b) Để người đu, bám bên ngoài buồng lái của xe kéo đẩy tàu bay;

c) Để chèn bánh hoặc vật khác trên cần kéo đẩy tàu bay;

d) Để người đứng, ngồi trên cần kéo đẩy tàu bay;

đ) Cài số lùi để kéo tàu bay.

5. Khi kéo, đẩy tàu bay trong điều kiện ban đêm hoặc sương mù, phải bảo đảm đèn chống va chạm, đèn đầu mút cánh tàu bay đã được bật sáng và đèn pha, đèn tín hiệu trên nóc xe kéo đẩy phải bật sáng.

6. Phải có nhân viên thực hiện nhiệm vụ cảnh giới trong quá trình kéo, đẩy tàu bay trong các trường hợp sau:

a) Tàu bay không thể bật đèn chống va chạm, đèn đầu mút cánh tàu bay, phải có nhân viên thực hiện nhiệm vụ cảnh giới ở hai bên đầu mút cánh tàu bay;

b) Có hoạt động xây dựng, sửa chữa trên đường lăn hoặc lân cận vị trí đỗ tàu bay làm hạn chế khoảng cách an toàn đối với tàu bay;

c) Điều kiện thời tiết làm hạn chế tầm nhìn trong quá trình hoạt động;

d) Tàu bay khi được đẩy ra hoặc kéo vào; lăn ra hoặc lăn vào vị trí đỗ mà bên cạnh có tàu bay, phương tiện, thiết bị khác đỗ thì phía bên đó phải có nhân viên thực hiện nhiệm vụ cảnh giới đầu mút cánh tàu bay.

7. Trước khi kéo, đẩy tàu bay, nhân viên điều khiển xe kéo đẩy tàu bay và người chỉ huy kéo đẩy tàu bay phải kiểm tra, quan sát các phương tiện, thiết bị khác bảo đảm đã rút ra khỏi khu vực an toàn tại vị trí đỗ tàu bay; tiến hành việc kéo, đẩy tàu bay theo huấn lệnh của người chỉ huy kéo đẩy và phải giữ liên lạc hai chiều với kiểm soát viên không lưu.

8. Trong quá trình kéo, đẩy tàu bay từ vệt lăn, đường lăn vào vị trí đỗ tàu

bay và ngược lại, nhân viên điều khiển xe kéo đẩy tàu bay phải chấp hành lệnh của người chỉ huy kéo đẩy, người chỉ huy kéo đẩy phải ở trong tầm nhìn thấy của nhân viên điều khiển xe kéo đẩy tàu bay và nhân viên kỹ thuật tàu bay, đồng thời giữ khoảng cách an toàn tối thiểu là 03 m so với xe kéo đẩy tàu bay, cần kéo đẩy và mũi tàu bay; nhân viên cảnh giới phải quan sát hai bên mút cánh tàu bay và phía sau tàu bay để bảo đảm an toàn trong quá trình kéo, đẩy.

9. Chỉ được phép kéo, đẩy tàu bay theo đúng các vệt lăn, vệt dẫn lăn quy định. Khi kéo, đẩy tàu bay không được vượt quá góc giới hạn quy định được đánh dấu tại vị trí càng bánh mũi.

Điều 32. Vận hành cầu hành khách

1. Trong trường hợp tốc độ gió dự báo vượt quá 46 km/h, cầu hành khách sau khi cập vào tàu bay phải được chèn bánh.

2. Khi tốc độ gió dự báo vượt quá 73 km/h, phải quay cầu hành khách để tránh hướng gió, hạn chế bề mặt tiếp xúc với gió. Cầu hành khách phải được xếp rút, hạ thấp hoàn toàn và phải được chèn bánh. Không được quay đầu với một góc lớn hơn $87,5^\circ$ so với đường tâm trục trường hợp thông số kỹ thuật của nhà sản xuất cầu hành khách cho phép.

3. Khi tốc độ gió dự báo vượt quá 111 km/h:

a) Dừng khai thác cầu hành khách;

b) Phải thu các nhánh cầu hành khách về vị trí không khai thác; đỡ cầu hành khách sao cho tâm của cầu được định vị trên các điểm chằng néo trên bề mặt sân đỗ. Cầu hành khách được định vị để các đai dây chằng vuông góc với đường tâm của cầu khi được thu lại hoàn toàn;

c) Các gờ máu dây chằng được đặt sát với đầu cuối của cabin cầu hành khách, được hàn vào thanh dầm chữ I để nâng chống cho buồng điều khiển;

d) Trường hợp cơ sở hạ tầng không thiết kế có các vị trí đỡ chằng néo cầu hành khách trên mặt sân đỗ tàu bay như yêu cầu tại điểm a, điểm c khoản này, cầu hành khách phải được chèn chặt bánh và thực hiện các quy trình như khi tốc độ gió vượt quá 73 km/h.

4. Một số cầu hành khách có giới hạn thiết kế hoạt động trong các giai đoạn có gió mạnh, người khai thác cầu hành khách phải tuân thủ giới hạn này và thiết lập các quy trình khai thác liên quan đến hoạt động của cầu hành khách bảo đảm phù hợp với giới hạn thiết kế.

5. Trong trường hợp khi vận hành cầu hành khách gặp sự cố dẫn đến không thể điều khiển được hoặc mất cân bằng trọng tâm, nhân viên vận hành cầu hành khách phải giữ nguyên hiện trạng, ngừng khai thác và thông báo ngay cho bộ phận kỹ thuật đến sửa chữa.

6. Trên các cầu hành khách phải có biển báo ghi rõ giới hạn độ cao đối với phương tiện, thiết bị vận hành dưới cầu hành khách; sơn kẻ bổ sung biển báo giới hạn độ cao đối với phương tiện, thiết bị vận hành dưới cầu hành khách trên

đường công vụ, dưới cầu hành khách khi cần thiết tăng cường giải pháp an toàn khai thác.

7. Đối với các loại cầu hành khách không thiết kế hệ thống neo chống bão thì phải thu các nhánh cầu hành khách về vị trí không khai thác; hạ thấp độ cao cầu ở mức thấp nhất, chèn bánh và xoay cabin cầu về vị trí ngược với hướng gió.

8. Nhân viên vận hành cầu hành khách phải ở vị trí cầu hành khách cho đến khi hành khách cuối cùng đã rời tàu bay hoặc hành khách đã lên hết tàu bay trừ nhân viên vận hành các tính năng cung cấp dịch vụ phụ trợ khác của cầu hành khách như cấp điện, khí lạnh, nước sạch nhưng phải bảo đảm bàn điều khiển cầu hành khách đã được khóa vận hành và không thể tác động vào hệ thống điều khiển.

9. Cầu hành khách được sử dụng cùng các dịch vụ kỹ thuật đồng bộ kèm theo tại cầu hành khách. Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật đối với cầu hành khách, việc sử dụng dịch vụ kỹ thuật được thực hiện theo thỏa thuận giữa hãng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không.

10. Khi vận hành cầu hành khách tiếp cận tàu bay, nhân viên vận hành cầu hành khách phải bảo đảm khoảng cách giữa tấm cao su đệm đầu trên với thân tàu bay theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này.

Điều 33. Cung cấp dịch vụ cấp điện cho tàu bay

1. Nhân viên điều khiển xe cấp điện, nhân viên vận hành thiết bị cấp điện và nhân viên vận hành hệ thống cấp điện tại cầu hành khách chỉ thực hiện tiếp cận tàu bay và nối cấp điện sau khi đã đặt chèn bánh mũi tàu bay.

2. Xe cấp điện hoặc xe vận chuyển thiết bị cấp điện phải đỗ ở vị trí tương ứng với vị trí cấp điện cho tàu bay theo tài liệu của nhà chế tạo tàu bay công bố; cách các lỗ thông hơi nhiên liệu của tàu bay và phương tiện tra nạp tối thiểu 03 m; được kéo phanh và chèn bánh.

3. Nhân viên điều khiển xe cấp điện phải kiểm tra các tham số trên bảng điều khiển của xe, bảo đảm phù hợp với nguồn điện của tàu bay theo quy định của nhà chế tạo trước khi cấp điện.

4. Nhân viên điều khiển xe cấp điện, nhân viên vận hành thiết bị cấp điện và nhân viên vận hành hệ thống cấp điện tại cầu hành khách phải kiểm tra các cấp điện bảo đảm độ cách điện, không bị mòn, rách lớp vỏ bọc. Các đầu cắm điện với tàu bay phải sạch, khô, không hỏng và bảo đảm tiếp xúc tốt với ổ cắm điện trên tàu bay.

5. Trong suốt thời gian cấp điện, thiết bị cấp điện phải duy trì ổn định các tham số kỹ thuật của nguồn điện cung cấp.

6. Trong quá trình cấp điện, nhân viên điều khiển phương tiện cấp điện hoặc vận hành thiết bị cấp điện không được rời khỏi vị trí công tác; đồng thời phối hợp với nhân viên thợ máy và nhân viên thông thạo trong quá trình cấp

điện cho tàu bay để bảo đảm an toàn trong quá trình cung cấp dịch vụ.

7. Nhân viên điều khiển xe cấp điện, nhân viên vận hành thiết bị cấp điện và nhân viên vận hành hệ thống cấp điện tại cầu hành khách không được sửa chữa, lau chùi các bộ phận của thiết bị trong quá trình cấp điện.

Điều 34. Cung cấp dịch vụ cấp khí cho tàu bay

1. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí phải tiến hành theo quy trình kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất thiết bị cho từng loại thiết bị cấp khí.

2. Các chất khí qua các thiết bị cấp khí lên tàu bay phải bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật, y tế theo tài liệu hướng dẫn sử dụng của từng loại thiết bị cấp khí; không được nạp những chất khí không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, y tế hoặc hết hạn sử dụng lên tàu bay.

3. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí không được sử dụng các bình tích áp đã hết niên hạn sử dụng theo quy định.

4. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí không được dùng giẻ lau hoặc dụng cụ có dính dầu mỡ đối với thiết bị cấp khí ô xy.

5. Khi làm việc với các thiết bị cấp khí, nhân viên kỹ thuật phải kiểm tra biểu đồ quan hệ giữa nhiệt độ và áp suất các chất khí có trong các tài liệu hướng dẫn sử dụng để bảo đảm an toàn khi vận hành.

6. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí không được mở van cấp khí một cách đột ngột khi cấp khí cho tàu bay.

7. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí không được tháo, lắp các đầu nối ống dẫn khí khi trong hệ thống chưa xả hết áp suất dư.

8. Nhân viên điều khiển phương tiện cấp khí và nhân viên vận hành thiết bị cấp khí phải xả hết áp suất dư trong hệ thống đường ống khi chưa cấp khí; các đầu nối ống dẫn khí cần đậy nắp cẩn thận và giữ gìn sạch sẽ, khô ráo khi chưa cấp khí.

9. Khi tiến hành cấp khí ô xy cho tàu bay phải bố trí đầy đủ các thiết bị cứu hỏa thích hợp và nếu cần chiếu sáng thì phải dùng các đèn chống nổ.

Điều 35. Cung cấp dịch vụ tra nạp nhiên liệu tàu bay

Việc tra nạp nhiên liệu lên tàu bay phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo đảm kỹ thuật nhiên liệu hàng không.

Điều 36. Cung cấp chất lỏng khác lên tàu bay

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không phải sử dụng phương tiện chuyên dùng khi nạp các chất lỏng lên tàu bay. Việc nạp các chất lỏng lên tàu bay phải được thực hiện bằng đầu nối phù hợp với từng loại tàu bay.

2. Các chất lỏng nạp lên tàu bay phải phù hợp với chủng loại tàu bay và bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật; không được nạp cho tàu bay những chất lỏng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Các thiết bị nạp chất lỏng được kiểm tra thường xuyên về độ sạch của các hệ thống ống dẫn; sau khi sử dụng, đầu các ống dẫn phải được đậy kín để chống cát bụi, hơi nước và nước lọt vào.

4. Khi nạp chất lỏng với yêu cầu có áp suất lên tàu bay phải xả hết áp suất dư trong hệ thống thủy lực của thiết bị; chất lỏng cho hệ thống thủy lực đã đầy đủ mới bật bơm thủy lực để cấp chất lỏng cho tàu bay.

5. Không được tháo, lắp các đầu nối ống dẫn chất lỏng khi trong hệ thống thủy lực chưa xả hết áp suất dư.

6. Một số chất lỏng như dầu thủy lực của hệ thống thủy lực tàu bay có tính độc hại đối với con người và môi trường, khi làm việc với những chất lỏng này phải nghiêm chỉnh chấp hành những quy định ghi trong tài liệu hướng dẫn sử dụng.

7. Những chất lỏng có ảnh hưởng đến bề mặt sơn phủ, tính dính kết, độ kín và khả năng chống ô xy hóa phải đặc biệt chú ý trong quá trình nạp, không được làm đổ chất lỏng ra ngoài, khi chất lỏng bị đổ thì phải làm sạch ngay.

Điều 37. Chất xếp hoặc bốc dỡ hàng hóa, hành lý lên hoặc xuống tàu bay

1. Nhân viên điều khiển phương tiện chất xếp hoặc bốc dỡ hàng hóa phải bảo đảm khoảng cách từ phương tiện chất xếp hoặc bốc dỡ hàng đến buồng hàng hóa tuân thủ các quy trình phục vụ hành lý, hàng hóa.

2. Việc sử dụng đòn bẩy khoang hàng hóa của tàu bay phải tuân thủ tài liệu khai thác tàu bay và có sự đồng ý của người khai thác tàu bay.

3. Không chất hàng quá quy định vào công-ten-nơ và mâm hàng; không kéo quá mạnh tránh cho mâm hàng khỏi cong, vênh khi kéo lưới mâm hàng.

4. Khi đẩy pa-let và công-ten-nơ trên các phương tiện có con lăn hoặc bánh xe, phải bảo đảm các chốt và thanh chắn được cài đúng vị trí; không được đi lại trên các con lăn và bánh xe.

5. Người phục vụ không được đứng trên sàn xe nâng khi xe đang di chuyển; thanh dẫn phải đặt đúng vị trí khi xếp dỡ hàng.

6. Khi tiếp cận tàu bay, người điều khiển phương tiện phải giữ khoảng cách giữa cao su giảm chấn đầu băng tải của xe băng chuyền, xe nâng hàng, xe suất ăn, xe thang với cửa tàu bay phù hợp với sự thay đổi vị trí của tàu bay theo phương thẳng đứng do tải trọng thay đổi.

7. Xe băng chuyền chỉ được hoạt động khi xe đã tiếp cận đúng vị trí; trong khi chất xếp hoặc bốc dỡ hàng hóa, hành lý, các nhân viên phục vụ không được đi lại trên mặt băng tải của xe băng chuyền đang hoạt động.

8. Nhân viên chỉ được bước từ cửa buồng hàng tàu bay sang phương tiện

hoặc ngược lại khi phương tiện đã dừng hẳn và ở trạng thái ổn định.

Điều 38. Cung cấp dịch vụ vệ sinh tàu bay

Khi cung cấp dịch vụ vệ sinh tàu bay không thuộc phạm vi dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải thống nhất quy trình vệ sinh tàu bay với người khai thác tàu bay để không làm ảnh hưởng đến kết cấu, hệ thống tàu bay và tuân thủ hướng dẫn, yêu cầu của người khai thác tàu bay.

Điều 39. Cung cấp một số dịch vụ khác tại sân bay

1. Xe thang, cầu hành khách, xe suất ăn, xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển khi tiếp cận tàu bay cần bảo đảm tầm cao su đệm đầu trên đạt khoảng cách an toàn với thân tàu bay theo hướng dẫn của IATA hoặc các tài liệu khai thác của người khai thác tàu bay.

2. Xe suất ăn khi tiếp cận và rời khỏi tàu bay phải bảo đảm sàn trên của xe suất ăn đặt tại vị trí không ảnh hưởng đến việc mở cửa tàu bay; phải có bộ phận bảo vệ ngưỡng cửa tàu bay khi kéo xe suất ăn từ thiết bị thùng nâng xe suất ăn lên tàu bay.

3. Xe vệ sinh, xe cấp nước sạch phải bảo đảm vị trí của sàn làm việc theo quy định của tài liệu hướng dẫn vận hành. Nhân viên vận hành không được làm việc trên sàn khi xe còn đang chuyển động; các ống hút, cấp dẫn phải được thu gọn trước khi xe di chuyển.

4. Xe đầu kéo không được kéo quá 4 đô-ly và tổng chiều dài các đô-ly không được vượt quá 12,2 m, không kể chiều dài cần kéo. Trước khi kéo phải bảo đảm thùng đựng hàng đã được đậy nắp và cài chốt khóa, chốt giữ thùng hàng, mâm hàng trên đô-ly phải được khóa đúng quy cách, chốt của cần kéo đã được lắp chắc chắn, an toàn; chỉ được tháo các đô-ly ra khỏi đầu kéo khi xe đầu kéo đã dừng lại hẳn; không được vừa chạy vừa tháo các đô-ly.

Điều 40. Kiểm soát các thiết bị chiếu sáng ảnh hưởng đến hoạt động bay

1. Người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không để thiết lập trong tài liệu khai thác sân bay sơ đồ các vùng ảnh hưởng của đèn laser, đèn công suất lớn đến hoạt động bay theo Phụ ước 14 của ICAO; gửi sơ đồ các vùng ảnh hưởng đến các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không và chính quyền địa phương để phối hợp kiểm soát.

2. Cảng vụ hàng không chủ trì, phối hợp với người khai thác cảng hàng không, chính quyền địa phương để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến ảnh hưởng của việc sử dụng đèn laser, đèn công suất lớn đến hoạt động bay tại khu vực lân cận cảng hàng không và tổ chức kiểm tra việc thực hiện.

Điều 41. Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế

1. Người, phương tiện không được di chuyển vào khu vực ảnh hưởng, khu

vực hạn chế của thiết bị ILS khi có hoạt động bay, chỉ được chờ tại những vị trí dừng chờ theo quy định.

2. Người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với đài kiểm soát không lưu, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không kiểm soát triển khai các biện pháp ngăn chặn người, phương tiện hoạt động trong khu vực ảnh hưởng, khu vực hạn chế của thiết bị ILS, đường cất hạ cánh trong suốt thời gian áp dụng phương thức khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế.

Điều 42. Khai thác trong điều kiện thời tiết nguy hiểm

1. Cục Hàng không Việt Nam công bố chỉ dẫn kỹ thuật về xác định điều kiện thời tiết nguy hiểm và các giới hạn khai thác tương ứng với từng điều kiện thời tiết nguy hiểm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và quy định của Thông tư này.

2. Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không cung cấp cho người khai thác cảng hàng không thông tin tối thiểu về các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phạm vi, nội dung chi tiết và phương thức cung cấp thông tin được quy định cụ thể trong văn bản hiệp đồng hoặc quy chế phối hợp giữa hai bên. Các thông tin tối thiểu về hiện tượng thời tiết nguy hiểm được cung cấp bao gồm:

- a) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm;
- b) Thời gian bắt đầu và thời gian dự kiến kết thúc hiện tượng thời tiết nguy hiểm;
- c) Phạm vi hoặc khu vực ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết nguy hiểm.

3. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không xây dựng quy trình cảnh báo, xử lý trong điều kiện thời tiết nguy hiểm;
- b) Thống nhất bằng văn bản hiệp đồng hoặc quy chế phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không cung cấp và trao đổi thông tin về hiện tượng thời tiết nguy hiểm;
- c) Quyết định các hoạt động khai thác trên khu vực sân đỗ tàu bay cần phải tạm dừng khai thác và quyết định khai thác trở lại.

4. Quy trình cảnh báo, xử lý trong điều kiện thời tiết nguy hiểm được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) Vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị bao gồm: người khai thác cảng hàng không, người khai thác tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không, đơn vị phục vụ mặt đất và các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- b) Người chịu trách nhiệm của từng đơn vị được nêu tại điểm a khoản này trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin liên quan đến điều kiện thời tiết nguy hiểm;
- c) Các cơ chế, phương thức liên lạc để trao đổi thông tin giữa các cơ quan,

đơn vị.

5. Các đơn vị khi nhận được thông tin về thời tiết nguy hiểm phải thông báo ngay cho các bộ phận, nhân viên hoạt động trên sân đỗ tàu bay để triển khai các biện pháp ứng phó với thời tiết nguy hiểm.

Điều 43. Di dời tàu bay mất khả năng di chuyển

1. Tàu bay mất khả năng di chuyển cần phải được di dời để không ảnh hưởng đến hoạt động khai thác của cảng hàng không. Việc di dời tàu bay mất khả năng di chuyển thuộc trách nhiệm của người khai thác tàu bay. Người khai thác tàu bay phối hợp với người khai thác cảng hàng không để di dời tàu bay đến vị trí đỗ tàu bay theo phương án di dời tàu bay mất khả năng di chuyển trong tài liệu khai thác sân bay.

2. Người khai thác cảng hàng không phải xây dựng phương án di dời tàu bay mất khả năng di chuyển, trong đó xác định số điện thoại và phương thức liên lạc khác của cơ quan được giao xử lý các tình huống di chuyển tàu bay hỏng trên sân bay hoặc khu vực lân cận. Phương án di dời tàu bay mất khả năng di chuyển phải được quy định trong tài liệu khai thác sân bay.

3. Người khai thác cảng hàng không thông báo phạm vi, khả năng di dời tàu bay mất khả năng di chuyển trên sân bay hoặc khu vực lân cận cảng hàng không cho người khai thác tàu bay.

4. Khi tàu bay bị hư hỏng, mất khả năng di chuyển trong khu vực có hoạt động bay, người khai thác tàu bay phải tổ chức di dời tàu bay theo yêu cầu của người khai thác cảng hàng không để không ảnh hưởng đến hoạt động hàng không.

5. Việc tổ chức di dời tàu bay mất khả năng di chuyển tại sân bay bao gồm các hoạt động sau:

a) Xác định mức độ hư hỏng của tàu bay vào thời điểm sớm nhất để thông báo yêu cầu tới đơn vị cung cấp dịch vụ di dời nhanh chóng có mặt phục vụ theo hợp đồng đã được thỏa thuận và dự kiến trước các phương án để phối hợp thực hiện di dời;

b) Thiết lập tuyến đường để các loại xe đặc chủng ra, vào phục vụ việc di dời tàu bay;

c) Tháo nguồn ắc quy hoặc tháo dây tiếp mát, tháo nguồn ra khỏi thanh dẫn điện; tổ chức thông gió phần bên trong tàu bay, kiểm tra dập tắt lửa những chỗ còn cháy khói, tẩy rửa các chất lỏng, nhiên liệu cả bên trong khoang tàu bay và trên mặt đất trước khi di dời tàu bay đi (nếu có). Tiến hành giám trọng lượng tàu bay nếu cần thiết như rút dầu, giải tỏa hàng hóa hoặc tháo bớt những bộ phận có thể tháo của tàu bay để giảm trọng lượng, tạo điều kiện cho việc di dời tàu bay;

d) Vận chuyển chuyên gia và các thiết bị phục vụ di dời của đơn vị dịch vụ đã thuê ra hiện trường; chuẩn bị sẵn sàng các lực lượng, phương tiện cùng phối hợp với công ty dịch vụ thực hiện các bước di dời;

đ) Tổ chức di dời, sửa chữa phục hồi theo phương án đã được phê duyệt

trong tài liệu khai thác sân bay;

e) Sau khi đã di dời tàu bay mất khả năng di chuyển ra khỏi khu vực, tổ chức san gạt, thu dọn mặt bằng và kiểm tra tổng hợp.

6. Các yêu cầu trong quá trình tổ chức di dời:

a) Xe chữa cháy và xe cứu thương phải trực tại địa điểm sẵn sàng làm nhiệm vụ;

b) Phải bảo đảm thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu và với các cơ quan liên quan trong toàn bộ thời gian tổ chức di dời để không ảnh hưởng đến hoạt động bay của các đường cất hạ cánh khác của sân bay (nếu có);

c) Tổ chức di dời không làm tàu bay hư hỏng thêm trừ trường hợp có ý kiến của chủ tàu bay hay người khai thác tàu bay trong trường hợp tàu bay bị hư hại nhiều không còn khả năng phục hồi sửa chữa;

d) Chọn địa điểm di dời tàu bay đến nơi thuận lợi và có thể phải lưu giữ trong thời gian dài;

đ) Tuân thủ các yêu cầu của cơ quan điều tra tai nạn, sự cố.

7. Người khai thác tàu bay chủ trì, phối hợp với lực lượng kiểm soát an ninh hàng không để bảo vệ tàu bay sau khi được di dời đến vị trí đỗ tàu bay được xác định trong phương án di chuyển tàu bay hư hỏng để phục vụ công tác điều tra theo quy định.

8. Khi tổ chức xử lý tình huống tàu bay mất khả năng di chuyển xảy ra tại cảng hàng không, người khai thác cảng hàng không cần phải xác định rõ địa điểm của ban chỉ huy hiện trường, số điện thoại và phương thức liên lạc khác của cơ quan được giao xử lý và chỉ dẫn các đường ra, vào của các phương tiện phục vụ di dời tàu bay.

9. Người khai thác cảng hàng không phải thực hiện đầy đủ các quy trình liên quan đến thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

10. Trường hợp tàu bay mất khả năng di chuyển trong khu vực có hoạt động bay nhưng không xác định được người khai thác tàu bay, người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm di dời tàu bay đến vị trí không ảnh hưởng đến hoạt động khai thác của cảng hàng không.

Điều 44. Công tác vệ sinh môi trường sân bay

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động tại sân bay không được đổ chất thải trên sân bay.

2. Chất thải phát sinh trong sân bay phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy trình.

3. Phương tiện, thiết bị mặt đất phải bảo đảm vệ sinh sạch sẽ, nhằm ngăn ngừa phát sinh vật ngoại lai và bảo đảm vệ sinh môi trường.

4. Các cơ quan, đơn vị hoạt động tại sân bay có trách nhiệm kiểm soát

không để phát sinh vật ngoại lai tại khu vực tập kết phương tiện, thiết bị do đơn vị quản lý, khai thác.

Điều 45. Kiểm soát vật ngoại lai

1. Phương tiện, trang thiết bị hoạt động trong sân bay phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đột xuất nhằm bảo đảm các chi tiết gắn trên phương tiện, trang thiết bị, các đồ vật, dụng cụ mang theo không bị rơi ra sân bay trong quá trình hoạt động.

2. Các đơn vị có nhân viên làm việc thường xuyên trong sân bay có sử dụng công cụ, dụng cụ phải có quy trình quản lý công cụ, dụng cụ, không để quên, thất lạc công cụ, dụng cụ trên sân bay. Công cụ, dụng cụ phải có ký hiệu nhận diện của đơn vị quản lý, sử dụng.

3. Các đơn vị hoạt động, khai thác thường xuyên trong sân bay phải có quy trình kiểm soát vật ngoại lai, phối hợp với người khai thác cảng hàng không trong việc kiểm soát phát sinh vật ngoại lai tại khu vực tập kết phương tiện, trang thiết bị do đơn vị quản lý và các khu vực khác trong sân bay, trong đó xác định rõ tần suất kiểm tra, phương án phối hợp, phương án phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh vật ngoại lai tại sân đỗ tàu bay.

4. Nhân viên trực tiếp phục vụ tàu bay trước và sau khi phục vụ có trách nhiệm kiểm tra khu vực vị trí đỗ tàu bay, thu dọn vật ngoại lai phát sinh trong quá trình phục vụ tàu bay.

5. Người khai thác cảng hàng không phải bố trí các vị trí đặt thùng đựng vật ngoại lai trong sân bay. Thùng đựng vật ngoại lai phải được đặt ở những nơi dễ thấy, phải luôn được đậy nắp, bảo đảm chắc chắn không bị dịch chuyển khi có mưa bão và thường xuyên được dọn sạch để ngăn ngừa rác, vật ngoại lai bị tràn hoặc đổ ra ngoài. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm thông báo các vị trí đặt thùng đựng vật ngoại lai trong sân bay cho các cơ quan, đơn vị hoạt động tại sân bay.

6. Người làm việc trong sân bay nếu phát hiện vật ngoại lai phải thu gom và để đúng nơi quy định, trong trường hợp không có điều kiện để thu gom vật ngoại lai, phải thông báo cho Đài kiểm soát không lưu và người khai thác cảng hàng không.

7. Các cơ quan, đơn vị hoạt động tại sân bay có trách nhiệm tuyên truyền, thông báo cho người lao động làm việc trên sân bay thu gom và để vật ngoại lai vào thùng đựng vật ngoại lai theo đúng quy định; không bỏ rác sinh hoạt thu gom từ văn phòng làm việc, trên tàu bay, vật tư còn lại sau khi phục vụ tàu bay vào các thùng đựng vật ngoại lai bố trí tại sân bay.

Mục 5

KIỂM SOÁT CHIM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ, VẬT NUÔI

Điều 46. Yêu cầu về kiểm soát và giảm thiểu tác hại của chim, động vật hoang dã, vật nuôi

1. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm:

a) Xây dựng, điều chỉnh, cập nhật chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không và thông báo cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để phối hợp thực hiện. Chương trình này phải phù hợp với quy mô, cấp độ, mức độ phức tạp của từng cảng hàng không; có nội dung đánh giá mức độ rủi ro của từng loài theo điều kiện từng khu vực; tần suất hoạt động bay;

b) Tổ chức thực hiện chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi hiệu quả tại cảng hàng không; quyết định và chịu trách nhiệm về cách thức, phương pháp xua đuổi, kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không. Trường hợp sử dụng các loại súng và đạn nổ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Tổng hợp, báo cáo theo quy định về báo cáo an toàn hoặc báo cáo đột xuất trong trường hợp được Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không yêu cầu;

d) Cung cấp thông tin cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay về việc di cư của chim kèm theo biểu đồ (nếu có), các số liệu liên quan đến hoạt động của chim và động vật hoang dã ảnh hưởng đến an toàn bay để thực hiện thông báo tin tức hàng không.

2. Đài kiểm soát không lưu có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin cho người khai thác cảng hàng không và tổ lái ngay khi phát hiện chim, động vật hoang dã, vật nuôi trong khu vực cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không;

b) Tiếp nhận thông tin phản ánh từ tổ lái về việc phát hiện chim, động vật hoang dã, vật nuôi trong khu vực cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không; cung cấp thông tin liên quan cho người khai thác cảng hàng không;

c) Tham gia phối hợp triển khai chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không của người khai thác cảng hàng không.

3. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm báo cáo các vụ tàu bay va chạm với chim, động vật hoang dã, vật nuôi hoặc các mối nguy từ chim, động vật hoang dã, vật nuôi mà người khai thác tàu bay quan sát được cả trên không và dưới mặt đất cho người khai thác cảng hàng không và Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không theo quy định về báo cáo an toàn hàng không.

4. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

a) Triển khai kế hoạch kiểm tra để bảo đảm chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi được xây dựng và thực hiện;

b) Tổng hợp và thông báo cho ICAO số liệu các sự vụ tàu bay va chạm với chim, động vật hoang dã, vật nuôi theo hướng dẫn của ICAO;

c) Đánh giá và xây dựng giải pháp kiểm soát môi trường để giảm các mối

nguy từ chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không trong quá trình lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

5. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm:

a) Tham gia phối hợp với người khai thác cảng hàng không và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng và thực hiện chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại mỗi cảng hàng không;

b) Chủ trì cùng người khai thác cảng hàng không làm việc với chính quyền địa phương trong công tác kiểm soát mối nguy về chim, động vật hoang dã, vật nuôi khu vực lân cận cảng hàng không khi có đề nghị của người khai thác cảng hàng không hoặc của chính quyền địa phương;

c) Giám sát việc thực hiện chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi của người khai thác cảng hàng không; việc thực hiện quy định về môi trường và các quy định pháp luật về bảo tồn chim và động vật hoang dã quý hiếm và yêu cầu người khai thác cảng hàng không kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế (nếu có).

6. Các đơn vị khác hoạt động tại cảng hàng không có trách nhiệm:

a) Tham gia, phối hợp với người khai thác cảng hàng không trong việc xây dựng, tổ chức triển khai và thực hiện hiệu quả chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không;

b) Chấp hành quy định của pháp luật về kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi trong khu vực cảng hàng không và khu vực lân cận có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay;

c) Khi phát hiện chim, động vật hoang dã, vật nuôi có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay, phải thông báo kịp thời cho người khai thác cảng hàng không và đài kiểm soát không lưu theo quy định.

Điều 47. Chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không

Chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi tại cảng hàng không gồm các nội dung tối thiểu sau:

1. Cơ cấu tổ chức của bộ phận được giao triển khai chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

2. Vai trò và nhiệm vụ của nhân sự liên quan đến chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

3. Mô tả đặc điểm hoạt động của sân bay.

4. Quy trình để thực hiện thu thập, báo cáo và ghi nhận dữ liệu về các vụ việc va chạm và quan sát được từ chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

5. Phương pháp và quy trình đánh giá rủi ro về an toàn đối với chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

6. Quy trình, biện pháp và nhân sự để quản lý môi trường sống đối với

chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

7. Quy trình, biện pháp và nhân sự để xua đuổi, ngăn chặn và loại bỏ chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

8. Quy trình phối hợp với các bên liên quan trong và ngoài đơn vị.

9. Quy trình, biện pháp và quy định để đào tạo nhân sự.

10. Quy trình giám sát các biện pháp giảm thiểu được áp dụng và đánh giá hiệu quả của các biện pháp đã áp dụng và hiệu quả của chương trình kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi.

Điều 48. Quy định báo cáo của người khai thác tàu bay

1. Người khai thác tàu bay báo cáo cho Cục Hàng không Việt Nam và người khai thác cảng hàng không khi có sự cố va chạm chim, động vật hoang dã, vật nuôi với tàu bay theo Mẫu số 1.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo bổ sung thông tin về chi phí khai thác và hư hại động cơ do sự cố chim, động vật hoang dã, vật nuôi va chạm với tàu bay trong trường hợp xác định được chi phí thiệt hại theo Mẫu số 1.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Mục 6

QUY ĐỊNH VỀ A-CDM

Điều 49. Quy định về thiết lập, triển khai A-CDM

1. A-CDM bao gồm các quy trình cho các bên liên quan hoạt động tại sân bay để chia sẻ thông tin và phối hợp ra quyết định khai thác với mục tiêu tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực tại sân bay để:

- a) Tăng khả năng dự báo trong khai thác;
- b) Tối ưu công tác phối hợp, ra quyết định trong quá trình khai thác, phục vụ chuyến bay;
- c) Giảm chi phí hoạt động trên sân bay;
- d) Tối ưu hóa việc khai thác hạ tầng và giảm ùn tắc;
- đ) Giảm thiểu lãng phí sử dụng slot và quản lý luồng không lưu;
- e) Linh hoạt trong việc lập kế hoạch trước chuyến bay;
- g) Giảm thiểu ùn tắc trên sân đỗ và đường lăn.

2. Nội dung quy trình phải bảo đảm tối thiểu các thông tin:

- a) Thuật ngữ, mốc thời gian khai thác và dữ liệu chuyến bay được sử dụng thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị;

b) Các kịch bản khai thác phù hợp với yêu cầu, điều kiện khai thác của cảng hàng không;

c) Quy trình cung cấp, cập nhật, trao đổi và sử dụng thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động khai thác;

d) Trách nhiệm, quyền hạn, đầu mối phối hợp và cơ chế ra quyết định của từng cơ quan, đơn vị;

đ) Cơ chế vận hành dự phòng trong trường hợp hệ thống, công cụ chia sẻ thông tin hoặc đường truyền trao đổi dữ liệu bị gián đoạn, suy giảm năng lực hoặc không bảo đảm chất lượng dữ liệu.

3. Các cảng hàng không có tần suất bay từ 100.000 lượt chuyến trong 01 năm phải xây dựng và thiết lập A-CDM. Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ thời điểm đạt được 100.000 lượt chuyến trong 01 năm, doanh nghiệp cảng hàng không phải hoàn thành việc xây dựng và thiết lập A-CDM.

4. Các cảng hàng không có tần suất bay dưới 100.000 lượt chuyến trong 01 năm chủ động xây dựng lộ trình triển khai A-CDM phù hợp với năng lực khai thác của cảng hàng không.

5. Thành phần tối thiểu các cơ quan, đơn vị tham gia vào quá trình chia sẻ thông tin, phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không gồm:

a) Người khai thác cảng hàng không;

b) Người khai thác tàu bay;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

d) Cơ sở quản lý luồng không lưu;

đ) Đơn vị cung cấp dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.

6. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin, thực hiện và tuân thủ các quy trình đã được thống nhất trong A-CDM. Các thành viên của A-CDM phải bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức đào tạo, huấn luyện A-CDM để đáp ứng các phương thức chia sẻ thông tin trên cơ sở hệ thống A-CDM mà người khai thác cảng hàng không xây dựng. Các đơn vị tham gia A-CDM phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của dữ liệu đầu vào theo thời gian thực; chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình. Hệ thống A-CDM phải lưu trữ đầy đủ lịch sử cung cấp thông tin, ra quyết định của các cơ quan, đơn vị liên quan để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, cải tiến và nâng cao hiệu quả của hệ thống A-CDM.

Điều 50. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thiết lập, thống nhất, ban hành và tổ chức thực hiện quy trình A-CDM tại cảng hàng không phù hợp với quy định, tài liệu hướng dẫn của ICAO và điều kiện khai thác thực tế của cảng hàng không;

b) Tổ chức điều phối chung về quá trình triển khai và vận hành hệ thống A-CDM;

c) Phối hợp cung cấp kế hoạch, phương án liên quan đến hoạt động khai thác tại cảng hàng không, thông tin liên quan đến thay đổi năng lực khai thác cảng hàng không;

d) Phân bổ việc sử dụng hạ tầng tại cảng hàng không như vị trí đỗ tàu bay, cửa ra tàu bay, vị trí làm thủ tục;

đ) Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không kết quả triển khai A-CDM khi có yêu cầu hoặc khi các tổ chức, đơn vị liên quan không phối hợp, không tuân thủ quy trình A-CDM đã ban hành;

e) Bảo đảm tính chính xác của các dữ liệu liên quan đến các mốc thời gian trong quá trình thực hiện A-CDM;

g) Giải trình về các dữ liệu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm:

a) Cung cấp kế hoạch bay, thông tin liên quan đến chuyến bay, thời gian quay đầu dự kiến và thực tế, các thay đổi (nếu có);

b) Ban hành, quản lý và cập nhật giờ TOBT của chuyến bay hoặc thông qua các công ty cung cấp dịch vụ được ủy quyền;

c) Bảo đảm các thành viên tổ bay nhận được thông tin về TOBT và TSAT theo quy trình; tuân thủ các quy trình khởi động động cơ và kéo đẩy tàu bay;

d) Cập nhật các thay đổi thông tin chuyến bay vào hệ thống A-CDM;

đ) Bảo đảm công ty cung cấp dịch vụ được ủy quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan của người khai thác tàu bay theo yêu cầu.

3. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay có trách nhiệm:

a) Cung cấp các thông tin về việc sử dụng đường cất hạ cánh;

b) Cung cấp các thông tin về năng lực khai thác của đường cất hạ cánh và phân cách tối thiểu của tàu bay đi và đến;

c) Kiểm soát và cấp huấn lệnh nổ máy động cơ phù hợp với giờ TSAT;

d) Triển khai các biện pháp quản lý luồng không lưu (ATFM) trong các tình huống mất cân bằng giữa nhu cầu hoạt động bay và năng lực sân bay;

đ) Phối hợp xử lý dữ liệu về A-CDM nhận được từ người khai thác cảng hàng không;

e) Cung cấp thông tin về giờ CTOT cho các chuyến bay khởi hành tại cảng hàng không để phối hợp thực hiện A-CDM;

g) Cung cấp các thông tin liên quan đến hạn chế luồng không lưu.

4. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, giám sát việc thiết lập và triển khai A-CDM;

b) Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kết quả kiểm tra, giám sát khi có yêu cầu hoặc khi có trường hợp không phối hợp, không tuân thủ thực hiện A-CDM của các tổ chức, đơn vị liên quan.

5. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

a) Yêu cầu người khai thác cảng hàng không thiết lập và triển khai A-CDM tại các cảng hàng không theo quy định tại Mục 6 của Thông tư này;

b) Yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với người khai thác cảng hàng không để thiết lập, tuân thủ việc triển khai A-CDM tại các cảng hàng không;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai A-CDM.

6. Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm:

a) Cử nhân sự tham gia trực điều phối khai thác theo A-CDM tại cảng hàng không;

b) Phối hợp với người khai thác cảng hàng không để thiết lập và tuân thủ việc triển khai A-CDM tại cảng hàng không.

Mục 7

PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ, THẢM HỌA DO THIÊN TAI; KHẨN NGUY SÂN BAY

Điều 51. Quy định chung

1. Công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai; khẩn nguy sân bay được thực hiện theo quy định pháp luật về phòng thủ dân sự, quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai, quy định của Thông tư này và theo Phụ ước 14 của ICAO.

2. Người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động tại cảng hàng không, các đơn vị Công an, Quân đội, Y tế, chính quyền địa phương trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai, khẩn nguy sân bay.

3. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm thiết lập trung tâm khẩn nguy sân bay và quy định vai trò, trách nhiệm của trung tâm khẩn nguy sân bay trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai và khẩn nguy sân bay tại cảng hàng không.

4. Người khai thác cảng hàng không phải bảo đảm các thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai và khẩn nguy sân bay theo kế hoạch khẩn nguy sân bay; người khai thác cảng hàng không được phép huy động thiết bị, phương tiện của các doanh nghiệp hoạt động tại cảng hàng không khi cần thiết.

Điều 52. Trách nhiệm trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai tại cảng hàng không

1. Người khai thác cảng hàng không:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai tại cảng hàng không;

b) Xây dựng, ký kết các văn bản hiệp đồng về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không;

c) Kiểm tra, rà soát, bổ sung, bảo trì phương tiện, thiết bị phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai;

d) Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống chằng néo tàu bay tại các sân đỗ tàu bay; kiểm tra, tổ chức gia cố các cơ sở, công trình, nhà xưởng, đài trạm;

đ) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ hệ thống thoát nước tại cảng hàng không và việc kết nối giữa hệ thống thoát nước nội bộ cảng hàng không với hệ thống thoát nước bên ngoài bảo đảm không xảy ra úng ngập trong mùa mưa, bão;

e) Kiểm tra hệ thống chống sét tại các công trình, nhà ga, đài, trạm tại khu vực cảng hàng không.

2. Các doanh nghiệp khác hoạt động tại cảng hàng không:

a) Xây dựng phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai phù hợp với từng đơn vị; gửi phương án và các nội dung cập nhật (nếu có) đến người khai thác cảng hàng không để phối hợp tổ chức hiệp đồng xử lý khi xảy ra sự cố, thảm họa do thiên tai;

b) Kiểm tra, rà soát, bổ sung, bảo dưỡng hệ thống thiết bị phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai tại các cơ sở, công trình, đài, trạm của đơn vị;

c) Phối hợp với người khai thác cảng hàng không trong phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai.

3. Cảng vụ hàng không chủ trì, phối hợp với người khai thác cảng hàng không để thống nhất với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác bảo đảm việc thoát nước từ hệ thống thoát nước của cảng hàng không với hệ thống thoát nước bên ngoài của địa phương.

Điều 53. Công tác khẩn nguy sân bay

1. Công tác khẩn nguy sân bay bao gồm các tình huống sau:

a) Ứng phó tình huống tàu bay lâm nạn ngoài cảng hàng không, trong phạm vi vùng trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn;

b) Khẩn nguy sân bay đối với tàu bay gặp sự cố, tai nạn trong cảng hàng không;

c) Khẩn nguy sân bay liên quan đến tình huống các công trình, nhà xưởng, đài trạm tại cảng hàng không bị cháy, nổ, bị sập đổ vì bão lốc, ngập úng, khẩn nguy y tế, bao gồm trường hợp tàu bay chở khách về từ vùng có dịch bệnh;

d) Khẩn nguy sân bay trong điều kiện môi trường khắc nghiệt, địa hình khu

vực lân cận cảng hàng không phức tạp hoặc gần biển.

2. Người khai thác cảng hàng không xây dựng kế hoạch khẩn nguy sân bay; xây dựng lực lượng khẩn nguy cảng hàng không theo Phụ ước 14 của ICAO; ký kết các văn bản hiệp đồng, quy chế phối hợp với đơn vị Công an, Quân đội, Y tế, chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác khẩn nguy sân bay.

3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không có trách nhiệm bảo đảm đầy đủ lực lượng, phương tiện theo kế hoạch khẩn nguy sân bay của người khai thác cảng hàng không.

4. Kế hoạch khẩn nguy sân bay bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định chung: mục đích, đối tượng áp dụng, phạm vi trách nhiệm, căn cứ pháp lý để xây dựng, phân loại các tình huống khẩn nguy và quy trình sửa đổi, bổ sung tài liệu;

b) Tổ chức công tác khẩn nguy gồm: trung tâm khẩn nguy sân bay, trạm báo động khẩn nguy, ban chỉ huy hiện trường; thiết lập các khu vực, sơ đồ luồng tuyến, công, cửa ra vào cho lực lượng, phương tiện tham gia vào công tác ứng phó khẩn nguy;

c) Phân định trách nhiệm cho các đơn vị trong việc tổ chức, phối hợp và thực hiện công tác khẩn nguy;

d) Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ trong công tác khẩn nguy;

đ) Lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sử dụng trong công tác khẩn nguy;

e) Điều tra và khôi phục: trách nhiệm của các đơn vị trong công tác điều tra và khôi phục tai nạn, sự cố;

g) Chế độ trực khẩn nguy và công tác huấn luyện, kiểm tra, diễn tập;

h) Chế độ báo cáo;

i) Quy chế phối hợp với ban chỉ huy khẩn nguy địa phương;

k) Các phụ lục gồm: vùng trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn của cảng hàng không; sơ đồ thông báo khi có tình huống khẩn nguy; sơ đồ chỉ huy, chỉ đạo khi có tình huống khẩn nguy; sơ đồ thông tin liên lạc, tần số quy định cho công tác khẩn nguy; danh bạ điện thoại của các cá nhân, tổ chức có liên quan trong công tác khẩn nguy; sơ đồ kẻ lưới ô vuông cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không; sơ đồ công, cửa, luồng tuyến ra vào của lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó với tình huống khẩn nguy; các tình huống khẩn nguy giả định.

5. Kế hoạch khẩn nguy sân bay bao gồm khẩn nguy tại chỗ, khẩn nguy hoàn toàn và được chia thành các giai đoạn:

a) Giai đoạn thu thập thông tin và đánh giá tình huống;

b) Giai đoạn báo động;

c) Giai đoạn khẩn nguy.

6. Người khai thác cảng hàng không chỉ huy, điều hành các lực lượng hàng không để ứng phó ban đầu với các tình huống khẩn nguy sân bay, ứng phó tai nạn tàu bay trong khu vực thuộc phạm vi trách nhiệm được giao.

7. Người khai thác cảng hàng không triển khai thực hiện kế hoạch khẩn nguy trong cảng hàng không, cụ thể:

a) Triển khai các lực lượng khẩn nguy cứu nạn sẵn sàng ứng phó, tiếp cận khu vực tai nạn, sự cố;

b) Kích hoạt trung tâm khẩn nguy sân bay;

c) Thông báo khi xảy ra tình huống khẩn nguy cho các đơn vị hiệp đồng liên quan;

d) Dịch vụ y tế và cứu thương sẵn sàng ứng phó, tiếp cận khu vực tai nạn, sự cố;

đ) Thông báo cho người khai thác tàu bay lâm nguy, lâm nạn; thu thập thông tin liên quan đến các hàng hóa nguy hiểm trên tàu bay, thông báo cho những đơn vị liên quan;

e) Báo cáo Cảng vụ hàng không; thiết lập liên lạc với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay liên quan đến việc đóng cảng hàng không, chỉ định hành lang bay khẩn nguy, phát hành NOTAM;

g) Thông báo về việc xảy ra tình huống khẩn nguy cho các cơ quan điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay theo quy định;

h) Thông báo cho bộ phận khí tượng để đưa ra thông báo khí tượng đặc biệt theo văn bản hiệp đồng hoặc quy chế phối hợp;

i) Tổ chức thực hiện khảo sát và chụp ảnh ngay lập tức đường cất hạ cánh bị ảnh hưởng để có các giải pháp xử lý kịp thời;

k) Thông báo cho bộ phận khám nghiệm tử thi trong trường hợp có tử vong và thiết lập cơ sở nhà xác tạm thời.

8. Diễn tập khẩn nguy sân bay phải được tổ chức định kỳ tại từng cảng hàng không theo các cấp độ như sau:

a) Tổng diễn tập khẩn nguy sân bay được thực hiện không quá 02 năm một lần cho toàn cảng hàng không;

b) Diễn tập khẩn nguy sân bay một phần được thực hiện giữa hai lần tổng diễn tập để khắc phục những thiếu sót phát hiện trong lần tổng diễn tập toàn cảng hàng không hoặc để nâng cao khả năng phản ứng khi xảy ra tình huống khẩn nguy sân bay.

Chương III
KHAI THÁC BÃI CÁT, HẠ CÁNH
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 54. Phân loại bãi cát, hạ cánh

Theo đặc tính cấu trúc và vị trí, bãi cát, hạ cánh được phân thành các loại sau:

1. Bãi cát, hạ cánh trên mặt đất.
2. Bãi cát, hạ cánh trên mặt nước.
3. Bãi cát, hạ cánh trên các công trình nhân tạo, bao gồm: tòa nhà, boong tàu, nhà giàn, giàn khoan dầu khí.

Điều 55. Hoạt động khai thác của bãi cát, hạ cánh

Bãi cát, hạ cánh phục vụ hoạt động vận tải hàng không thương mại thường lệ phải được cấp Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh theo quy định tại Điều 63 Nghị định 205/2026/NĐ-CP và được mở theo quy định tại Mục 4 Nghị định 205/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh.

Mục 2

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THỦY PHI CƠ VÀ BÃI CÁT, HẠ CÁNH TRÊN MẶT NƯỚC

Điều 56. Quy định chung về hoạt động thủy phi cơ trên mặt nước

1. Hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước chịu sự quản lý của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bãi cát, hạ cánh trên mặt nước theo thẩm quyền.

2. Hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa liên quan đến quản lý vùng nước, luồng tuyến, điều tiết giao thông và bảo đảm an toàn giao thông. Hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tàu thuyền trên luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa và phải tuân thủ sự điều tiết của cơ quan có thẩm quyền tại khu vực hoạt động.

Điều 57. Quy định về việc vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa của thủy phi cơ

Thủy phi cơ khi vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, hoạt động trên mặt nước phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa tương ứng với khu vực hoạt động và tuân thủ các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác bãi cát, hạ cánh trên mặt nước

1. Cục Hàng không Việt Nam:

a) Kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn khai thác bãi cát, hạ cánh trên mặt nước theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, lực lượng có liên quan triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, ứng phó khẩn nguy trong trường hợp thủy phi cơ lâm nguy, lâm nạn tại bãi cát, hạ cánh trên mặt nước;

c) Tổ chức kiểm tra định kỳ 05 năm một lần đối với các bãi cát, hạ cánh được cấp giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh theo quy định; tổ chức kiểm tra đột xuất khi có sự cố, vụ việc hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Rà soát và thông báo cho ICAO về sự khác biệt giữa các quy định của pháp luật Việt Nam và tiêu chuẩn của ICAO về khai thác bãi cát, hạ cánh;

đ) Cung cấp thông tin, Giấy chứng nhận khai thác bãi cát, hạ cánh trên mặt nước cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy và các cơ quan có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước và phối hợp bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hoạt động khai thác thủy phi cơ trên mặt nước bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định của pháp luật về hàng hải và đường thủy nội địa;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động của bãi cát, hạ cánh trên mặt nước trong vùng nước cảng biển, vùng nước cảng, bến thủy nội địa và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải và Cảng vụ đường thủy và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bãi cát, hạ cánh trên mặt nước theo quy định của pháp luật về hàng hải và đường thủy nội địa;

c) Điều phối các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn thủy phi cơ trên biển, trong vùng nước cảng biển, vùng nước cảng, bến thủy nội địa theo quy định.

3. Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bãi cát, hạ cánh trên mặt nước thuộc thẩm quyền quản lý:

a) Quản lý các hoạt động vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa của thủy phi cơ trong trường hợp bãi cát, hạ cánh trên mặt nước nằm trong vùng nước cảng biển, vùng nước cảng, bến thủy nội địa;

b) Quản lý các hoạt động của tàu thuyền quanh khu vực bãi cát, hạ cánh trên mặt nước để bảo đảm an ninh, an toàn;

c) Thực hiện thủ tục cho thủy phi cơ vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa; thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa và pháp luật về phí, lệ phí;

d) Giám sát hoạt động di chuyển của thủy phi cơ trên mặt nước trong phạm vi quản lý;

đ) Ngăn ngừa, xử lý các vi phạm về an ninh, an toàn hàng hải, đường thủy nội địa và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của thủy phi cơ trên mặt nước thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý.

4. Người khai thác thủy phi cơ, người khai thác bãi cát, hạ cánh trên mặt nước:

a) Gửi kế hoạch bay của từng chuyến bay đến Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bãi cát, hạ cánh trên mặt nước chậm nhất 24 giờ trước thời điểm dự kiến cất, hạ cánh; trường hợp có thay đổi về thời gian, hành trình hoặc hủy chuyến bay, phải thông báo ngay cho các cơ quan nêu trên;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, hàng hải, đường thủy nội địa đối với thủy phi cơ khi cất cánh, hạ cánh, di chuyển trên mặt nước;

c) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến luồng, hướng di chuyển của tàu thuyền khi thủy phi cơ cất cánh, hạ cánh trên mặt nước;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thuê mặt nước, cầu, bến cảng biển, cầu, bến thủy nội địa, cấp phép vào, rời cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn cho các hoạt động của thủy phi cơ và bãi cát, hạ cánh trên mặt nước theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, hàng hải và đường thủy nội địa.

Điều 59. Kế hoạch ứng phó khẩn nguy

1. Người khai thác bãi cát, hạ cánh phải bảo đảm nguồn lực thực hiện công tác ứng phó khẩn nguy, cứu nạn, chữa cháy, đáp ứng các hoạt động của tàu bay và các hoạt động khác tại bãi cát, hạ cánh.

2. Người khai thác bãi cát, hạ cánh phải xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn nguy để sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn nguy xảy ra tại bãi cát, hạ cánh. Kế hoạch ứng phó khẩn nguy là một phần của tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

3. Kế hoạch ứng phó khẩn nguy bãi cát, hạ cánh bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Các tình huống khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh;

b) Các phương án xử lý đối với các tình huống khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh, bao gồm công tác ứng phó khi xảy ra tình huống khẩn nguy và công tác sau khi xảy ra tình huống khẩn nguy;

c) Tổ chức công tác ứng phó khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh;

d) Vai trò, trách nhiệm, thông tin liên hệ của các cơ quan, đơn vị trong

công tác ứng phó khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh;

đ) Hệ thống thông tin liên lạc;

e) Cơ sở hạ tầng, lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sử dụng trong công tác ứng phó khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh; các văn bản hiệp đồng, thỏa thuận với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ và cung cấp dịch vụ ứng phó khẩn nguy;

g) Chế độ trực khẩn nguy;

h) Công tác huấn luyện, đào tạo và tổ chức thực hành diễn tập các tình huống khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh;

i) Các sơ đồ, bản đồ phục vụ công tác ứng phó khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh.

4. Kế hoạch ứng phó khẩn nguy bãi cát, hạ cánh phải được rà soát, bổ sung, cập nhật các thông tin liên quan tối thiểu 01 năm một lần hoặc khi có sự thay đổi nội dung trong kế hoạch ứng phó khẩn nguy tại bãi cát, hạ cánh để phù hợp với thực tế tại bãi cát, hạ cánh.

5. Diễn tập kế hoạch ứng phó khẩn nguy được tổ chức tối thiểu 03 năm một lần.

Chương IV

NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG LĨNH VỰC KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 60. Chức danh và nhiệm vụ nhân viên hàng không

Nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không (sau đây gọi tắt là nhân viên hàng không) bao gồm các chức danh và nhiệm vụ sau:

1. Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay thực hiện nhiệm vụ điều khiển một hoặc nhiều phương tiện hoạt động tại sân bay.

2. Nhân viên vận hành thiết bị hàng không hoạt động tại sân bay thực hiện nhiệm vụ vận hành một hoặc nhiều thiết bị hoạt động tại sân bay.

3. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay tại cảng hàng không thực hiện một hoặc nhiều nghiệp vụ phục vụ chuyến bay.

4. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không.

Điều 61. Tiêu chuẩn nhân viên hàng không

1. Yêu cầu chung:

a) Là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài đủ 18 tuổi trở lên, có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên, trừ nhân viên hàng

không được quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

b) Không có án tích; không sử dụng ma túy;

c) Có chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ nhân viên hàng không quy định tại Điều 62 của Thông tư này;

d) Có chứng nhận hoàn thành kiến thức chung về hàng không dân dụng;

đ) Có chứng nhận hoàn thành kiến thức an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không dân dụng;

e) Có chứng nhận hoàn thành kiến thức hàng hóa nguy hiểm đối với các nghiệp vụ của nhân viên hàng không theo quy định pháp luật về an toàn hàng không;

g) Được đào tạo, huấn luyện định kỳ hoặc phục hồi theo quy định tại Thông tư này;

h) Tốt nghiệp trung học cơ sở đối với chức danh nhân viên hàng không khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay tại cảng hàng không thực hiện nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay hoặc nghiệp vụ chất xếp hàng hóa hoặc nghiệp vụ vệ sinh bên trong tàu bay.

2. Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay phải có giấy phép lái xe từ hạng B trở lên theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, phù hợp với nghiệp vụ chuyên môn.

Điều 62. Chứng chỉ chuyên môn

1. Chứng chỉ chuyên môn quy định tại Thông tư này bao gồm một trong các loại sau:

a) Chứng chỉ do cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cấp cho học viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu, chứng chỉ chuyên môn được cấp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các loại văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận chuyên ngành hàng không được công nhận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các loại văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận chuyên ngành hàng không được công nhận tại Việt Nam bao gồm:

a) Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ nhân viên hàng không được cấp bởi cơ sở đào tạo do ICAO, IATA, ACI công nhận;

b) Chứng nhận điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện chuyên ngành hàng không được cấp bởi cơ sở sản xuất, chế tạo phương tiện, thiết bị;

c) Văn bằng, chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành hàng không được cấp bởi cơ sở giáo dục tại Việt Nam theo pháp luật về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

3. Nhân viên hàng không khi sử dụng các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện nhiệm vụ tại cảng hàng không phải được đào tạo, huấn luyện bổ sung về “Kiến thức chung về hàng không dân dụng” và “Hàng hóa nguy hiểm” (nếu tính chất công việc yêu cầu) tại cơ sở đào tạo, huấn luyện đủ điều kiện theo quy định.

4. Các trường hợp được miễn trừ đào tạo, huấn luyện bổ sung:

a) Trường hợp chương trình đào tạo của văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm nội dung “Kiến thức chung về hàng không dân dụng” thì không phải đào tạo, huấn luyện bổ sung nội dung này;

b) Đối với học viên đã có chứng chỉ hoàn thành khóa học “Hàng hóa nguy hiểm” do ICAO, IATA, ACI cấp thì không phải đào tạo, huấn luyện bổ sung nội dung này.

Điều 63. Danh mục nghiệp vụ chuyên môn nhân viên hàng không và thời hạn đào tạo, huấn luyện định kỳ, phục hồi để duy trì hiệu lực của chứng chỉ chuyên môn

1. Danh mục nghiệp vụ chuyên môn nhân viên hàng không tại cảng hàng không được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nhân viên hàng không tại cảng hàng không phải được đào tạo, huấn luyện định kỳ như sau:

a) Kiến thức an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không dân dụng;

b) Kiến thức hàng hóa nguy hiểm theo quy định pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA;

c) Kiến thức chung về hàng không dân dụng và nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện định kỳ 36 tháng một lần kể từ ngày hoàn thành khóa đào tạo, huấn luyện gần nhất. Chương trình đào tạo, huấn luyện định kỳ nhân viên hàng không được thực hiện theo quy định tại Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nhân viên hàng không tại cảng hàng không phải được đào tạo, huấn luyện phục hồi trong các trường hợp sau:

a) Đào tạo, huấn luyện phục hồi về kiến thức an ninh hàng không: thực hiện theo quy định pháp luật về an ninh hàng không;

b) Đào tạo, huấn luyện phục hồi kiến thức hàng hóa nguy hiểm: thực hiện theo quy định pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA;

c) Đào tạo, huấn luyện phục hồi kiến thức chung về hàng không dân dụng và nghiệp vụ chuyên môn khi: nhân viên hàng không không tham dự đào tạo, huấn luyện định kỳ đúng thời hạn; nhân viên hàng không có thời gian nghỉ liên tục từ 06 tháng đến dưới 24 tháng.

4. Chương trình đào tạo, huấn luyện phục hồi nhân viên hàng không được thực hiện theo quy định tại Phần III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư

này.

5. Nhân viên hàng không vi phạm an toàn gây ra sự cố nghiêm trọng hoặc có thời gian nghỉ liên tục từ 24 tháng trở lên phải được đào tạo ban đầu theo quy định tại Phần I Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 64. Thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không phải mang theo thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay.

2. Nội dung của thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin cá nhân của người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị: họ tên; ngày sinh; cơ quan/đơn vị công tác; chức vụ công tác; cảng hàng không làm việc thường xuyên;

b) Số thẻ;

c) Các nghiệp vụ chuyên môn điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không;

d) Mã QR định dạng chứa thông tin nhân viên hàng không, các chứng chỉ, chứng nhận, dữ liệu lịch sử đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không, bản sao chứng chỉ, chứng nhận đào tạo, huấn luyện. Định dạng thông tin nhân viên điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay trong mã QR được quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quy cách thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay:

a) Kích thước: chiều rộng bằng 85,60 mm, chiều cao bằng 53,98 mm, chiều dày bằng 0,76 mm;

b) Ảnh của người được cấp thẻ được in trực tiếp trên thẻ;

c) Thẻ được làm bằng vật liệu nhựa hoặc bằng hình thức thẻ điện tử;

d) Màu sắc của thẻ: nền trắng, chữ đen.

4. Mẫu thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Người khai thác cảng hàng không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ và cấp, cấp lại, thu hồi thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay cho nhân viên hàng không thuộc người khai thác cảng.

6. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ và cấp, cấp lại, thu hồi thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết

bị hàng không tại sân bay cho nhân viên hàng không thuộc doanh nghiệp.

7. Người khai thác cảng hàng không có trách nhiệm tổ chức huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ và cấp, cấp lại, thu hồi thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay cho người điều khiển phương tiện của các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại sân bay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

8. Người điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay, nhân viên hàng không được cấp thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải có chứng chỉ chuyên môn và được đào tạo, huấn luyện định kỳ, phục hồi theo quy định;

b) Phải được huấn luyện tại chỗ phù hợp với nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo.

9. Huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ để cấp thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay áp dụng trong trường hợp nhân viên lần đầu làm việc tại cảng hàng không hoặc lần đầu làm việc tại mỗi cảng hàng không tăng cường. Nội dung huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ bao gồm:

a) Làm quen với sơ đồ sân bay, thực hành điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị có sự giám sát của nhân viên hàng không có kinh nghiệm phù hợp;

b) Nhận diện các điểm giao cắt giữa vệt lăn, đường lăn và đường công vụ; nhận diện được các điểm đen, các vị trí hạn chế tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, các vị trí hạn chế tốc độ, hạn chế chiều cao;

c) Sử dụng bộ đàm (áp dụng đối với nhân viên điều khiển phương tiện);

d) Các yêu cầu khai thác trong điều kiện thời tiết nguy hiểm; nhận biết các đầu mối liên hệ trong trường hợp khẩn nguy.

10. Các nhân viên hàng không đang làm việc tại sân bay trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được cấp thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay mà không phải tham gia huấn luyện tại chỗ theo quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Người khai thác cảng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không ban hành tài liệu huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ; phê duyệt danh sách nhân viên được huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ; tổ chức đào tạo, huấn luyện tại chỗ theo các nội dung được quy định tại khoản 9 Điều này; phê duyệt danh sách nhân viên hoàn thành huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ; lưu trữ hồ sơ huấn luyện.

12. Thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay được cấp lại trong trường hợp sau:

a) Mất, hỏng;

b) Khi điều chỉnh, bổ sung nghiệp vụ chuyên môn.

13. Người khai thác cảng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không có trách nhiệm thu hồi thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay do tổ chức đã cấp trong các trường hợp sau:

- a) Nhân viên bị tạm đình chỉ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Nhân viên nghỉ việc, bị sa thải;
- c) Nhân viên chuyển vị trí công tác khác, không còn thực hiện công việc điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay;
- d) Nhân viên sử dụng thẻ sai mục đích;
- đ) Nhân viên không duy trì đủ tiêu chuẩn nhân viên hàng không theo quy định tại Điều 61 Thông tư này.

Điều 65. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của nhân viên hàng không

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của nhân viên hàng không quy định tại Điều 60 được thực hiện như sau:

1. Thời giờ làm việc:

Ngoài thời giờ làm việc, thì người sử dụng lao động có thể thỏa thuận với người lao động để làm thêm giờ nhằm thực hiện các công việc theo yêu cầu của hoạt động hàng không trong thời gian cả ban ngày và ban đêm, cả ngày nghỉ hàng tuần và ngày lễ, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc: tổng số giờ làm việc và giờ làm thêm của người lao động không quá 12 giờ/ngày, 232 giờ/tháng; tổng số giờ làm thêm không quá 300 giờ trong một năm.

2. Thời giờ nghỉ ngơi:

a) Số giờ nghỉ ngơi tối thiểu của người lao động là 12 giờ trong 24 giờ liên tục;

b) Người sử dụng lao động phải bố trí cho người lao động nghỉ đủ số ngày nghỉ hàng tuần, ngày lễ, tết; trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hàng tuần thì người sử dụng lao động phải bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân ít nhất là 4 ngày trong tháng;

c) Người lao động làm việc vào những ngày nghỉ hàng tuần, ngày lễ, tết thì người sử dụng lao động phải bố trí đủ số ngày nghỉ bù cho người lao động;

d) Thời giờ nghỉ ngơi và nghỉ về việc riêng thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

3. Việc tổ chức làm thêm giờ phải được sự đồng ý của người lao động và tuân thủ quy định của pháp luật về lao động.

4. Người sử dụng lao động có quyền huy động người lao động làm việc ngay lập tức mà không bị giới hạn bởi số giờ làm việc, số giờ làm thêm trong ngày, trong những trường hợp khẩn cấp gây uy hiếp đến tính mạng, an ninh, an

toàn hàng không cũng như tài sản, trang thiết bị hàng không.

Mục 2

CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 66. Chương trình, giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không tại cảng hàng không

1. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không tại cảng hàng không được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

- a) Chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu để cấp chứng chỉ chuyên môn;
- b) Chương trình đào tạo, huấn luyện định kỳ để cập nhật các quy định, quy trình, tình huống phát sinh trong thực tế khai thác và các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn khai thác;
- c) Chương trình đào tạo, huấn luyện phục hồi để phục hồi các kiến thức và kỹ năng cho nhân viên hàng không.

2. Các hình thức đào tạo, huấn luyện quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định số 221/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không được áp dụng cho chương trình đào tạo, huấn luyện sau:

- a) Đào tạo trực tiếp được áp dụng cho chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu, định kỳ, phục hồi;
- b) Đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến được áp dụng cho bài học lý thuyết của chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu, định kỳ, phục hồi;
- c) Đào tạo trực tuyến được áp dụng cho bài học lý thuyết của chương trình đào tạo, huấn luyện định kỳ.

3. Nội dung giảng dạy trong chương trình đào tạo, huấn luyện được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này là nội dung tối thiểu, áp dụng cho các hình thức đào tạo được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời lượng giảng dạy, thời lượng kiểm tra trong chương trình đào tạo, huấn luyện được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này là thời lượng tối thiểu, áp dụng đối với hình thức trực tiếp và trực tiếp kết hợp trực tuyến, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thời lượng giảng dạy, thời gian kiểm tra được tính bằng đơn vị tiết, cụ thể: 01 tiết học lý thuyết hoặc 01 tiết kiểm tra lý thuyết là 45 phút; 01 tiết học thực hành hoặc 01 tiết kiểm tra thực hành là 60 phút.

b) Thời lượng giảng dạy thực hành, kiểm tra thực hành được áp dụng cho từng học viên tham gia khoá đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ nhân viên hàng không, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Thời lượng giảng dạy thực hành, kiểm tra thực hành được tính theo một nhóm không quá số lượng học viên phù hợp với số lượng thiết kế của xe chữa cháy để thực hành đối với chức danh nhân viên cứu nạn, chữa cháy.

5. Hình thức đào tạo trực tuyến không bắt buộc quy định chi tiết về thời lượng giảng dạy.

6. Giám đốc hoặc người đứng đầu phụ trách công tác đào tạo, huấn luyện phê duyệt và ban hành chương trình đào tạo, huấn luyện chi tiết, giáo trình đào tạo, huấn luyện.

7. Chương trình đào tạo, huấn luyện chi tiết nghiệp vụ nhân viên hàng không phù hợp với phạm vi của giấy chứng nhận đã được cấp, phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện được quy định tại Thông tư này và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với hình thức đào tạo trực tiếp, trực tiếp kết hợp trực tuyến, chương trình đào tạo chi tiết phải bảo đảm thể hiện đầy đủ các nội dung giảng dạy lý thuyết, nội dung giảng dạy thực hành (nếu có), thời lượng giảng dạy chi tiết đối với từng môn học; thời lượng kiểm tra;

b) Đối với hình thức đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo chi tiết phải bảo đảm thể hiện đầy đủ các nội dung giảng dạy lý thuyết; bảo đảm tuân tự từng học phần; có phần kiểm tra đánh giá hoàn thành từng học phần.

8. Điểm kiểm tra lý thuyết, điểm kiểm tra thực hành được tính theo thang điểm 100. Học viên đạt kết quả kiểm tra kết thúc môn học, khóa học từ 80 điểm trở lên cho mỗi phần kiểm tra lý thuyết, thực hành.

9. Giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện chi tiết.

Chương V

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 67. Khu vực chức năng tại nhà ga hành khách

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách có trách nhiệm bảo đảm các khu vực chức năng tối thiểu tại nhà ga hành khách như sau:

a) Khu vực làm thủ tục cần thiết theo quy trình phục vụ hành khách, hành lý;

b) Khu làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo chức năng khai thác của nhà ga tại cảng hàng không;

c) Khu vực dành cho hành khách không đủ điều kiện nhập cảnh đối với cảng hàng không quốc tế;

d) Khu vực hành lý thất lạc, khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận;

đ) Khu vực chung để giải quyết khiếu nại giữa hành khách với hãng hàng không và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ;

- e) Khu vực đặt quầy, thiết bị hướng dẫn thông tin chung cho hành khách;
- g) Khu vực trợ giúp y tế, sơ cứu ban đầu cho hành khách;
- h) Khu thương mại, dịch vụ;
- i) Khu vực dành cho đại diện hãng hàng không tại nhà ga;
- k) Phòng chờ thương gia;
- l) Khu vực đáp ứng nhu cầu phục vụ hành khách cần sự trợ giúp đặc biệt.

2. Ngoài các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này, tùy thuộc vào diện tích mặt bằng của nhà ga hành khách, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách được bố trí các không gian, tiện ích khác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành khách; không gian đề giới thiệu điểm đến văn hóa, du lịch, di sản, sản phẩm đặc trưng địa phương nhằm quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Điều 68. Tiêu chí về năng lực cơ sở hạ tầng, thiết bị của nhà ga hành khách

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách có trách nhiệm bảo đảm tiêu chí tối thiểu về năng lực cơ sở hạ tầng, thiết bị của nhà ga hành khách phù hợp với công suất của nhà ga hành khách tính theo lượng hành khách trong giờ cao điểm, gồm:

a) Diện tích sân đỗ ô tô trước nhà ga hành khách phù hợp với công suất của nhà ga hành khách, phân luồng giao thông ra, vào nhà ga hành khách thuận lợi; bảo đảm đủ số lượng làn thu phí;

b) Đáp ứng tiêu chí tối thiểu về cơ sở hạ tầng, thiết bị của nhà ga hành khách để phục vụ hành khách theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Tiêu chí tối thiểu về năng lực cơ sở hạ tầng, thiết bị tại nhà ga hành khách để phục vụ hành khách tại điểm đi, bao gồm:

a) Diện tích khu vực sảnh chờ làm thủ tục hành khách, hành lý không bao gồm diện tích mặt bằng kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không, phải bảo đảm không gian lưu thông tối thiểu 1,2 m² cho 01 hành khách;

b) Quầy làm thủ tục hành khách, hành lý bảo đảm: số lượng quầy làm thủ tục theo công suất của nhà ga hành khách; số quầy làm thủ tục sử dụng công nghệ sinh trắc học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Khu vực làm thủ tục kiểm tra an ninh hàng không bảo đảm: số lượng làn kiểm tra an ninh theo công suất của nhà ga hành khách; số làn kiểm tra an ninh sử dụng công nghệ sinh trắc học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Khu vực xuất cảnh (đối với nhà ga hành khách quốc tế) bảo đảm: số quầy làm thủ tục xuất cảnh theo công suất của nhà ga hành khách; có quầy làm

thủ tục xuất cảnh sử dụng công nghệ sinh trắc học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Diện tích khu vực sảnh chờ ra tàu bay không bao gồm diện tích mặt bằng kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không, phải bảo đảm diện tích và không gian lưu thông tối thiểu 0,6 m² cho 01 hành khách;

e) Số lượng cửa ra tàu bay phù hợp với công suất của nhà ga hành khách; có cửa ra tàu bay sử dụng công nghệ sinh trắc học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Bảng hiệu gồm tối thiểu ngôn ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (sử dụng bảng điện tử, màn hình hoặc bảng treo) để hiển thị thông tin về chuyến bay và thời gian đóng quầy dự kiến; bảng thông báo hướng dẫn hành khách về hàng hóa và vật dụng nguy hiểm không được mang theo người, trong hành lý lên tàu bay, hướng dẫn về các loại giấy tờ cần thiết khi đi tàu bay tại khu vực quầy làm thủ tục;

h) Hệ thống camera giám sát tại các khu vực làm thủ tục, khu vực soi chiếu hành lý, khu vực băng chuyền hành lý, khu vực kiểm tra an ninh hành khách tại cảng hàng không;

i) Số lượng ghế được bố trí tại khu vực làm thủ tục hành khách, hành lý bảo đảm đáp ứng tối thiểu cho 5% tổng số hành khách giờ cao điểm; số ghế ngồi có dấu hiệu nhận biết ưu tiên dành cho người cao tuổi, phụ nữ có thai, người khuyết tật và người cần sự trợ giúp đặc biệt khác theo bố trí của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách;

k) Số lượng ghế được bố trí tại sảnh chờ ra tàu bay phải bảo đảm đáp ứng tối thiểu cho 70% tổng số hành khách giờ cao điểm; số ghế ngồi có dấu hiệu nhận biết ưu tiên dành cho người cao tuổi, phụ nữ có thai, người khuyết tật và người cần sự trợ giúp đặc biệt khác theo bố trí của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách.

3. Tiêu chí tối thiểu về năng lực cơ sở hạ tầng, thiết bị tại nhà ga hành khách để phục vụ hành khách tại điểm đến, bao gồm:

a) Khu vực nhập cảnh (đối với nhà ga hành khách quốc tế) bảo đảm: số quầy làm thủ tục nhập cảnh phù hợp với công suất của nhà ga hành khách; có quầy làm thủ tục nhập cảnh sử dụng công nghệ sinh trắc học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Khu vực băng chuyền trả hành lý đến bảo đảm: diện tích khu vực băng chuyền trả hành lý đến không bao gồm diện tích mặt bằng kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không được xác định theo thiết kế; số lượng băng chuyền trả hành lý đến phù hợp với công suất của nhà ga hành khách;

c) Khu vực kiểm tra hải quan bảo đảm (đối với nhà ga hành khách quốc tế): số lượng quầy kiểm tra hải quan phù hợp với công suất của nhà ga hành khách;

d) Hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành khách đến;

đ) Hệ thống thông tin, biển chỉ dẫn trong nhà ga hướng dẫn hành khách tới khu vực làm thủ tục nhập cảnh, thủ tục hải quan (đối với nhà ga hành khách quốc tế), khu vực trả hành lý;

e) Đối với chuyến bay quốc tế, kiện hành lý đầu tiên di chuyển đến cuối băng chuyền trong vòng 20 phút từ lúc chuyển lên đầu băng chuyền, trừ trường hợp không phải do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách; đối với chuyến bay nội địa, kiện hành lý đầu tiên di chuyển đến cuối băng chuyền trong vòng 10 phút từ lúc chuyển lên đầu băng chuyền, trừ trường hợp không phải do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách.

Điều 69. Xây dựng quy trình phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất có trách nhiệm xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện quy trình phục vụ hành khách tại cảng hàng không và quy trình phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác phục vụ hành khách.

2. Quy trình phục vụ hành khách tại cảng hàng không bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

- a) Phục vụ làm thủ tục hành khách, hành lý đi;
- b) Phục vụ hành khách ra tàu bay;
- c) Phục vụ hành khách của chuyến bay bị chậm, hủy chuyến, chuyến bay chuyển hướng;
- d) Phục vụ hành khách cần sự trợ giúp đặc biệt;
- đ) Phục vụ hành khách, hành lý đến, nối chuyến;
- e) Phục vụ hành khách bị trục xuất, hạn chế nhập cảnh.

3. Quy trình phục vụ hành khách tại cảng hàng không, hướng dẫn công việc phục vụ hành khách, quy trình phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác phục vụ hành khách và các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải được gửi cho Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không để giám sát thực hiện.

Điều 70. Tiện ích cơ bản tại nhà ga hành khách

1. Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách có trách nhiệm:

a) Trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống biển báo, hệ thống thông tin nhà ga hành khách bao gồm: trang thông tin điện tử, thiết bị hỗ trợ tra cứu thông tin, biển chỉ dẫn; bố trí quầy thông tin và nhân viên trợ giúp hành khách;

b) Bố trí xe đẩy hành lý đáp ứng đầy đủ và thuận tiện cho nhu cầu sử dụng của hành khách;

c) Tổ chức hệ thống giao thông, khu vực nhà vệ sinh phục vụ người khuyết tật;

d) Bảo đảm vệ sinh trong nhà ga đi, đến; hệ thống nhà vệ sinh được bố trí đáp ứng theo công suất thiết kế của nhà ga;

đ) Bố trí quây nước miễn phí tại khu vực cách ly trong nhà ga đi, đến;

e) Bố trí hệ thống wifi miễn phí tại nhà ga hành khách, bảo đảm liên tục truy cập, kết nối; khu vực sạc điện;

g) Bố trí thiết bị đáp ứng nhu cầu của hành khách cần trợ giúp đặc biệt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại các cảng hàng không phải bảo đảm trang thiết bị phục vụ đáp ứng nhu cầu sử dụng xe lăn tại khu vực nhà ga đi, đến; có xe nâng hành khách sử dụng xe lăn lên tàu bay; tùy vào điều kiện và tình hình khai thác tại cảng hàng không để trang bị xe nâng hành khách sử dụng xe lăn lên, xuống tàu bay hoặc có phương án hỗ trợ hành khách sử dụng xe lăn lên, xuống tàu bay.

Điều 71. Kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không có trách nhiệm:

a) Niêm yết giá, công khai nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa và giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại vị trí dễ nhận biết;

b) Bảo đảm cung cấp các hàng hóa thiết yếu và đồ uống không cồn trong khu vực cách ly phù hợp với mặt bằng giá chung của từng cảng hàng không.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách có trách nhiệm bảo đảm mặt bằng khai thác dịch vụ khác tuân thủ tài liệu khai thác công trình; thông báo cho Cảng vụ hàng không về thông tin của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại nhà ga hành khách khi doanh nghiệp được thuê mặt bằng, bị tạm dừng hoặc chấm dứt thuê mặt bằng trong nhà ga hành khách.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách lựa chọn các doanh nghiệp kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được hoạt động tại khu vực đón khách riêng của nhà ga theo nguyên tắc:

a) Bảo đảm tính cạnh tranh, minh bạch, chất lượng dịch vụ;

b) Thông báo công khai trong nhà ga về doanh nghiệp kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được hoạt động, giá vận chuyển;

c) Bảo đảm văn minh, lịch sự, an ninh trật tự đối với hoạt động khai thác vận tải hành khách;

d) Phối hợp với các doanh nghiệp vận tải triển khai các biện pháp quản lý nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ và an ninh trật tự theo nội dung hợp đồng đã ký kết;

đ) Tổ chức quây điều phối và lập phương án khai thác không gây ùn tắc tại khu vực đón, trả khách;

d) Bảo đảm số lượng phương tiện tối thiểu đáp ứng nhu cầu sản lượng hành khách thông qua theo giới hạn năng lực khai thác.

Điều 72. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng hàng không

1. Chịu trách nhiệm tổ chức và điều phối chung chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không.

2. Duy trì năng lực cơ sở hạ tầng, thiết bị của nhà ga hành khách theo quy định tại Điều 68 và tiện ích cơ bản tại nhà ga hành khách theo quy định tại Điều 70 của Thông tư này.

3. Thiết lập các vị trí, công bố thông tin đầu mối tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, khiếu nại chất lượng dịch vụ trong nhà ga, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp cảng hàng không; tiếp nhận, chủ trì xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của người sử dụng dịch vụ thuộc thẩm quyền; chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định đối với các nội dung không thuộc thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý cho người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại và Cảng vụ hàng không.

4. Thiết lập hệ thống giám sát, lưu trữ dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu chất lượng dịch vụ bảo đảm trung thực, đầy đủ, liên tục, truy xuất được.

5. Bảo đảm bố trí nhân lực, kinh phí, phương tiện, thiết bị cho công tác quản lý chất lượng dịch vụ.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

7. Thực hiện biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ theo yêu cầu của Nhà chức trách hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không.

Điều 73. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không

1. Giám sát thường xuyên chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không, chủ động yêu cầu doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách khắc phục ngay khi phát hiện các tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ.

2. Thực hiện kiểm tra định kỳ tối thiểu 01 lần trong năm hoặc đột xuất đối với việc chấp hành quy định về chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Việc tuân thủ các quy định tại Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71 Thông tư này;

b) Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại;

c) Việc khắc phục các tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, khiếu nại từ tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ; kiểm tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Điều 74. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không và dịch vụ khác tại cảng hàng không

1. Duy trì chất lượng dịch vụ theo thỏa thuận được quy định trong hợp đồng nhượng quyền.
2. Công bố công khai đường dây nóng trên trang thông tin điện tử và tại vị trí kinh doanh của đơn vị mình tại cảng hàng không; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.

Chương VI

GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HÀNG KHÔNG LĨNH VỰC CẢNG HÀNG KHÔNG VÀ BÃI CÁT, HẠ CÁNH

Điều 75. Tiêu chuẩn giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh

1. Tốt nghiệp đại học trở lên.
2. Có tối thiểu 03 năm làm việc trong lĩnh vực quản lý, khai thác cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh đối với người tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành có liên quan đến kỹ thuật; 05 năm làm việc trong lĩnh vực quản lý, khai thác cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh đối với người tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành khác.
3. Có khả năng thành thạo tiếng Anh trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên theo quy định của pháp luật về giáo dục, đào tạo.
4. Có chứng chỉ, chứng nhận hoặc quyết định công nhận đã hoàn thành các khóa đào tạo cho giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 221/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

Điều 76. Số lượng giám sát viên, chương trình đào tạo giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh

Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

1. Xác định số lượng giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh để đáp ứng nhu cầu giám sát an toàn khai thác cảng hàng không, bãi cát, hạ cánh trên toàn quốc.
2. Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh.
3. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát của giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh.
4. Lập và lưu trữ hồ sơ giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77. Điều khoản chuyển tiếp

1. Biên kiểm soát trên phương tiện, thiết bị đã được cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng cho đến khi đơn vị quản lý, khai thác phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không gắn biên kiểm soát mới theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

2. Đối với các cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 07 năm 2026 thì tiếp tục được sử dụng chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14/03/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 28/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14/03/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không đến ngày 01/01/2027.

Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 29/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

b) Thông tư số 36/2014/TT-BGTVT ngày 29/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không;

c) Thông tư số 27/2017/TT-BGTVT ngày 25/08/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-BGTVT ngày 29/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

d) Thông tư số 22/2016/TT-BGTVT ngày 01/09/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cát, hạ cánh trên mặt nước;

đ) Chương IV Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

3. Thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay theo quy định tại Điều 64 của Thông tư này được áp dụng sau 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu của ICAO, IATA, ACI được dẫn chiếu trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KCHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
CÁC MẪU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| STT | Tên các mẫu |
|------------|--|
| Mẫu số 01 | Mẫu báo cáo sự cố va chạm chim, động vật hoang dã, vật nuôi với tàu bay và báo cáo bổ sung thông tin về chi phí khai thác và hư hại động cơ do sự cố chim, động vật hoang dã, vật nuôi va chạm với tàu bay |
| Mẫu số 1.1 | Mẫu báo cáo sự cố va chạm chim, động vật hoang dã, vật nuôi với tàu bay |
| Mẫu số 1.2 | Mẫu báo cáo bổ sung thông tin về chi phí khai thác và hư hại động cơ do sự cố chim, động vật hoang dã, vật nuôi va chạm với tàu bay |
| Mẫu số 02 | Chứng chỉ chuyên môn |
| Mẫu số 03 | Thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay |
| Mẫu số 04 | Mẫu định dạng thông tin nhân viên điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay trong mã QR |

Mẫu số 01. Mẫu báo cáo sự cố va chạm chim, động vật hoang dã, vật nuôi với tàu bay và báo cáo bổ sung thông tin về chi phí khai thác và hư hại động cơ do sự cố chim, động vật hoang dã, vật nuôi va chạm với tàu bay

Mẫu số 1.1. Mẫu báo cáo sự cố va chạm chim, động vật hoang dã, vật nuôi với tàu bay

Gửi tới:

Send to:

| | | | |
|---|-------|---------------------------------|-----------------------------|
| <i>Người khai thác tàu bay</i> | | <i>Ảnh hưởng tới chuyến bay</i> | |
| Operator | 01/02 | Effect on Flight: | |
| <i>Nhà sản xuất tàu bay/Mẫu mã</i> | | <i>Không</i> | |
| Aircraft Make/Model | 03/04 | None | <input type="checkbox"/> 32 |
| <i>Nhà sản xuất động cơ/Mẫu mã</i> | | <i>Hủy cất cánh</i> | |
| Engine Make/Model | 05/06 | Aborted take-off | <input type="checkbox"/> 33 |
| <i>Số đăng ký tàu bay</i> | | <i>Hạ cánh phòng bất trắc</i> | |
| Aircraft Registration | 07 | Precautionary landing | <input type="checkbox"/> 34 |
| <i>Số hiệu chuyến bay.....</i> | | <i>Động cơ bị tắt</i> | |
| Flight number | | Engines shut down | <input type="checkbox"/> 35 |
| <i>Ngày tháng năm</i> | | <i>Khác (nêu rõ)</i> | |
| Date day month year | 08 | Other (specify) | <input type="checkbox"/> 36 |
| <i>Điểm đến</i> | | <i>Điều kiện bầu trời</i> | |
| Route to | | Sky Condition | |
| <i>Giờ địa phương</i> | | <i>Không mây</i> | |
| Local time | 09 | No cloud | <input type="checkbox"/> A |
| <i>Bình minh <input type="checkbox"/> A Ban ngày <input type="checkbox"/> B</i> | | <i>Có mây</i> | |
| <i>Chạng vạng <input type="checkbox"/> C Đêm <input type="checkbox"/> D</i> | | <i>Some cloud</i> | |
| <i>dawn <input type="checkbox"/> A day <input type="checkbox"/> B dusk <input type="checkbox"/> C</i> | 10 | <i>U ám</i> | |
| <i>night <input type="checkbox"/> D</i> | | <i>Overcast</i> | <input type="checkbox"/> B |
| <i>Tên sân bay.....</i> | | <i>Lượng giáng thủy</i> | |
| Aerodrome Name | 11/12 | Precipitation | <input type="checkbox"/> C |
| <i>Đường CHC sử dụng</i> | | <i>Sương mù</i> | |
| Runway used..... | 13 | Fog | <input type="checkbox"/> 38 |
| <i>Vị trí trên đường bay</i> | | <i>Mưa</i> | |
| Location if Enroute | 14 | Rain | <input type="checkbox"/> 39 |
| <i>Độ cao (AGL)</i> | | <i>Tuyết</i> | |
| | | Snow | <input type="checkbox"/> 40 |

| | | | | | | | |
|------------------------------|----------------------------|----------------|----------------------------|--|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Height AGL..... | | 15 | | | | | |
| Tốc độ (IAS) | | | | Bird Species*..... Loài chim..... | | | 41 |
| Speed IAS | | 16 | | | | | |
| Giai đoạn của chuyến bay.... | | | | Số lượng chim..... Number of Birds..... | | | |
| Phase of Flight | | 17 | | | | | |
| Đỗ | | Trên đường bay | | Nhìn thấy Seen | 42 | Va chạm Struck | |
| Parked | <input type="checkbox"/> A | En route | <input type="checkbox"/> E | | | | |
| Lăn | | Hạ độ cao | | | 1 <input type="checkbox"/> A | <input type="checkbox"/> A | |
| Taxi | <input type="checkbox"/> B | Descent | <input type="checkbox"/> F | | 2-10 <input type="checkbox"/> B | <input type="checkbox"/> B | |
| Chạy đà cất cánh | | Tiếp cận | | | 11-100 <input type="checkbox"/> C | <input type="checkbox"/> C | |
| Take-off run | <input type="checkbox"/> C | Approach | <input type="checkbox"/> G | Nhiều hơn More | <input type="checkbox"/> D | <input type="checkbox"/> D | |
| Lấy độ cao | | Xả đà hạ cánh | | Kích thước của chim Size of Bird | 44 | | |
| Climb | <input type="checkbox"/> D | Landing roll | <input type="checkbox"/> H | | Nhỏ Small | <input type="checkbox"/> S | |
| Phần (các phần) của tàu bay | | | | | Trung bình Medium | <input type="checkbox"/> M | |
| Part(s) of Aircraft | | | | | To Large | <input type="checkbox"/> L | |
| Va chạm | | | Hư hại | Tổ lái có được cảnh báo về chim Pilot Warned of Birds | | | 45 |
| Struck | | | Damaged | Có | | Không | |
| Chóp ra đĩa | | | | Yes | <input type="checkbox"/> y | No | <input type="checkbox"/> x |
| Radome | <input type="checkbox"/> | 18 | <input type="checkbox"/> | | | | |
| Kính chắn gió | | | | Bình luận (mô tả mức độ hư hại, mức độ tổn thương và các thông tin thích hợp) Remarks (describe damage, injuries and other pertinent information) 46/47 | | | |
| Windshield | <input type="checkbox"/> | 19 | <input type="checkbox"/> | | | | |
| Mũi (ngoại trừ phần trên) | | | | | | | |
| Nose (excluding above) | <input type="checkbox"/> | 20 | <input type="checkbox"/> | | | | |
| Động cơ số | | | | | | | |
| Engine no | | | | | | | |

| | | | |
|---|--------------------------|----|---|
| 1 | <input type="checkbox"/> | 21 | <input type="checkbox"/> |
| 2 | <input type="checkbox"/> | 22 | <input type="checkbox"/> |
| 3 | <input type="checkbox"/> | 23 | <input type="checkbox"/> |
| 4 | <input type="checkbox"/> | 24 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Cánh quạt</i> | | | |
| Propeller | <input type="checkbox"/> | 25 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Cánh tàu bay/cánh quay trực thăng</i> | | | |
| Wing/rotor | <input type="checkbox"/> | 26 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Thân</i> | | | |
| Fuselage | <input type="checkbox"/> | 27 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Càng</i> | | | |
| Landing gear | <input type="checkbox"/> | 28 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Đuôi</i> | | | |
| Tail | <input type="checkbox"/> | 29 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Đèn</i> | | | |
| Lights | <input type="checkbox"/> | 30 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Khác (nếu rõ)</i> | | | |
| Other (specify) | <input type="checkbox"/> | 31 | <input type="checkbox"/> |
| <i>Báo cáo bởi</i> | | | * <i>Gửi ảnh của sự cố chim va chạm vào tàu bay</i> |
| Reported by | | | * <i>Send the pictures of the birdstrike</i> |
| <i>(Tên, Chữ ký)</i> (Name, Signature) | | | |

Mẫu số 1.2. Mẫu báo cáo bổ sung thông tin về chi phí khai thác và hư hại động cơ do sự cố chim, động vật hoang dã, vật nuôi va chạm với tàu bay

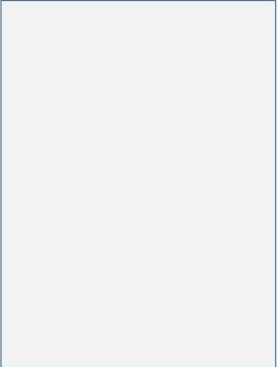

| | | |
|---|--|----------|
| A. THÔNG TIN CƠ BẢN | | |
| A. BASIC DATA | | |
| Người khai thác Operator | | 01/02 |
| Nhà sản xuất tàu bay/Mẫu mã Aircraft Make/Model | | 03/04 |
| Nhà sản xuất động cơ/Mẫu mã Engine Make/Model: | | 05/06 |
| Số đăng ký tàu bay Aircraft Registration: | | 07 |
| Ngày xảy ra sự cố va chạm: ngày tháng năm..... Date of strike: day month year..... | | 08 |
| Sân bay/ Vị trí nếu biết Aerodrome/ Location if known | | 11/12/14 |
| B. THÔNG TIN CHI PHÍ: | | |
| B. COST INFORMATION: | | |
| Thời gian tàu bay không phục vụ bay giờ | | |
| Aircraft time out of service: hours | | 52 |
| Chi phí ước tính cho việc sửa chữa hoặc thay thế: Estimated cost of repairs or replacement U.S. \$ | | 53 |
| Chi phí ước tính khác: Estimated other costs U.S. \$ | | 54 |
| C. CÁC THÔNG TIN ĐẶC BIỆT VỀ HƯ HẠI ĐỘNG CƠ DO SỰ CỐ VA CHẠM | | |
| C. SPECIAL INFORMATION ON ENGINE DAMAGE STRIKES | | |

| | | | | |
|--|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Vị trí của động cơ Engine position number | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lý do hỏng/tắt máy Reason for failure/ shutdown | 55 | 56 | 57 | 58 |
| Bị văng ra không kiểm soát Uncontained failure | <input type="checkbox"/> A | <input type="checkbox"/> A | <input type="checkbox"/> A | <input type="checkbox"/> A |
| Cháy Fire | <input type="checkbox"/> B | <input type="checkbox"/> B | <input type="checkbox"/> B | <input type="checkbox"/> B |
| Tắt - Rung Shutdown - Vibration | <input type="checkbox"/> C | <input type="checkbox"/> C | <input type="checkbox"/> C | <input type="checkbox"/> C |
| Tắt - Nhiệt độ Shutdown - Temperature | <input type="checkbox"/> D | <input type="checkbox"/> D | <input type="checkbox"/> D | <input type="checkbox"/> D |
| Tắt - Cảnh báo cháy Shutdown - Fire warning | <input type="checkbox"/> E | <input type="checkbox"/> E | <input type="checkbox"/> E | <input type="checkbox"/> E |
| Tắt - Khác (nêu rõ) Shutdown - Other (specify) | <input type="checkbox"/> Y | <input type="checkbox"/> Y | <input type="checkbox"/> Y | <input type="checkbox"/> Y |
| Tắt - không biết Shutdown - unknown | <input type="checkbox"/> Z | <input type="checkbox"/> Z | <input type="checkbox"/> Z | <input type="checkbox"/> Z |
| Phần trăm ước tính giảm lực đẩy Estimated percentage of thrust loss* | __59 | __60 | __61 | __62 |
| Số lượng chim ước tính bị cuốn vào động cơ Estimated number of birds ingested | __63 | __64 | __65 | __66 |
| Loài chim | | | | 41 |
| Bird species..... | | | | |
| * Việc nhận diện được các loài chim có thể khó nhưng cần thiết ngay cả khi chỉ là số ước lượng. *These may be difficult to determine but even estimates are useful. | | | | |
| Gửi ảnh của sự cố chim va chạm vào tàu bay Send the pictures of the birdstrike | | | | |
| Được báo cáo bởi | | | | |
| Reported by | | | | |
| (Tên, Chữ ký) (Name, Signature) | | | | |

Mẫu số 02: Chứng chỉ chuyên môn

| | |
|--|---|
| CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN TRAINING ORGANIZATION ----- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----- |
| Biểu trưng của cơ sở đào tạo, huấn luyện Ảnh màu (Color photo) 3 x 4 cm | CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN PROFESSIONAL CERTIFICATE THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN HEAD OF TRAINING ORGANIZATION CHỨNG NHẬN CERTIFIES THAT |
| Ông/Bà (Mr/Ms): Ngày sinh (Date of birth):..... Nơi sinh (Place of birth): Đã hoàn thành khóa họcHas successfully completed the course of: (Tên khóa học/Name of the course) Thời gian khóa học từ ngày (from):đến ngày (to): Tốt nghiệp loại (Grade): | |
| Số CCCM/Professional Certificate No: |, day (ngày)... month (tháng)... year (năm)... THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN HEAD OF TRAINING ORGANIZATION (Ký tên, đóng dấu/Sign and Stamp) |

Mẫu số 03: Mẫu Thẻ nghiệp vụ điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay

| | |
|---|--|
| <p>Logo, ký hiệu tên doanh nghiệp cấp thẻ</p> | <p>THẺ NGHIỆP VỤ ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN, VẬN HÀNH THIẾT BỊ HÀNG KHÔNG TẠI SÂN BAY</p> |
|  | <p>Số thẻ:</p> |
| |  |
| | <p>Họ và tên:</p> |
| | <p><u>Ngày sinh</u>: / /19...</p> |
| <p><u>Cơ quan/đơn vị công tác</u>:</p> | |
| <p><u>Chức vụ công tác</u>:</p> | |
| <p><u>Đơn vị cấp thẻ</u>:</p> | <p>NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CẤP THẺ</p> |
| <p><u>Ngày cấp thẻ</u>:</p> | <p>Nguyễn Văn A</p> |

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG THẺ

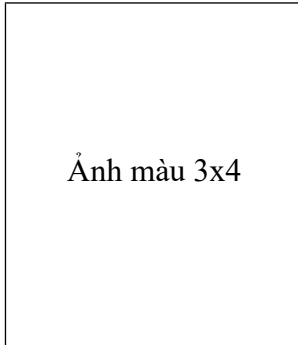
1. Chỉ thực hiện công việc trong phạm vi năng lực được cấp.
2. Phải mang theo thẻ trong suốt thời gian làm việc.
3. Xuất trình thẻ khi có yêu cầu.
4. Tuân thủ nghiêm các quy trình an toàn và quy định khai thác.
5. Báo mất thẻ ngay lập tức theo số:

Mẫu số 04: Mẫu định dạng thông tin nhân viên điều khiển phương tiện, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay trong mã QR

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH NHÂN VIÊN
ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN, VẬN HÀNH THIẾT BỊ TẠI SÂN BAY



- 1) Họ và tên:...
- 2) Sinh ngày: ... (ngày/tháng/năm)
- 3) Giới tính (nam, nữ): ...
- 4) Số căn cước công dân: Ngày cấp: Nơi cấp:.....

- 5) Ngày tuyển dụng: (ngày/tháng/năm)
- 6) Doanh nghiệp/cơ quan quản lý nhân viên:
- 7) Chức danh nhân viên hàng không:
- 8) Phòng/ ban/ tổ/ đội:
- 9) Chức vụ:
- 10) Các nghiệp vụ chuyên môn:
- 11) Thông tin huấn luyện tại chỗ:

| STT | Nghiệp vụ được đào tạo tại chỗ | Cảng hàng không được huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ | Thời gian huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ | Quyết định công nhận hoàn thành huấn luyện nghiệp vụ tại chỗ |
|-----|--------------------------------|---|--|--|
| | | | | |
| | | | | |

- 12) Cảng hàng không làm việc thường xuyên: ...
- 13) Cảng hàng không được tăng cường (nếu có):

| STT | Cảng hàng không | Nghiệp vụ được giao | Thời gian được tăng cường |
|-----|-----------------|---------------------|---------------------------|
| | | | |

| | được tăng cường | tăng cường | Từ ngày | Đến ngày |
|--|------------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| | | | | |
| | | | | |

14) Đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không: ...

| STT | Tên Cơ sở đào tạo | Nội dung đào tạo/Nghiệp vụ chuyên môn | Từ ngày tháng, năm - đến ngày tháng, năm | CCCM/ Chứng nhận/Thẻ nghiệp vụ | Hình thức đào tạo | Ngày cấp | Hiệu lực | Ghi chú |
|------------|--------------------------|--|---|---------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | ... | | | | | | | |

15) Tóm tắt quá trình công tác:

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, cảng hàng không làm việc |
|-------------------------------------|--|
| ... | |

Ghi chú:

Các mục (5), (13), (15) không áp dụng đối với nhân viên thuộc cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

| STT | TÊN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN |
|----------|---|
| I | Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay |
| 1 | Điều khiển xe/moóc băng chuyền |
| 2 | Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách tại sân bay từ 04 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay) |
| 3 | Điều khiển xe chở khách tại sân bay từ 30 chỗ trở lên |
| 4 | Điều khiển xe suất ăn |
| 5 | Điều khiển xe cấp nước sạch cho tàu bay |
| 6 | Điều khiển xe chữa cháy |
| 7 | Điều khiển xe đầu kéo |
| 8 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy |
| 9 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy |
| 10 | Điều khiển xe nâng hàng |
| 11 | Điều khiển xe xúc nâng |
| 12 | Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển |
| 13 | Điều khiển xe/moóc phun sơn |
| 14 | Điều khiển xe thang |
| 15 | Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng |
| 16 | Điều khiển xe hút vệ sinh cho tàu bay |
| 17 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động tại sân bay |
| 18 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho tàu bay |
| 19 | Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay |
| 20 | Điều khiển xe cần cầu |
| 21 | Điều khiển xe cẩu |
| 22 | Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn |
| 23 | Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay |
| 24 | Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời |
| 25 | Điều khiển xe vệ sinh sân đường, sân bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bùn, xe rửa đường, xe phun nước) |
| 26 | Điều khiển máy xúc đào |
| 27 | Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác sân bay (Xe trám khe mastic, xe đo ma sát) |

| STT | TÊN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN |
|------------|--|
| 28 | Điều khiển các loại cầu và thiết bị nâng |
| 29 | Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người |
| 30 | Điều khiển xe bán tải kéo rơ moóc |
| 31 | Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay |
| 32 | Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay |
| 33 | Điều khiển xe điều hòa không khí cho tàu bay |
| 34 | Điều khiển xe chở người 04 bánh có gắn động cơ (xe điện) |
| II | Nhân viên vận hành thiết bị hoạt động tại sân bay |
| 1 | Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn |
| 2 | Vận hành thang kéo đẩy tay |
| 3 | Vận hành cầu hành khách |
| 4 | Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay |
| 5 | Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay |
| 6 | Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay |
| 7 | Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay |
| 8 | Vận hành thiết bị điều hòa không khí cho tàu bay |
| 9 | Vận hành thiết bị chiếu sáng di động |
| 10 | Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ |
| 11 | Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay |
| 12 | Vận hành thiết bị cấp nước sạch |
| 13 | Vận hành thiết bị hút vệ sinh |
| 14 | Vận hành thiết bị nâng người |
| 15 | Vận hành thiết bị truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay |
| III | Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay |
| 1 | Nghiệp vụ thông thoại |
| 2 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến |
| 3 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay |
| 4 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội |
| 5 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế |
| 6 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý |
| 7 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường |
| 8 | Nghiệp vụ cân bằng trọng tải |
| 9 | Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm |
| 10 | Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay |
| 11 | Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay |
| 12 | Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay |
| 13 | Nghiệp vụ vệ sinh bên trong tàu bay |
| 14 | Nghiệp vụ điều phối chuyến bay |

| STT | TÊN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN |
|------------|--|
| 15 | Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập |
| 16 | Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập |
| 17 | Nghiệp vụ trả hàng nhập |
| 18 | Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất |
| 19 | Nghiệp vụ chấp nhận hàng |
| 20 | Nghiệp vụ xuất hàng |
| 21 | Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa |
| 22 | Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu |
| 23 | Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga |
| 24 | Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa đặc biệt |
| 25 | Nghiệp vụ giám sát phục vụ hàng hóa |
| IV | Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không |
| 1 | Nghiệp vụ cứu nạn chữa cháy tại cảng hàng không |

PHỤ LỤC III
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN BAN ĐẦU
CHƯƠNG I. KHÓA HỌC KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG
DÂN DỤNG

Mục 1. Khóa học kiến thức chung về hàng không dân dụng

Môn học, thời lượng

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|----------|--|----------------------|------------------------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Lý thuyết |
| 1 | Khái quát chung về hàng không dân dụng | 09 | 08 | 01 |
| 1.1 | Lịch sử và sự phát triển của ngành hàng không dân dụng thế giới và Việt Nam | | | |
| 1.2 | Giới thiệu tổ chức về hàng không dân dụng: - Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO); - Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA); - Các liên minh hàng không; - Các tổ chức trong ngành Hàng không dân dụng Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ chính của các cơ quan, đơn vị trong ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. - Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về Hàng không dân dụng Việt Nam (Chính phủ, Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành liên quan, Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không); chức năng, nhiệm vụ chính và mối quan hệ trong hoạt động khai thác tại cảng hàng không; - Các nội dung khác: + Địa lý hàng không; + Giới thiệu tổng quan về ISO, IOSA, ISAGO. | | | |
| 2 | Pháp luật về hàng không dân dụng | 09 | 08 | 01 |
| | - Giới thiệu các công ước và Điều ước quốc tế về hàng không; | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|----------|---|----------------------|------------------------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Lý thuyết |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hiệp định song phương, đa phương; - Một số Hiệp định tiêu biểu về vận tải hàng không giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ. - Luật hàng không dân dụng Việt Nam, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hàng không dân dụng; - Giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến nhân viên làm việc tại cảng hàng không; | | | |
| 3 | An toàn hàng không | 25 | 24 | 01 |
| 3.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quản lý an toàn và văn hóa an toàn hàng không: + Khái quát chung về an toàn hàng không; + Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn hàng không dân dụng; + Giới thiệu về chương trình an toàn quốc gia; + Hệ thống quản lý an toàn hàng không (SMS); + Các quy định về an toàn khai thác và cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không; + Công tác phòng ngừa sự cố, tai nạn tàu bay; + Văn hóa an toàn giao thông hàng không. | 04 | 04 | |
| 3.2 | Yếu tố con người đối với an toàn hàng không nói chung và an toàn trong khai thác, cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không; | 04 | 04 | |
| 3.3 | <ul style="list-style-type: none"> - An toàn sân đỗ: + Khái quát chung về an toàn sân đỗ (khái niệm, mục đích, yêu cầu, nội dung an toàn sân đỗ); + Các hoạt động trên sân đỗ (quản lý, khai thác, kỹ thuật, dịch vụ, an ninh ...) và các trang thiết bị, phương tiện, người, tàu bay hoạt động trên sân đỗ; + Quy định về an toàn trong hoạt động khai thác trên sân đỗ; + Giới thiệu sơ đồ, tín hiệu sân đỗ (sơ đồ, ký hiệu, biển báo, tín hiệu); + Các yếu tố có nguy cơ gây mất an toàn trên sân đỗ; những nguyên tắc cơ bản bảo đảm an toàn trên sân đỗ; + Tai nạn, sự cố tại sân đỗ; + Quy định về thông tin, liên lạc tại sân bay; + Các quy định an toàn khác liên quan. | 16 | 16 | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|-----|--|----------------------|------------------------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Lý thuyết |
| 4 | Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không | 4,5 | 04 | 0,5 |
| | - Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không (các quy chế, chương trình, phương án khẩn nguy tại cảng hàng không); - Quy trình xử lý khẩn nguy sân bay. | | | |

Mục 2. Khóa học Hàng hóa nguy hiểm (theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA)

CHƯƠNG II. KHÓA HỌC NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Mục 1. Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay và nhân viên vận hành thiết bị hoạt động tại sân bay

1. Yêu cầu về nội dung đào tạo, huấn luyện (*áp dụng sau khi có chứng nhận hoàn thành khóa học “Kiến thức chung về hàng không dân dụng”, khóa học “Hàng hóa nguy hiểm” theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA*)

1.1. Nội dung đào tạo, huấn luyện khóa học kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không gồm:

- Tổng quát về hoạt động khai thác phương tiện hoạt động tại sân bay;
- Giới thiệu chung về cảng hàng không, sân đỗ tàu bay và các dịch vụ phục vụ chuyến bay;
- Giới thiệu các thiết bị hàng không phương tiện hoạt động tại sân bay và các tiêu chuẩn kỹ thuật hoạt động của phương tiện, thiết bị;

- Thông số của tàu bay liên quan đến khai thác dịch vụ mặt đất;

1.2. Nội dung đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn gồm:

- Lý thuyết (kiến thức về phương tiện/thiết bị):
- + Cấu tạo, bảng điều khiển, đặc tính kỹ thuật của phương tiện/thiết bị;
- + Thao tác điều khiển và vận hành (đối với phương tiện);
- + Thao tác vận hành (đối với thiết bị);
- + Thao tác kiểm tra;
- + Thao tác xử lý khẩn cấp trong quá trình phục vụ;

+ Yêu cầu về an toàn trong quá trình điều khiển phương tiện và vận hành thiết bị;

+ Kiến thức cơ bản về xăng dầu và nhiên liệu hàng không, quy trình đóng mở nắp thùng chứa nhiên liệu tàu bay (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay);

+ Các quy định an toàn khi sử dụng thiết bị có áp suất cao; Quy trình sản xuất Ôxy, Nitơ (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí Nitơ).

+ Quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

- Thực hành: Điều khiển phương tiện và vận hành thiết bị theo quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

2. Khóa học, thời lượng:

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không | 09 | 08 | | 01 | |
| II | Nghiệp vụ chuyên môn (áp dụng sau khi có chứng nhận hoàn thành “Kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không”) | | | | | |
| 1 | Điều khiển xe/mooc băng chuyền | 21,25 | 16 | 04 | 01 | 0,25 |
| 2 | Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách tại sân bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay) | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 3 | Điều khiển xe chở khách tại sân bay từ 30 chỗ trở lên | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 4 | Điều khiển xe suất ăn | 25,25 | 16 | 08 | 01 | 0,25 |
| 5 | Điều khiển xe cấp nước sạch cho tàu bay | 12,25 | 08 | 03 | 01 | 0,25 |
| 6 | Điều khiển xe chữa cháy | 41,5 | 32 | 08 | 01 | 0,5 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 6.1 | Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy | 28 | 24 | 04 | | |
| | - Kiến thức về phòng cháy chữa cháy; - Chiến thuật chữa cháy; - Chất cháy và phương tiện chữa cháy tại chỗ. | | | | | |
| | Hướng dẫn công việc phòng cháy chữa cháy | | | | | |
| 6.2 | Nghiệp vụ điều khiển xe chữa cháy (áp dụng cho từng loại xe chữa cháy) | 12 | 08 | 04 | | |
| 7 | Điều khiển xe đầu kéo | 27,25 | 12 | 14 | 01 | 0,25 |
| 8 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy | 45,25 | 16 | 28 | 01 | 0,25 |
| 9 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy | 45,25 | 16 | 28 | 01 | 0,25 |
| | <i>Thời lượng áp dụng cho học viên đã học nghiệp vụ “Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy”</i> | 19,25 | 08 | 10 | 01 | 0,25 |
| 10 | Điều khiển xe nâng hàng | 31,25 | 16 | 14 | 01 | 0,25 |
| 11 | Điều khiển xe xúc nâng | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |
| 12 | Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển | 25,25 | 16 | 08 | 01 | 0,25 |
| 13 | Điều khiển xe/mooc phun sơn | 19,25 | 12 | 06 | 01 | 0,25 |
| 14 | Điều khiển xe thang | 27,25 | 16 | 10 | 01 | 0,25 |
| 15 | Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng | 09,25 | 04 | 04 | 01 | 0,25 |
| 16 | Điều khiển xe hút vệ sinh cho tàu bay | 12,25 | 08 | 03 | 01 | 0,25 |
| 17 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động tại sân bay | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 18 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | 33,25 | 24 | 08 | 01 | 0,25 |
| 19 | Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | 23,25 | 16 | 06 | 01 | 0,25 |
| 20 | Điều khiển xe cần cầu | 25,25 | 16 | 08 | 01 | 0,25 |
| 21 | Điều khiển xe cắt cỏ | 18,25 | 12 | 05 | 01 | 0,25 |
| 22 | Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn | 19,25 | 12 | 06 | 01 | 0,25 |
| 23 | Điều khiển xe/mooc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay | 26,25 | 17 | 08 | 01 | 0,25 |
| 24 | Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời | 25,25 | 16 | 08 | 01 | 0,25 |
| 25 | Điều khiển xe vệ sinh sân đường, sân bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bùn, xe rửa đường, xe phun nước) | 19,25 | 12 | 06 | 01 | 0,25 |
| 26 | Điều khiển máy xúc đào | 15,25 | 08 | 06 | 01 | 0,25 |
| 27 | Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác sân bay (xe trám khe Mastic, xe đo ma sát) | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |
| 28 | Điều khiển các loại cầu và thiết bị nâng | 23,25 | 16 | 06 | 01 | 0,25 |
| 29 | Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người | 15,25 | 08 | 06 | 01 | 0,25 |
| 30 | Điều khiển xe bán tải kéo rơ mooc | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 31 | Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay | 21,25 | 16 | 04 | 01 | 0,25 |
| 32 | Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay | 21,25 | 16 | 04 | 01 | 0,25 |
| 33 | Điều khiển xe điều hòa không khí cho tàu bay | 21,25 | 16 | 04 | 01 | 0,25 |
| 34 | Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |
| 35 | Vận hành thang kéo đẩy tay | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 36 | Vận hành cầu hành khách | 81,25 | 68 | 12 | 01 | 0,25 |
| 37 | Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 38 | Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 39 | Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | 43,25 | 34 | 08 | 01 | 0,25 |
| 40 | Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay | 20,75 | 17 | 2,5 | 01 | 0,25 |
| 41 | Vận hành thiết bị điều hòa không khí cho tàu bay | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 42 | Vận hành thiết bị chiếu sáng di động | 09,75 | 06 | 2,5 | 01 | 0,25 |
| 43 | Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí Nito | 19,25 | 16 | 02 | 01 | 0,25 |
| 44 | Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |
| 45 | Vận hành thiết bị cấp nước sạch cho tàu bay | 07,25 | 04 | 02 | 01 | 0,25 |
| 46 | Vận hành thiết bị hút vệ sinh cho tàu bay | 07,25 | 04 | 02 | 01 | 0,25 |
| 47 | Vận hành thiết bị nâng người | 13,25 | 08 | 04 | 01 | 0,25 |
| 48 | Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ | 11,25 | 08 | 02 | 01 | 0,25 |
| 49 | Vận hành thiết bị truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | 43,25 | 34 | 08 | 01 | 0,25 |

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Yêu cầu về nội dung đào tạo, huấn luyện (*áp dụng sau khi có chứng nhận hoàn thành khóa học “Kiến thức chung về hàng không dân dụng”, khóa học “Hàng hóa nguy hiểm” theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA*)

1.1. Khóa học kiến thức về hàng hoá cơ bản (*áp dụng cho học viên được đào tạo, huấn luyện các nghiệp vụ từ mục 14 đến mục 25*)

- Giải thích từ ngữ chuyên ngành;
- Tổ chức và các quy định của pháp luật áp dụng trong vận chuyển hàng hóa hàng không;
- Tự động hóa trong ngành Hàng không;
- Các loại phí;
- Hướng dẫn cách thức sử dụng và tra cứu TACT;
- Địa lý hàng không;
- Lịch bay;
- Tàu bay và thiết bị chất xếp tàu bay;
- Phương tiện, thiết bị phục vụ mặt đất;
- Chấp nhận hàng;
- Không vận đơn và các loại thẻ/nhãn hàng hóa và cách sử dụng.

1.2. Trường hợp cơ sở đào tạo, huấn luyện ban hành tài liệu đào tạo, huấn luyện cho các nghiệp vụ chuyên môn mà trong đó có môn học giống nhau về nội dung, thời lượng thì cơ sở đào tạo, huấn luyện được miễn cho học viên đã hoàn thành việc đào tạo môn học tại chính cơ sở đào tạo, huấn luyện đó.

2. Khóa học, thời lượng

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Kiến thức về hàng hoá cơ bản | 25 | 24 | | 01 | |
| II | Nghiệp vụ chuyên môn | | | | | |
| 1 | Nghiệp vụ thông thạo (áp dụng đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay) | 18 | 12 | 04 | 01 | 01 |
| | - Khái quát công tác kéo đẩy tàu bay; - Một số hình thức thông thạo; - Quy trình thực hiện và phối hợp; - Các lưu ý về an toàn; - Tiếng Anh chuyên ngành. | | 12 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 04 | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 2 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyên bay đến | 63,25 | 52 | 10 | 01 | 0,25 |
| | - Quy định phục vụ hành khách; - Quy định phục vụ hành lý; - Quy trình, hướng dẫn công việc; - Tiếng Anh chuyên ngành; - Kỹ năng chăm sóc khách hàng; - Hướng dẫn đón và phục vụ khách cần sự trợ giúp đặc biệt. | | 52 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 10 | | |
| 3 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay | 69,25 | 56 | 12 | 01 | 0,25 |
| | - Quy định Phục vụ hành khách; - Quy định Phục vụ hành lý; - Vé hành khách; - Giấy tờ du lịch; - Hệ thống kiểm soát khách tại cửa ra tàu bay; - Quy trình, hướng dẫn công việc; - Tiếng Anh chuyên ngành; - Kỹ năng chăm sóc khách hàng; - Hướng dẫn đón và phục vụ khách cần sự trợ giúp đặc biệt. | | 56 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | | | |
| 4 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội | 119,25 | 98 | 20 | 01 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy định Phục vụ hành khách; - Quy định Phục vụ hành lý; - Vé hành khách và chứng từ thanh toán; - Giấy tờ du lịch; - Hệ thống làm thủ tục; - Hướng dẫn làm thủ tục thủ công (manual check-in); - Quy định vận chuyển động vật sống; - Quy trình, hướng dẫn công việc; - Tiếng Anh chuyên ngành; - Kỹ năng chăm sóc khách hàng; - Hướng dẫn đón và phục vụ khách cần sự trợ giúp đặc biệt. | | 98 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 20 | | |
| 5 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế | 137,25 | 116 | 20 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy định Phục vụ hành khách; - Quy định Phục vụ hành lý; - Vé hành khách và chứng từ thanh toán; - Giấy tờ du lịch; - Hệ thống làm thủ tục; - Hướng dẫn làm thủ tục thủ công (manual check-in); - Quy trình, hướng dẫn công việc; - Quy định vận chuyển động vật sống; - Tiếng Anh chuyên ngành; - Kỹ năng chăm sóc khách hàng; - Hướng dẫn đón và phục vụ khách cần sự trợ giúp đặc biệt. | | 116 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 20 | | |
| 6 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý | 31,25 | 24 | 06 | 01 | 0,25 |
| | - Hành lý, hàng hóa, bưu gửi: | | 24 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | + Khái niệm về hành lý, hàng hóa, bưu gửi + Các loại thẻ hành lý, hàng hóa và cách sử dụng; + Các loại hành lý đặc biệt hạn chế chuyên chở, hành lý ưu tiên; - Kiến thức Cân bằng trọng tải và Hướng dẫn chất xếp; - Quy trình, hướng dẫn công việc. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 7 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường <i>(áp dụng cho học viên đã học một trong các nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyển bay đến, nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay, nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội, nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế)</i> | 59,25 | 48 | 10 | 01 | 0,25 |
| | - Hệ thống tìm kiếm hành lý thất lạc; - Phục vụ hành lý bất thường; - Quy trình, hướng dẫn công việc. | | 48 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 10 | | |
| 8 | Nghiệp vụ cân bằng trọng tải <i>(Áp dụng cho một loại tàu bay. Trường hợp đào tạo thêm 1 loại tàu bay, thời lượng lý thuyết là 8 tiết và thực hành 2 tiết/1 loại tàu bay)</i> | 95,25 | 84 | 10 | 01 | 0,25 |
| | - Hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi: + Khái niệm về hành lý, hàng hóa, bưu gửi + Các loại thẻ hành lý, hàng hóa và cách sử dụng; | | 84 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> + Các loại hành lý đặc biệt hạn chế chuyên chở, hành lý ưu tiên + Quy định phục vụ hành khách, hành lý - Tiếng Anh chuyên ngành; - Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cơ bản: + Nguyên lý bay, nguyên lý cân bằng của tàu bay; + Các định nghĩa trọng lượng của tàu bay; + Cách tính tải thương mại chuyến bay; + Vị trí trên máy bay, khai thác thiết bị chất tải; + Các giới hạn chịu tải; + Các giới hạn khi chất xếp hàng lên máy bay; + Sự không chế dịch chuyển hàng; + Chất xếp các loại tải đặc biệt lên máy bay; + Các loại điện văn; + Các mã thường sử dụng trong điện văn; + Tài liệu chuyến bay; + Cách đọc bảng tải; + Hướng dẫn sử dụng gửi điện văn; + Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu thông báo dầu. - Hệ thống kiểm soát tải của Hãng hàng không (nếu có); - Phần mềm ứng dụng - Cân bằng trọng tải theo loại tàu bay: + Các thông số kỹ thuật của tàu bay | | | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> + Cấu hình các vị trí trên cabin + Cấu hình các vị trí chát xếp trên hầm hàng + Giới hạn chát xếp + Kích thước kiện hàng tối đa + Giới hạn chát xếp khi thiết bị chát xếp bị hỏng, mất + Yêu cầu về chằng buộc tải trên tàu bay + Điện văn, tài liệu hướng dẫn chát xếp, báo cáo hướng dẫn chát xếp (Loadsheet, trimsheet, LIR, ...), hồ sơ chuyến bay - Quy trình, hướng dẫn công việc. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 10 | | |
| 9 | Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm | 56,25 | 44 | 11 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác thùng/mâm: + Thu thập, thống kê, xử lý thông tin; + Kiểm tra ULD; + Phân loại ULD; + Lưu hồ sơ. - Quản lý thùng/mâm: + Sử dụng hệ thống quản lý ULD; + Kiểm soát các thiết bị chát tải; + Kiểm tra số lượng ULD tại các sân bay đến và đi; + Thống kê tình trạng ULD. - Quy trình, hướng dẫn công việc: + Hướng dẫn sử dụng hệ thống điện văn thông tin hàng không quốc tế; + Sử dụng hệ thống quản lý ULD trên hệ thống điện văn thông tin hàng không quốc tế. | | 44 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 11 | | |
| 10 | Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay (<i>Áp dụng cho một loại tàu bay. Trường hợp đào tạo thêm 1 loại tàu bay, thời lượng lý thuyết là 8 tiết và thực hành 2 tiết/1 loại tàu bay</i>) | 83,25 | 72 | 10 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Anh chuyên ngành; - Hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi: <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm về hành lý, hàng hóa, bưu gửi + Các loại thẻ hành lý, hàng hóa và cách sử dụng; + Các loại hành lý đặc biệt hạn chế chuyên chở, hành lý ưu tiên + Quy định phục vụ hành khách, hành lý - Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cơ bản: <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên lý bay, nguyên lý cân bằng; + Sơ đồ nguyên tắc tính tải; + Các định nghĩa trọng lượng máy bay; + Cách tính tải thương mại chuyển bay; + Vị trí trên máy bay, khai thác thiết bị chất tải; + Các giới hạn chịu tải; + Các giới hạn khi chất xếp hàng lên máy bay; + Sự không chế dịch chuyển hàng; + Chất xếp các loại tải đặc biệt lên máy bay; + Các loại điện văn; | | 72 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|--|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> + Các mã thường sử dụng trong điện văn; + Tài liệu chuyên bay; + Cách đọc bảng tải; + Hướng dẫn sử dụng gửi điện văn; + Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu thông báo đầu. - Quy trình, hướng dẫn công việc; - Phần mềm ứng dụng - Hướng dẫn chất xếp theo loại tàu bay + Các thông số kỹ thuật của tàu bay; + Thiết bị chất tải; + Vận hành cửa khoang hành khách và hầm hàng; + Hệ thống chất xếp tải; + Cấu hình chất xếp; + Giới hạn chất xếp. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 40 | | |
| 11 | Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay | 49,25 | 40 | 08 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hành lý, hàng hóa, bưu gửi: + Khái niệm về hành lý, hàng hóa, bưu gửi; + Các loại thẻ hành lý, hàng hóa và cách sử dụng; + Các loại hành lý đặc biệt hạn chế chuyên chở, hành lý ưu tiên. - Kiến thức cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp: + Nguyên tắc chất xếp các loại hàng đặc biệt; + Các loại điện văn; + Giới thiệu các loại hầm hàng: vị trí cửa hầm hàng, vị trí chất xếp, các loại khóa chốt; | | 40 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> + Hướng dẫn đọc LIR; + Khoang chất xếp, lưới ngăn hàng; - Đóng mở cửa hầm hàng; - Hướng dẫn sử dụng bảng điều khiển chất xếp (<i>dành riêng cho nhân viên làm việc trên hầm hàng hoặc nhân viên điều khiển xe nâng hàng</i>); - Quy trình, hướng dẫn công việc | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 08 | | |
| 12 | Nghiệp vụ vệ sinh bên trong tàu bay | 25,25 | 16 | 08 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về vệ sinh bên trong tàu bay: + Giới thiệu về công việc; + Sơ đồ các vị trí làm việc bên trong tàu bay; + Sử dụng các hóa chất tẩy rửa; + Yêu cầu về an toàn khi làm việc bên trong tàu bay. - Quy trình, hướng dẫn công việc. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 08 | | |
| 13 | Nghiệp vụ điều phối chuyến bay | 71,25 | 64 | 06 | 01 | 0,25 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Anh chuyên ngành; - Hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi: + Khái niệm về hành lý, hàng hóa, bưu gửi; + Các loại thẻ hành lý, hàng hóa và cách sử dụng; + Các loại hành lý đặc biệt hạn chế chuyên chở, hành lý ưu tiên; + Quy định phục vụ hành khách, hành lý. - Cân bằng trọng tải và hướng dẫn | | 64 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | chất xếp cơ bản; - Hợp đồng phục vụ mặt đất và các thoả thuận cung cấp dịch vụ mặt đất, dịch vụ trên không; - Kỹ năng kiểm soát, điều phối: + Giám sát sân đỗ; + Giám sát dịch vụ trên không; + Tiêu chuẩn phục vụ của các đơn vị; + Kiểm soát các dịch vụ không phù hợp. - Quy trình, hướng dẫn công việc. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 14 | Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, hướng dẫn khai thác hàng hóa: + Hàng hóa đủ điều kiện tiếp nhận vận chuyển; + Xuất hàng; + Hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa; + Tài liệu, thủ tục hàng hóa; + Lưu giữ hàng hóa trước và sau chuyến bay; + Quy trình giao nhận tài liệu và hàng hóa. - An toàn trong công tác hàng hóa; - Hướng dẫn sử dụng hệ thống hàng hóa | | | | | |
| 15 | Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập | 26 | 16 | 08 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định thủ tục và tài liệu hàng nhập; - Xử lý điện đi, đến liên quan đến phục vụ hàng nhập; | | 16 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch phục vụ hàng nhập; - Kế hoạch trả hàng nhập; - Quy trình tài liệu hàng nhập; - Thông báo hàng đến; - Quy trình làm tài liệu trả hàng; - Quy trình xử lý bất thường đối với hàng nhập | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 08 | | |
| 16 | Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình, quy định tổng quát kiểm đếm hàng nhập; - Kế hoạch phục vụ hàng nhập; - Kiểm đếm hàng đến; - Kiểm đếm hàng trong kho; - Quy trình xử lý bất thường đối với hàng nhập. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 17 | Nghiệp vụ trả hàng nhập | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình, quy định trả hàng nhập; - Kế hoạch trả hàng; - Thủ tục trả hàng; - Quy trình xử lý bất thường đối với hàng nhập | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 18 | Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình, quy định thủ tục, tài liệu hàng xuất; - Xử lý điện đi, đến liên quan đến phục vụ hàng xuất; - Kế hoạch phục vụ hàng xuất; - Kế hoạch chất xếp hàng hóa /ULD; - Quy trình tài liệu hàng xuất; - Tài liệu vận chuyển với các hàng | | 16 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|--|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | đặc biệt; - Thông báo tổ bay đối với các hàng hóa đặc biệt; - Quy trình xử lý bất thường đối với hàng xuất. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 19 | Nghiệp vụ chấp nhận hàng | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định chấp nhận hàng; - Nguyên tắc chấp nhận hàng; - Hàng sẵn sàng vận chuyển; - Hướng dẫn gửi hàng của người gửi; - Trọng lượng tính cước; - Phí phục vụ hàng xuất; - Chấp nhận hàng đặc biệt. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 20 | Nghiệp vụ xuất hàng | 42 | 16 | 24 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định xuất hàng; - Kế hoạch chất xếp hàng xuất; - Tàu bay và giới hạn chất xếp tàu bay; - Thiết bị chất xếp tàu bay ULD; - Nguyên tắc chất xếp hàng hóa; - Quy định chất xếp đối với một số hàng đặc biệt; - Xử lý bất thường đối với hàng xuất. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 24 | | |
| 21 | Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định chất xếp hàng hóa; - Tàu bay và thiết bị, giới hạn chất xếp tàu bay; - Nguyên tắc chất xếp cơ bản; | | 16 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | - Quy định chất xếp đối với một số hàng đặc biệt. | | | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 22 | Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định giao nhận hàng hóa, tài liệu - Kế hoạch phục vụ hàng xuất, hàng nhập; - Xử lý bất thường trong giao nhận hàng hóa, tài liệu. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |
| 23 | Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga | 24 | 16 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy trình, quy định hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga; - Tàu bay và giới hạn chất xếp tàu bay; - Thiết bị chất xếp tàu bay ULD; - Nguyên tắc chất xếp; - Tính dây chằng và ván kê trong chất xếp; - Quy định chất xếp đối với một số hàng đặc biệt; - Kế hoạch chất xếp hàng hóa; - Xử lý bất thường trong hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa. | | 16 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 6 | | |
| 24 | Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa đặc biệt | 17 | 16 | | 01 | |
| | - Quy trình chung phục vụ hàng hoá thông thường; - Quy trình chung phục vụ hàng hóa đặc biệt (hàng động vật sống, | | 16 | | | |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | hàng ướ́t, hàng xác người, hàng giá trị cao, chấ́t nổ, đạ́n, túi thư ngoại giao...) - Các quy định vận chuyển hàng hóa đặc biệt của IATA - Các quy định chung của các quốc gia về vận chuyển hàng hóa đặc biệt. | | | | | |
| 25 | Nghiệp vụ giám sát phục vụ hàng hoá | 64 | 56 | 06 | 01 | 01 |
| | - Quy định chung phục vụ hàng hóa; - Hợp đồng phục vụ hàng hóa, phục vụ mặt đất; - Quy trình giám sát khai thác hàng hóa chuyến bay đi; - Quy trình giám sát khai thác hàng hóa chuyến bay đến; - Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chấ́t xếp cơ bản; - Quy trình giám sát khai thác hàng hóa đặc biệt. - Kỹ năng giám sát, đánh giá dịch vụ chuyến bay. | | 56 | | | |
| | Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ | | | 06 | | |

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không (áp dụng sau khi có chứng nhận hoàn thành khóa học “Kiến thức chung về hàng không dân dụng”, khóa học “Hàng hóa nguy hiểm” theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA”)

1. Môn học, thời lượng

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|-------|---------|------------|---------------------|----------|
|-------|---------|------------|---------------------|----------|

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | (tiết) | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết |
| I | Kiến thức chung về công tác cứu nạn, chữa cháy | 09 | 08 | | 01 | |
| 1 | Điều kiện, tiêu chuẩn, nhiệm vụ của nhân viên cứu nạn, chữa cháy | | | | | |
| 2 | Quy định, hướng dẫn công tác cứu nạn, chữa cháy của ICAO, Việt Nam | | | | | |
| 3 | Công tác tìm kiếm, cứu nạn | | | | | |
| 4 | Giới thiệu về sân bay, tàu bay | | | | | |
| II | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không | 82 | 42 | 34 | 04 | 02 |
| 1 | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không | 36 | 34 | | 02 | |
| 1.1 | Kiến thức An toàn | | 02 | | | |
| 1.1.1 | <i>Các mối nguy liên quan đến cứu nạn và chữa cháy tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.2 | <i>Các mối nguy cho nhân viên liên quan đến tàu bay và hệ thống tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.3 | <i>Các tác động căng thẳng tiềm ẩn đối với nhân viên cứu nạn, cứu hỏa liên quan đến tình trạng thương vong hàng loạt</i> | | | | | |
| 1.1.4 | <i>Mục đích và giới hạn của quần áo bảo hộ cá nhân được sử dụng</i> | | | | | |
| 1.1.5 | <i>Quy trình kiểm tra và cách sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân</i> | | | | | |
| 1.1.6 | <i>Cấu tạo, nguyên lý, quy trình kiểm tra và cách sử dụng thiết bị thở cá nhân (SCBA)</i> | | | | | |
| 1.1.7 | <i>Các kỹ thuật để bảo vệ khỏi các nguy cơ lây bệnh truyền</i> | | | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|------------|---|------------|---------------------|----------|
| | <i>nhiệm</i> | | | |
| 1.1.8 | <i>Biện pháp an toàn khi mang, mặc thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) khi vận hành thiết bị bằng điện và công cụ bằng tay</i> | | | |
| 1.2 | Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay | | 01 | |
| 1.2.1 | <i>Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay, quy trình kiểm tra và cách sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc sẵn có ở sân bay</i> | | | |
| 1.2.2 | <i>Kiến thức về cách phát âm bảng chữ cái theo quy định của ICAO</i> | | | |
| 1.2.3 | <i>Các tần số và kênh liên lạc vô tuyến của các đơn vị phối hợp trong công tác khẩn nguy sân bay</i> | | | |
| 1.2.4 | <i>Quy trình xử lý khi có tình huống khẩn nguy tại sân bay</i> | | | |
| 1.2.5 | <i>Các phương pháp tại chỗ để thông tin liên lạc với thành viên tổ bay</i> | | | |
| 1.2.6 | <i>Báo cáo sơ bộ ban đầu khi một tàu bay bị tai nạn</i> | | | |
| 1.3 | Kiến thức về công cụ, thiết bị chữa cháy | | 02 | |
| 1.3.1 | <i>Nguyên lý, cấu tạo, tính năng, tác dụng, vị trí lắp đặt, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách sử dụng công cụ và thiết bị cứu nạn chữa cháy</i> | | | |
| 1.3.2 | <i>Mục đích, vị trí lắp đặt, thông số kỹ thuật, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|------------|---|------------|---------------------|----------|
| | <i>sử dụng hệ thống vòi chữa cháy</i> | | | |
| 1.3.3 | <i>Quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và vận hành các thiết bị đặt trên xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.3.4 | <i>Vị trí, chủng loại, giới hạn, đặc điểm hoạt động của từng loại bình chữa cháy xách tay được trang bị trên xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.3.5 | <i>Phương pháp sử dụng và tính năng của lăng vòi được trang bị trên xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.3.6 | <i>Định mức về cấp cứu hỏa sân bay</i> | | | |
| 1.4 | Các chất chữa cháy, ứng dụng trong chữa cháy | | 01 | |
| 1.4.1 | <i>Đặc tính của các chất chữa cháy, số lượng, kiểu loại chất chữa cháy được mang theo mỗi một xe chữa cháy, bao gồm cả những lợi thế và bất lợi khi sử dụng ở cảng hàng không</i> | | | |
| 1.4.2 | <i>Các chất chữa cháy được sử dụng bởi các tổ chức địa phương và tính tương thích của nó trong trường hợp cần sự trợ giúp chữa cháy tại CHKSB từ tổ chức địa phương</i> | | | |
| 1.4.3 | <i>Vị trí và số lượng của các chất chữa cháy được lưu trữ trong kho để cung cấp cho xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.4.4 | <i>Các chất chữa cháy thích hợp để ngăn cản và dập tắt đối với các tình huống hỏa</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|------------|--|------------|---------------------|----------|
| | <i>hoạn khác nhau</i> | | | |
| 1.5 | Kiến thức về hỗ trợ sơ tán trong các tình huống khẩn nguy tàu bay | | 02 | |
| 1.5.1 | <i>Quy trình xử lý trong các tình huống khẩn nguy đối với tàu bay chở hành khách, tàu bay chở hàng và tàu bay hoạt động hàng không chung tại sân bay</i> | | | |
| 1.5.2 | <i>Các quy định để bảo vệ các điểm sơ tán</i> | | | |
| 1.5.3 | <i>Các vị trí quy định cắt, phá tàu bay từ bên ngoài để cứu nạn</i> | | | |
| 1.5.4 | <i>Các trang thiết bị, công cụ cần thiết để cắt phá, mở tàu bay từ bên ngoài</i> | | | |
| 1.5.5 | <i>Cách mở cửa ra vào và cửa thoát hiểm khẩn cấp từ bên ngoài và bên trong tàu bay</i> | | | |
| 1.5.6 | <i>Sơ đồ và cấu tạo của từng loại tàu bay</i> | | | |
| 1.5.7 | <i>Các mối nguy hiểm tiềm ẩn liên quan đến lối vào</i> | | | |
| 1.5.8 | <i>Các biện pháp được sử dụng để trợ giúp hành khách trong quá trình sơ tán khẩn cấp</i> | | | |
| 1.6 | Phương án, chiến thuật cứu nạn, chữa cháy | | 04 | |
| 1.6.1 | <i>Quy trình thao tác tiêu chuẩn (SOP) cho các tình huống cháy khác nhau: a) Cháy tàu bay: - Cháy động cơ - Cháy bên trong - Cháy nhiên liệu b) Cháy công trình;</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|------------|--|------------|---------------------|----------|
| | <i>c) Cháy khí nhiên liệu lỏng; d) Cháy kho nhiên liệu lớn.</i> | | | |
| 1.6.2 | <i>Chiến thuật chữa cháy tàu bay và công trình cảng</i> | | | |
| 1.6.3 | <i>Thiết lập và duy trì đường dẫn cứu nạn, cứu hộ</i> | | | |
| 1.6.4 | <i>Phương pháp bảo vệ thân tàu bay không bị ngọn lửa bao trùm</i> | | | |
| 1.6.5 | <i>Phương pháp hướng dẫn thoát hiểm, bảo vệ hành khách</i> | | | |
| 1.6.6 | <i>Quy trình chữa cháy, kiểm soát và xử lý sự cố tràn nhiên liệu</i> | | | |
| 1.6.7 | <i>Cách để cố định các mảnh vỡ của tàu bay</i> | | | |
| 1.6.8 | <i>Quy trình thông gió, tản nhiệt</i> | | | |
| 1.6.9 | <i>Quy trình thao tác bên trong tàu bay</i> | | | |
| 1.6.10 | <i>Quy trình tiếp cận tàu bay bằng thang mặt đất</i> | | | |
| 1.7 | Kiến thức về sử dụng thiết bị chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho tàu bay | | 02 | |
| 1.7.1 | <i>Vận hành thiết bị thủy lực trên tàu bay (nếu có) và thiết bị được lắp trên xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.7.2 | <i>Cách sử dụng máy cưa và các thiết bị khác để cứu nạn cứu hộ trên tàu bay.</i> | | | |
| 1.7.3 | <i>Việc cung cấp nước cho xe chữa cháy</i> | | | |
| 1.8 | Kiến thức về hàng hóa nguy hiểm | | 04 | |
| 1.8.1 | <i>Kiến thức chung về hàng hóa nguy hiểm</i> | | | |
| 1.8.2 | <i>Thông tin về mối nguy liên</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|------------|---|------------|---------------------|----------|
| | <i>quan đến hàng hóa nguy hiểm</i> | | | |
| 1.8.3 | <i>Nhận biết được mối nguy được chỉ ra trên nhãn theo quy định Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO)</i> | | | |
| 1.8.4 | <i>Biết được giới hạn của hệ thống phân loại và ghi nhãn của ICAO</i> | | | |
| 1.8.5 | <i>Biết được các quy trình liên quan đến vận chuyển hóa chất và các loại vật liệu nguy hiểm</i> | | | |
| 1.8.6 | <i>Biết được các quy trình bao gồm cả việc đánh giá rủi ro và yêu cầu cứu hộ hoặc sơ tán khi có tình huống liên quan đến vật liệu nguy hiểm</i> | | | |
| 1.8.7 | <i>Phương pháp, biện pháp chữa cháy khi trên tàu bay có chở hàng hóa nguy hiểm bị tai nạn hoặc sự cố</i> | | | |
| 1.9 | Kiến thức về Kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP) | | 04 | |
| 1.9.1 | <i>Các nội dung về khẩn nguy sân bay</i> | | | |
| 1.9.2 | <i>Giới thiệu các chủng loại tàu bay thường xuyên hoạt động tại sân bay</i> | | | |
| 1.9.3 | <i>Hệ thống chỉ huy khi sự cố xảy ra theo kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP)</i> | | | |
| 1.9.4 | <i>Quy trình triển khai thực hiện khi có sự cố/tai nạn tàu bay xảy ra</i> | | | |
| 1.9.5 | <i>Nhiệm vụ của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch khẩn</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|---------------|---|------------|---------------------|-----------|
| | <i>nguy sân bay</i> | | | |
| 1.10 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở | | 04 | |
| <i>1.10.1</i> | <i>Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở</i> | | | |
| <i>1.10.2</i> | <i>Chương trình huấn luyện nên có mô phỏng trong điều kiện môi trường áp suất lớn và làm việc trong bầu không khí đậm đặc khói để nhân viên ARFF làm quen</i> | | | |
| 1.11 | Kiến thức về sơ cấp cứu và xử lý cho người bị nạn trong giai đoạn ban đầu | | 08 | |
| <i>1.11.1</i> | <i>Sơ cứu - bất tỉnh</i> | | | |
| <i>1.11.2</i> | <i>Sơ cứu - chảy máu</i> | | | |
| <i>1.11.3</i> | <i>Tổn thương phần mềm</i> | | | |
| <i>1.11.4</i> | <i>Tổn thương xương khớp</i> | | | |
| <i>1.11.5</i> | <i>Tổn thương cột sống</i> | | | |
| <i>1.11.6</i> | <i>Sơ cứu - bỏng</i> | | | |
| 2 | Huấn luyện thực tế | 10 | 08 | 02 |
| 2.1 | Làm quen tại sân bay | | 04 | |
| <i>2.1.1</i> | <i>Hệ thống đường cất hạ cánh và đường lăn</i> | | | |
| <i>2.1.2</i> | <i>Hệ thống đèn hiệu sân bay (đèn tiếp cận, đèn đường cất hạ cánh, đèn đường lăn, đèn tim, đèn cạnh và ngưỡng, v.v.)</i> | | | |
| <i>2.1.3</i> | <i>Hệ thống sơn tín hiệu trên đường CHC, đường lăn, sân đỗ tàu bay và hệ thống biển báo sân bay</i> | | | |
| <i>2.1.4</i> | <i>Giới hạn của các khu vực an toàn cuối đường CHC</i> | | | |
| <i>2.1.5</i> | <i>Các thiết bị hỗ trợ dẫn đường tàu bay tại sân bay và xác định các khu vực quan trọng</i> | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|--------|--|------------|---------------------|--|----------|--|
| | <i>của hệ thống thiết bị dẫn đường</i> | | | | | |
| 2.1.6 | <i>Các quy định về phương tiện di chuyển trong sân bay và thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu khi đi vào và ra khỏi khu vực di chuyển</i> | | | | | |
| 2.1.7 | <i>Các quy trình để thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu</i> | | | | | |
| 2.1.8 | <i>Các quy định về công tác an ninh sân bay</i> | | | | | |
| 2.1.9 | <i>Bản đồ lưới ô vuông sân bay, nhận dạng đặc điểm địa hình chính và các mối nguy tiềm ẩn trong cả khu vực di chuyển và khu vực khác</i> | | | | | |
| 2.1.10 | <i>Xác định hướng di chuyển của nhiên liệu trong trường hợp hệ thống phân phối nhiên liệu bị rò rỉ</i> | | | | | |
| 2.1.11 | <i>Hoạt động của hệ thống ngắt nhiên liệu khẩn cấp đối với hệ thống nhiên liệu và hệ thống máy bơm để ngăn chặn dòng nhiên liệu trong hệ thống</i> | | | | | |
| 2.1.12 | <i>Xác định và nắm chắc các khu vực, địa bàn có khả năng cao về nguy cơ cháy nổ trong sân bay</i> | | | | | |
| 2.1.13 | <i>Làm quen với khu vực di chuyển để lái xe chữa cháy có thể chứng tỏ khả năng: - Chọn các tuyến đường tốt nhất đến bất kỳ điểm nào tại sân bay; - Chọn các tuyến thay thế</i> | | | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|------------|---------------------|--|----------|--|
| | <p><i>cho bất kỳ điểm nào trên khu vực di chuyển khi các tuyến thông thường bị chặn;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhận ra các mốc có thể được nhìn thấy không rõ ràng;</i> - <i>Sử dụng bản đồ lưới chi tiết như cách trợ giúp để ứng phó với sự cố tàu bay.</i> | | | | | |
| 2.2 | Làm quen với tàu bay | | 04 | | | |
| 2.2.1 | <i>Các loại tàu bay chở khách và hàng hóa hoạt động tại sân bay</i> | | | | | |
| 2.2.2 | <i>Hệ thống động cơ của các loại tàu bay khác nhau</i> | | | | | |
| 2.2.3 | <i>Vị trí cửa ra vào bình thường, cửa thoát hiểm khẩn cấp</i> | | | | | |
| 2.2.4 | <i>Các thao tác mở các cửa và khoang của tàu bay chở hành khách hoặc tàu bay chở hàng</i> | | | | | |
| 2.2.5 | <i>Xác định tối đa được số lượng hành khách và tổ bay cho một tàu bay nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.6 | <i>Các loại nhiên liệu được sử dụng, vị trí và dung tích của các thùng nhiên liệu cho tàu bay</i> | | | | | |
| 2.2.7 | <i>Các hệ thống nhiên liệu, oxy, thủy lực, điện, bảo vệ cháy, chống đóng băng, bộ phận phụ trợ (APU), hệ thống phanh, bánh xe... đối với một tàu bay nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.8 | <i>Xác định và định vị máy ghi dữ liệu chuyến bay và máy ghi âm buồng lái trong trường hợp tàu bay bị tai nạn</i> | | | | | |

| Số TT | Môn học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|------------|---------------------|-----------|----------|-----------|
| 2.2.9 | <i>Vị trí mở và vận hành cửa, khoang và cửa hầm đối với tàu bay chở hàng nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.10 | <i>Quy trình tắt máy thông thường và khẩn cấp cho động cơ tàu bay và hệ thống cấp nguồn phụ trợ</i> | | | | | |
| 2.2.11 | <i>Vị trí các điểm phá vỡ trên tàu bay</i> | | | | | |
| 3 | Thực hành | 36 | | 34 | | 02 |
| 3.1 | Huấn luyện thể lực cho nhân viên cứu nạn, chữa cháy | | | 06 | | |
| 3.2 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân | | | 04 | | |
| 3.3 | Sử dụng phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy | | | 08 | | |
| 3.4 | Thực hành phương pháp cứu nạn, chữa cháy cho tàu bay (mô hình) | | | 08 | | |
| 3.5 | Di chuyển, sơ cứu nạn nhân khi tàu bay bị tai nạn (mô hình) | | | 08 | | |

PHỤ LỤC III
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

PHẦN II
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ
CHƯƠNG I. KHÓA HỌC KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG
DÂN DỤNG

Mục 1. Khóa học kiến thức chung về hàng không dân dụng

1. Môn học, thời lượng:

| Số TT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Kiểm tra (tiết) |
|--------------|--|------------------------------|----------------------------|
| 1 | Pháp luật về hàng không dân dụng | 02 | 1/3 (15 phút) |
| 2 | An toàn hàng không | 04 | 1/3 (15 phút) |
| 3 | Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không | 02 | 1/3 (15 phút) |

Mục 2. Khóa học Hàng hóa nguy hiểm (theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA)

CHƯƠNG II. KHÓA HỌC NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG
KHÔNG

Mục 1. Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay và nhân viên vận hành thiết bị hoạt động tại sân bay

1. Nội dung đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn gồm:

- Lý thuyết (kiến thức về phương tiện/thiết bị):
- + Ôn lại kiến thức về phương tiện/thiết bị và cập nhật kiến thức mới;
- + Nhắc lại và bổ sung kiến thức mới về Quy trình nghiệp vụ điều khiển phương tiện/vận hành thiết bị;
- + Nhắc lại và bổ sung quy định mới về an toàn trong quá trình điều khiển phương tiện/vận hành thiết bị.
- + Nhắc lại và bổ sung kiến thức về xăng dầu và nhiên liệu hàng không, quy trình đóng mở nắp thùng chứa nhiên liệu tàu bay (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay);

+ Nhắc lại và bổ sung các quy định an toàn khi sử dụng thiết bị có áp suất cao (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí Nitơ).

+ Nhắc lại và bổ sung quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

- Thực hành: Điều khiển phương tiện và vận hành thiết bị theo quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

2. Khóa học, thời lượng

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----------|--|----------------------|---------------------|-------------|------------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Nghiệp vụ chuyên môn | | | | | |
| 1 | Điều khiển xe/mooc băng chuyền | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 2 | Điều khiển xe ô tô thông thường (Xe tải, xe bán tải, xe chở khách tại sân bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay) | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 3 | Điều khiển xe chở khách tại sân bay từ 30 chỗ trở lên | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 4 | Điều khiển xe suất ăn | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 5 | Điều khiển xe cấp nước sạch cho tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 6 | Điều khiển xe chữa cháy (áp dụng cho 01 loại xe chữa cháy) | 03,75 | 02 | 0,25 | 01 | 0,5 |
| 7 | Điều khiển xe đầu kéo | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 8 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 9 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 10 | Điều khiển xe nâng hàng | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 11 | Điều khiển xe xúc nâng | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 12 | Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 13 | Điều khiển xe/mooc phun sơn | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 14 | Điều khiển xe thang | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 15 | Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 16 | Điều khiển xe hút vệ sinh cho tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 17 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động tại sân bay. | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 18 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay | 05,75 | 03 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 19 | Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | 05,75 | 03 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 20 | Điều khiển xe cần cầu | 04,75 | 03 | 01 | 0,5 | 0,25 |
| 21 | Điều khiển xe cắt cỏ | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 22 | Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 23 | Điều khiển xe/mooc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 24 | Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 25 | Điều khiển xe vệ sinh sân đường, sân bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bùn, xe rửa đường, xe phun nước) | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 26 | Điều khiển máy xúc đào | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 27 | Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác sân bay (Xe trám khe Mastic, xe đo ma sát) | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 28 | Điều khiển các loại cầu và thiết bị nâng | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 29 | Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 30 | Điều khiển xe bán tải kéo rơ mooc | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 31 | Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 32 | Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 33 | Điều khiển xe điều hòa không khí cho tàu bay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 34 | Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 35 | Vận hành thang kéo đẩy tay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 36 | Vận hành cầu hành khách | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 37 | Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 38 | Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 39 | Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | 06,75 | 03 | 03 | 0,5 | 0,25 |
| 40 | Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay | 05,25 | 04 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 41 | Vận hành thiết bị điều hòa không khí cho tàu bay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 42 | Vận hành thiết bị chiếu sáng di động | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 43 | Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ | 05 | 04 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 44 | Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 45 | Vận hành thiết bị cấp nước sạch cho tàu bay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 46 | Vận hành thiết bị hút vệ sinh cho tàu bay | 02 | 01 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 47 | Vận hành thiết bị nâng người | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 48 | Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ | 03 | 02 | 0,25 | 0,5 | 0,25 |
| 49 | Vận hành thiết bị truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | 05,25 | 03 | 01,5 | 0,5 | 0,25 |

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Nội dung đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn gồm:

- Lý thuyết: Cập nhật, bổ sung các quy trình, tài liệu liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn.

- Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ

2. Khóa học, thời lượng

| STT | Khóa học | Thời lượng | Đào tạo, huấn luyện | Kiểm tra |
|-----|----------|------------|---------------------|----------|
|-----|----------|------------|---------------------|----------|

| | | (giờ) | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
|----|---|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Nghiệp vụ thông thạo (<i>áp dụng đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay</i>) | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 2 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 3 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 4 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 5 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 6 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 7 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 8 | Nghiệp vụ cân bằng trọng tải (<i>áp dụng cho một loại tàu bay</i>) | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 9 | Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 10 | Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay (<i>áp dụng cho từng loại tàu bay</i>) | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 11 | Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 12 | Nghiệp vụ vệ sinh bên trong tàu bay | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 13 | Nghiệp vụ điều phối chuyến bay | 03 | 01,5 | 0,25 | 01 | 0,25 |
| 14 | Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay | 04,5 | 01,5 | 01 | 01 | 01 |
| 15 | Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 16 | Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 17 | Nghiệp vụ trả hàng nhập | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 18 | Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |

| | | | | | | |
|----|--|------|------|----|----|----|
| 19 | Nghiệp vụ chấp nhận hàng | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 20 | Nghiệp vụ xuất hàng | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 21 | Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 22 | Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 23 | Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |
| 24 | Nghiệp vụ phục vụ hàng đặc biệt | 06 | 04 | | 01 | 01 |
| 25 | Nghiệp vụ giám sát phục vụ hàng hoá | 06,5 | 03,5 | 01 | 01 | 01 |

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không

1. Môn học, thời lượng

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Kiến thức chung về công tác cứu nạn, chữa cháy | 05 | 04 | | 01 | |
| 1 | Cập nhật quy định, hướng dẫn công tác cứu nạn, chữa cháy của ICAO, Việt Nam | | | | | |
| II | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không | 25 | 08 | 14 | 02 | 01 |
| 1 | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không | 07 | 06 | | 01 | |
| 1.1 | Kiến thức An toàn | | | | | |
| 1.1.1 | <i>Các mối nguy liên quan đến cứu nạn và chữa cháy tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.2 | <i>Các mối nguy cho nhân viên liên quan đến tàu bay và hệ thống tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.3 | <i>Các tác động căng thẳng tiềm ẩn đối với nhân viên cứu nạn, cứu hỏa liên quan đến tình</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>trạng thương vong hàng loạt</i> | | | | | |
| 1.1.4 | <i>Mục đích và giới hạn của quần áo bảo hộ cá nhân được sử dụng</i> | | | | | |
| 1.1.5 | <i>Quy trình kiểm tra và cách sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân</i> | | | | | |
| 1.1.6 | <i>Cấu tạo, nguyên lý, quy trình kiểm tra và cách sử dụng thiết bị thở cá nhân (SCBA)</i> | | | | | |
| 1.1.7 | <i>Các kỹ thuật để bảo vệ khỏi các nguy cơ lây bệnh truyền nhiễm</i> | | | | | |
| 1.1.8 | <i>Biện pháp an toàn khi mang, mặc thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) khi vận hành thiết bị bằng điện và công cụ bằng tay</i> | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay | | | | | |
| 1.2.1 | <i>Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay, quy trình kiểm tra và cách sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc sẵn có ở sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.2 | <i>Kiến thức về cách phát âm bảng chữ cái theo quy định của ICAO</i> | | | | | |
| 1.2.3 | <i>Các tần số và kênh liên lạc vô tuyến của các đơn vị phối hợp trong công tác khẩn nguy sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.4 | <i>Quy trình xử lý khi có tình huống khẩn nguy tại sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.5 | <i>Các phương pháp tại chỗ để thông tin liên lạc với thành viên tổ bay</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.2.6 | Báo cáo sơ bộ ban đầu khi một tàu bay bị tai nạn | | | | | |
| 1.3 | Kiến thức về công cụ, thiết bị chữa cháy | | | | | |
| 1.3.1 | Nguyên lý, cấu tạo, tính năng, tác dụng, vị trí lắp đặt, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách sử dụng công cụ và thiết bị cứu nạn chữa cháy | | | | | |
| 1.3.2 | Mục đích, vị trí lắp đặt, thông số kỹ thuật, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách sử dụng hệ thống vòi chữa cháy | | | | | |
| 1.3.3 | Quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và vận hành các thiết bị đặt trên xe chữa cháy | | | | | |
| 1.3.4 | Vị trí, chủng loại, giới hạn, đặc điểm hoạt động của từng loại bình chữa cháy xách tay được trang bị trên xe chữa cháy | | | | | |
| 1.3.5 | Phương pháp sử dụng và tính năng của lăng vòi được trang bị trên xe chữa cháy | | | | | |
| 1.3.6 | Định mức về cấp cứu hỏa sân bay | | | | | |
| 1.4 | Các chất chữa cháy, ứng dụng trong chữa cháy | | | | | |
| 1.4.1 | Đặc tính của các chất chữa cháy, số lượng, kiểu loại chất chữa cháy được mang theo mỗi một xe chữa cháy, bao gồm cả những lợi thế và bất lợi khi sử dụng ở cảng hàng không | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.4.2 | <i>Các chất chữa cháy được sử dụng bởi các tổ chức địa phương và tính tương thích của nó trong trường hợp cần sự trợ giúp chữa cháy tại CHKSB từ tổ chức địa phương</i> | | | | | |
| 1.4.3 | <i>Vị trí và số lượng của các chất chữa cháy được lưu trữ trong kho để cung cấp cho xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.4.4 | <i>Các chất chữa cháy thích hợp để ngăn cản và dập tắt đối với các tình huống hỏa hoạn khác nhau</i> | | | | | |
| 1.5 | Kiến thức về hỗ trợ sơ tán trong các tình huống khẩn nguy tàu bay | | | | | |
| 1.5.1 | <i>Quy trình xử lý trong các tình huống khẩn nguy đối với tàu bay chở hành khách, tàu bay chở hàng và tàu bay hoạt động hàng không chung tại sân bay</i> | | | | | |
| 1.5.2 | <i>Các quy định để bảo vệ các điểm sơ tán</i> | | | | | |
| 1.5.3 | <i>Các vị trí quy định cắt, phá tàu bay từ bên ngoài để cứu nạn</i> | | | | | |
| 1.5.4 | <i>Các trang thiết bị, công cụ cần thiết để cắt phá, mở tàu bay từ bên ngoài</i> | | | | | |
| 1.5.5 | <i>Cách mở cửa ra vào và cửa thoát hiểm khẩn cấp từ bên ngoài và bên trong tàu bay</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.5.6 | Sơ đồ và cấu tạo của từng loại tàu bay | | | | | |
| 1.5.7 | Các mối nguy hiểm tiềm ẩn liên quan đến lối vào | | | | | |
| 1.5.8 | Các biện pháp được sử dụng để trợ giúp hành khách trong quá trình sơ tán khẩn cấp | | | | | |
| 1.6 | Phương án, chiến thuật cứu nạn, chữa cháy | | | | | |
| 1.6.1 | Quy trình thao tác tiêu chuẩn (SOP) cho các tình huống cháy khác nhau: a) Cháy tàu bay: - Cháy động cơ - Cháy bên trong - Cháy nhiên liệu b) Cháy công trình; c) Cháy khí nhiên liệu lỏng; và d) Cháy kho nhiên liệu lớn. | | | | | |
| 1.6.2 | Chiến thuật chữa cháy tàu bay và công trình cảng | | | | | |
| 1.6.3 | Thiết lập và duy trì đường dẫn cứu nạn, cứu hộ | | | | | |
| 1.6.4 | Phương pháp bảo vệ thân tàu bay không bị ngọn lửa bao trùm | | | | | |
| 1.6.5 | Phương pháp hướng dẫn thoát hiểm, bảo vệ hành khách | | | | | |
| 1.6.6 | Quy trình chữa cháy, kiểm soát và xử lý sự cố tràn nhiên liệu | | | | | |
| 1.6.7 | Cách để cố định các mảnh vỡ của tàu bay | | | | | |
| 1.6.8 | Quy trình thông gió, tản nhiệt | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.6.9 | <i>Quy trình thao tác bên trong tàu bay</i> | | | | | |
| 1.6.10 | <i>Quy trình tiếp cận tàu bay bằng thang mặt đất</i> | | | | | |
| 1.7 | Kiến thức về sử dụng thiết bị chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho tàu bay | | | | | |
| 1.7.1 | <i>Vận hành thiết bị thủy lực trên tàu bay (nếu có) và thiết bị được lắp trên xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.7.2 | <i>Cách sử dụng máy cưa và các thiết bị khác để cứu nạn cứu hộ trên tàu bay.</i> | | | | | |
| 1.7.3 | <i>Việc cung cấp nước cho xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.8 | Kiến thức về hàng hóa nguy hiểm | | | | | |
| 1.8.1 | <i>Kiến thức chung về hàng hóa nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.2 | <i>Thông tin về mối nguy liên quan đến hàng hóa nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.3 | <i>Nhận biết được mối nguy được chỉ ra trên nhãn theo quy định Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO)</i> | | | | | |
| 1.8.4 | <i>Biết được giới hạn của hệ thống phân loại và ghi nhãn của ICAO</i> | | | | | |
| 1.8.5 | <i>Biết được các quy trình liên quan đến vận chuyển hóa chất và các loại vật liệu nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.6 | <i>Biết được các quy trình bao gồm cả việc đánh giá rủi ro và yêu cầu cứu hộ hoặc sơ tán khi có tình huống liên quan</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>đến vật liệu nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.7 | <i>Phương pháp, biện pháp chữa cháy khi trên tàu bay có chở hàng hóa nguy hiểm bị tai nạn hoặc sự cố</i> | | | | | |
| 1.9 | Kiến thức về Kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP) | | | | | |
| 1.9.1 | <i>Các nội dung về khẩn nguy sân bay</i> | | | | | |
| 1.9.2 | <i>Giới thiệu các chủng loại tàu bay thường xuyên hoạt động tại sân bay</i> | | | | | |
| 1.9.3 | <i>Hệ thống chỉ huy khi sự cố xảy ra theo kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP)</i> | | | | | |
| 1.9.4 | <i>Quy trình triển khai thực hiện khi có sự cố/tai nạn tàu bay xảy ra</i> | | | | | |
| 1.9.5 | <i>Nhiệm vụ của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch khẩn nguy sân bay</i> | | | | | |
| 1.10 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở | | | | | |
| 1.10.1 | <i>Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở</i> | | | | | |
| 1.10.2 | <i>Chương trình huấn luyện nên có mô phỏng trong điều kiện môi trường áp suất lớn và làm việc trong bầu không khí đậm đặc khói để nhân viên ARFF làm quen</i> | | | | | |
| 1.11 | Kiến thức về sơ cấp cứu và xử lý cho người bị nạn trong giai đoạn ban đầu | | | | | |
| 1.11.1 | <i>Sơ cứu - bất tỉnh</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.11.2 | Sơ cứu - chảy máu | | | | | |
| 1.11.3 | Tổn thương phần mềm | | | | | |
| 1.11.4 | Tổn thương xương khớp | | | | | |
| 1.11.5 | Tổn thương cột sống | | | | | |
| 1.11.6 | Sơ cứu - bỏng | | | | | |
| 2 | Huấn luyện thực tế | 03 | 02 | | 01 | |
| 2.1 | Làm quen tại sân bay | | 01 | | | |
| 2.1.1 | Hệ thống đường cất hạ cánh và đường lăn | | | | | |
| 2.1.2 | Hệ thống đèn hiệu sân bay (đèn tiếp cận, đèn đường cất hạ cánh, đèn đường lăn, đèn tim, đèn cạnh và ngưỡng v.v.) | | | | | |
| 2.1.3 | Hệ thống sơn tín hiệu trên đường CHC, đường lăn, sân đỗ tàu bay và hệ thống biển báo sân bay | | | | | |
| 2.1.4 | Giới hạn của các khu vực an toàn cuối đường CHC | | | | | |
| 2.1.5 | Các thiết bị hỗ trợ dẫn đường tàu bay tại sân bay và xác định các khu vực quan trọng của hệ thống thiết bị dẫn đường | | | | | |
| 2.1.6 | Các quy định về phương tiện di chuyển trong sân bay và thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu khi đi vào và ra khỏi khu vực di chuyển | | | | | |
| 2.1.7 | Các quy trình để thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu | | | | | |
| 2.1.8 | Các quy định về công tác an ninh sân bay | | | | | |
| 2.1.9 | Bản đồ lưới ô vuông sân bay, | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>nhận dạng đặc điểm địa hình chính và các mối nguy tiềm ẩn trong cả khu vực di chuyển và khu vực khác</i> | | | | | |
| 2.1.10 | <i>Xác định hướng di chuyển của nhiên liệu trong trường hợp hệ thống phân phối nhiên liệu bị rò rỉ</i> | | | | | |
| 2.1.11 | <i>Hoạt động của hệ thống ngắt nhiên liệu khẩn cấp đối với hệ thống nhiên liệu và hệ thống máy bơm để ngăn chặn dòng nhiên liệu trong hệ thống</i> | | | | | |
| 2.1.12 | <i>Xác định và nắm chắc các khu vực, địa bàn có khả năng cao về nguy cơ cháy nổ trong sân bay</i> | | | | | |
| 2.1.13 | <i>Làm quen với khu vực di chuyển để lái xe chữa cháy có thể chứng tỏ khả năng:</i> - <i>Chọn các tuyến đường tốt nhất đến bất kỳ điểm nào tại sân bay;</i> - <i>Chọn các tuyến thay thế cho bất kỳ điểm nào trên khu vực di chuyển khi các tuyến thông thường bị chặn;</i> - <i>Nhận ra các mốc có thể được nhìn thấy không rõ ràng;</i> - <i>Sử dụng bản đồ lưới chi tiết như cách trợ giúp để ứng phó với sự cố tàu bay.</i> | | | | | |
| 2.2 | Làm quen với tàu bay | | 01 | | | |
| 2.2.1 | <i>Các loại tàu bay chở khách và</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|--------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>hàng hóa hoạt động tại sân bay</i> | | | | | |
| 2.2.2 | <i>Hệ thống động cơ của các loại tàu bay khác nhau</i> | | | | | |
| 2.2.3 | <i>Vị trí cửa ra vào bình thường, cửa thoát hiểm khẩn cấp</i> | | | | | |
| 2.2.4 | <i>Các thao tác mở các cửa và khoang của tàu bay chở hành khách hoặc tàu bay chở hàng</i> | | | | | |
| 2.2.5 | <i>Xác định tối đa được số lượng hành khách và tổ bay cho một tàu bay nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.6 | <i>Các loại nhiên liệu được sử dụng, vị trí và dung tích của các thùng nhiên liệu cho tàu bay</i> | | | | | |
| 2.2.7 | <i>Các hệ thống nhiên liệu, oxy, thủy lực, điện, bảo vệ cháy, chống đóng băng, bộ phận phụ trợ (APU), hệ thống phanh, bánh xe...đối với một tàu bay nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.8 | <i>Xác định và định vị máy ghi dữ liệu chuyến bay và máy ghi âm buồng lái trong trường hợp tàu bay bị tai nạn</i> | | | | | |
| 2.2.9 | <i>Vị trí mở và vận hành cửa, khoang và cửa hầm đối với tàu bay chở hàng nhất định</i> | | | | | |
| 2.2.10 | <i>Quy trình tắt máy thông thường và khẩn cấp cho động cơ tàu bay và hệ thống cấp nguồn phụ trợ</i> | | | | | |
| 2.2.11 | <i>Vị trí các điểm phá vỡ trên tàu bay</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 3 | Thực hành | 15 | | 14 | | 01 |
| 3.1 | Huấn luyện thể lực cho nhân viên cứu nạn, chữa cháy | | | 02 | | |
| 3.2 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân | | | 02 | | |
| 3.3 | Sử dụng phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy | | | 02 | | |
| 3.4 | Thực hành phương pháp cứu nạn, chữa cháy cho tàu bay (mô hình) | | | 04 | | |
| 3.5 | Di chuyển, sơ cứu nạn nhân khi tàu bay bị tai nạn (mô hình) | | | 04 | | |

PHỤ LỤC III
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

PHẦN III
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI
CHƯƠNG I. KHÓA HỌC KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG
DÂN DỤNG

Mục 1. Khóa học kiến thức chung về hàng không dân dụng

Môn học, thời lượng

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Kiểm tra (tiết) |
|-----|--|----------------------|--------------------|
| 1 | Pháp luật về hàng không dân dụng | 02 | 1/3 (15 phút) |
| 2 | An toàn hàng không | 04 | 1/3 (15 phút) |
| 3 | Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không | 04 | 1/3 (15 phút) |

Mục 2. Khóa học Hàng hóa nguy hiểm (theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không hoặc hướng dẫn của IATA)

CHƯƠNG II. KHÓA HỌC NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Mục 1. Nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay và nhân viên vận hành thiết bị hoạt động tại sân bay

1. Yêu cầu về nội dung đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn gồm:

- Lý thuyết (kiến thức về phương tiện/thiết bị):

+ Ôn lại kiến thức về điều khiển phương tiện/vận hành thiết bị và cập nhật kiến thức mới;

+ Nhắc lại và bổ sung kiến thức mới về Quy trình nghiệp vụ điều khiển phương tiện/vận hành thiết bị;

+ Nhắc lại và bổ sung kiến thức về xăng dầu và nhiên liệu hàng không, quy trình đóng mở nắp thùng chứa nhiên liệu tàu bay (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay);

+ Nhắc lại và bổ sung các quy định an toàn khi sử dụng thiết bị có áp suất cao (áp dụng đối với nghiệp vụ vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí Nitơ).

+ Nhắc lại và bổ sung các quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

- Thực hành: Điều khiển phương tiện và vận hành thiết bị theo quy trình hoặc hướng dẫn công việc.

2. Khóa học, thời lượng

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Nghiệp vụ chuyên môn | | | | | |
| 1 | Điều khiển xe/mooc băng chuyền | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 2 | Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách tại sân bay từ 4 đến dưới 30 chỗ; xe cứu thương; xe dẫn tàu bay) | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 3 | Điều khiển xe chở khách tại sân bay từ 30 chỗ trở lên | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 4 | Điều khiển xe suất ăn | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 5 | Điều khiển xe cấp nước sạch cho tàu bay | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 6 | Điều khiển xe chữa cháy (áp dụng cho từng loại xe chữa cháy) | 20,75 | 04 | 16 | 0,5 | 0,25 |
| 7 | Điều khiển xe đầu kéo | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 8 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 9 | Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 10 | Điều khiển xe nâng hàng | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 11 | Điều khiển xe xúc nâng | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 12 | Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 13 | Điều khiển xe/mooc phun sơn | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 14 | Điều khiển xe thang | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 15 | Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 16 | Điều khiển xe hút vệ sinh cho tàu | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|------------|-------------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | bay | | | | | |
| 17 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động tại sân bay | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 18 | Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | 08,75 | 05 | 03 | 0,5 | 0,25 |
| 19 | Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | 09,75 | 06 | 03 | 0,5 | 0,25 |
| 20 | Điều khiển xe cần cẩu | 14,75 | 06 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 21 | Điều khiển xe cắt cỏ | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 22 | Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 23 | Điều khiển xe/mooc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay | 14,75 | 06 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 24 | Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 25 | Điều khiển xe vệ sinh sân đường, sân bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bồn, xe rửa đường, xe phun nước) | 06,75 | 02 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 26 | Điều khiển máy xúc đào | 06,75 | 02 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 27 | Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác sân bay (xe trám khe Mastic, xe đổ ma sát) | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 28 | Điều khiển các loại cầu và thiết bị nâng | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 29 | Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người | 06,75 | 02 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 30 | Điều khiển xe bán tải kéo rơ mooc | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 31 | Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 32 | Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 33 | Điều khiển xe điều hòa không khí cho tàu bay | 08,75 | 04 | 04 | 0,5 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 34 | Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn | 06,75 | 02 | 04 | 0,5 | 0,25 |
| 35 | Vận hành thang kéo đẩy tay | 03,25 | 02 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 36 | Vận hành cầu hành khách | 12,75 | 04 | 08 | 0,5 | 0,25 |
| 37 | Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 38 | Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 39 | Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | 08,75 | 05 | 03 | 0,5 | 0,25 |
| 40 | Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay | 08,75 | 06 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 41 | Vận hành thiết bị điều hòa không khí cho tàu bay | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 42 | Vận hành thiết bị chiếu sáng di động | 08,75 | 06 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 43 | Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ | 08,25 | 06 | 01,5 | 0,5 | 0,25 |
| 44 | Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay | 03,25 | 02 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 45 | Vận hành thiết bị cấp nước sạch cho tàu bay | 03,75 | 02 | 01 | 0,5 | 0,25 |
| 46 | Vận hành thiết bị hút vệ sinh cho tàu bay | 03,75 | 02 | 01 | 0,5 | 0,25 |
| 47 | Vận hành thiết bị nâng người | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 48 | Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ | 04,75 | 02 | 02 | 0,5 | 0,25 |
| 49 | Vận hành thiết bị truyền tiếp nhiên liệu tàu bay | 08,75 | 05 | 03 | 0,5 | 0,25 |

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Nội dung đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn gồm:

- Lý thuyết: Cập nhật, bổ sung các quy trình, tài liệu liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn.

- Thực hành: Chuyên môn nghiệp vụ

2. Khóa học, thời lượng

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|----------|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Nghiệp vụ chuyên môn | | | | | |
| 1 | Nghiệp vụ thông thạo (<i>áp dụng đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay</i>) | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 2 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyển bay đến | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 3 | Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 4 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 5 | Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 6 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 7 | Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 8 | Nghiệp vụ cân bằng trọng tải (<i>áp dụng cho một loại tàu bay</i>) | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 9 | Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/ mâm | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 10 | Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay (<i>áp dụng cho từng loại tàu bay</i>) | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 11 | Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 12 | Nghiệp vụ vệ sinh bên trong tàu bay | 2,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 13 | Nghiệp vụ điều phối chuyển bay | 02,75 | 01,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |
| 14 | Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay | 04,75 | 03,5 | 0,5 | 0,5 | 0,25 |

| STT | Khóa học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 15 | Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 16 | Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 17 | Nghiệp vụ trả hàng nhập | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 18 | Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 19 | Nghiệp vụ chấp nhận hàng | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 20 | Nghiệp vụ xuất hàng | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 21 | Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 22 | Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 23 | Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |
| 24 | Nghiệp vụ phục vụ hàng đặc biệt | 09 | 08 | | 01 | |
| 25 | Nghiệp vụ giám sát phục vụ hàng hoá | 10 | 06 | 02 | 01 | 01 |

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không

Môn học, thời lượng

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-----|---|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| I | Kiến thức chung về công tác cứu nạn, chữa cháy | 05 | 04 | | 01 | |
| 1 | Cập nhật quy định, hướng dẫn công tác cứu nạn, chữa cháy của ICAO, Việt Nam | | | | | |
| II | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không | 53 | 16 | 34 | 02 | 01 |
| 1 | Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy | 13 | 12 | | 01 | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | tại Cảng hàng không | | | | | |
| 1.1 | Kiến thức An toàn | | 02 | | | |
| 1.1.1 | <i>Các mối nguy liên quan đến cứu nạn và chữa cháy tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.2 | <i>Các mối nguy cho nhân viên liên quan đến tàu bay và hệ thống tàu bay</i> | | | | | |
| 1.1.3 | <i>Các tác động căng thẳng tiềm ẩn đối với nhân viên cứu nạn, cứu hỏa liên quan đến tình trạng thương vong hàng loạt</i> | | | | | |
| 1.1.4 | <i>Mục đích và giới hạn của quần áo bảo hộ cá nhân được sử dụng</i> | | | | | |
| 1.1.5 | <i>Quy trình kiểm tra và cách sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân</i> | | | | | |
| 1.1.6 | <i>Cấu tạo, nguyên lý, quy trình kiểm tra và cách sử dụng thiết bị thở cá nhân (SCBA)</i> | | | | | |
| 1.1.7 | <i>Các kỹ thuật để bảo vệ khỏi các nguy cơ lây bệnh truyền nhiễm</i> | | | | | |
| 1.1.8 | <i>Biện pháp an toàn khi mang, mặc thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) khi vận hành thiết bị bằng điện và công cụ bằng tay</i> | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay | | 01 | | | |
| 1.2.1 | <i>Hệ thống thông tin liên lạc khẩn nguy tại sân bay, quy trình kiểm tra và cách sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc sẵn có ở sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.2 | <i>Kiến thức về cách phát âm bảng chữ cái theo quy định của ICAO</i> | | | | | |
| 1.2.3 | <i>Các tần số và kênh liên lạc vô tuyến của các đơn vị phối hợp trong công tác khẩn nguy sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.4 | <i>Quy trình xử lý khi có tình huống</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>khẩn nguy tại sân bay</i> | | | | | |
| 1.2.5 | <i>Các phương pháp tại chỗ để thông tin liên lạc với thành viên tổ bay</i> | | | | | |
| 1.2.6 | <i>Báo cáo sơ bộ ban đầu khi một tàu bay bị tai nạn</i> | | | | | |
| 1.3 | Kiến thức về công cụ, thiết bị chữa cháy | | 01 | | | |
| 1.3.1 | <i>Nguyên lý, cấu tạo, tính năng, tác dụng, vị trí lắp đặt, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách sử dụng công cụ và thiết bị cứu nạn chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.3.2 | <i>Mục đích, vị trí lắp đặt, thông số kỹ thuật, quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và cách sử dụng hệ thống vòi chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.3.3 | <i>Quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và vận hành các thiết bị đặt trên xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.3.4 | <i>Vị trí, chủng loại, giới hạn, đặc điểm hoạt động của từng loại bình chữa cháy xách tay được trang bị trên xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.3.5 | <i>Phương pháp sử dụng và tính năng của lăng vòi được trang bị trên xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.3.6 | <i>Định mức về cấp cứu hỏa sân bay</i> | | | | | |
| 1.4 | Các chất chữa cháy, ứng dụng trong chữa cháy | | 01 | | | |
| 1.4.1 | <i>Đặc tính của các chất chữa cháy, số lượng, kiểu loại chất chữa cháy được mang theo mỗi một xe chữa cháy, bao gồm cả những lợi thế và bất lợi khi sử dụng ở cảng hàng không</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.4.2 | <i>Các chất chữa cháy được sử dụng bởi các tổ chức địa phương và tính tương thích của nó trong trường hợp cần sự trợ giúp chữa cháy tại CHKSB từ tổ chức địa phương</i> | | | | | |
| 1.4.3 | <i>Vị trí và số lượng của các chất chữa cháy được lưu trữ trong kho để cung cấp cho xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.4.4 | <i>Các chất chữa cháy thích hợp để ngăn cản và dập tắt đối với các tình huống hỏa hoạn khác nhau</i> | | | | | |
| 1.5 | Kiến thức về hỗ trợ sơ tán trong các tình huống khẩn nguy tàu bay | | 01 | | | |
| 1.5.1 | <i>Quy trình xử lý trong các tình huống khẩn nguy đối với tàu bay chở hành khách, tàu bay chở hàng và tàu bay hoạt động hàng không chung tại sân bay</i> | | | | | |
| 1.5.2 | <i>Các quy định để bảo vệ các điểm sơ tán</i> | | | | | |
| 1.5.3 | <i>Các vị trí quy định cắt, phá tàu bay từ bên ngoài để cứu nạn</i> | | | | | |
| 1.5.4 | <i>Các trang thiết bị, công cụ cần thiết để cắt phá, mở tàu bay từ bên ngoài</i> | | | | | |
| 1.5.5 | <i>Cách mở cửa ra vào và cửa thoát hiểm khẩn cấp từ bên ngoài và bên trong tàu bay</i> | | | | | |
| 1.5.6 | <i>Sơ đồ và cấu tạo của từng loại tàu bay</i> | | | | | |
| 1.5.7 | <i>Các mối nguy hiểm tiềm ẩn liên quan đến lối vào</i> | | | | | |
| 1.5.8 | <i>Các biện pháp được sử dụng để trợ giúp hành khách trong quá</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | <i>trình sơ tán khẩn cấp</i> | | | | | |
| 1.6 | Phương án, chiến thuật cứu nạn, chữa cháy | | 01 | | | |
| 1.6.1 | <i>Quy trình thao tác tiêu chuẩn (SOP) cho các tình huống cháy khác nhau: a) Cháy tàu bay: - Cháy động cơ - Cháy bên trong - Cháy nhiên liệu b) Cháy công trình; c) Cháy khí nhiên liệu lỏng; và d) Cháy kho nhiên liệu lớn.</i> | | | | | |
| 1.6.2 | <i>Chiến thuật chữa cháy tàu bay và công trình cảng</i> | | | | | |
| 1.6.3 | <i>Thiết lập và duy trì đường dẫn cứu nạn, cứu hộ</i> | | | | | |
| 1.6.4 | <i>Phương pháp bảo vệ thân tàu bay không bị ngọn lửa bao trùm</i> | | | | | |
| 1.6.5 | <i>Phương pháp hướng dẫn thoát hiểm, bảo vệ hành khách</i> | | | | | |
| 1.6.6 | <i>Quy trình chữa cháy, kiểm soát và xử lý sự cố tràn nhiên liệu</i> | | | | | |
| 1.6.7 | <i>Cách để cố định các mảnh vỡ của tàu bay</i> | | | | | |
| 1.6.8 | <i>Quy trình thông gió, tản nhiệt</i> | | | | | |
| 1.6.9 | <i>Quy trình thao tác bên trong tàu bay</i> | | | | | |
| 1.6.10 | <i>Quy trình tiếp cận tàu bay bằng thang mặt đất</i> | | | | | |
| 1.7 | Kiến thức về sử dụng thiết bị chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho tàu bay | | 01 | | | |
| 1.7.1 | <i>Vận hành thiết bị thủy lực trên tàu bay (nếu có) và thiết bị được lắp trên xe chữa cháy</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.7.2 | <i>Cách sử dụng máy cưa và các thiết bị khác để cứu nạn cứu hộ trên tàu bay.</i> | | | | | |
| 1.7.3 | <i>Việc cung cấp nước cho xe chữa cháy</i> | | | | | |
| 1.8 | Kiến thức về hàng hóa nguy hiểm | | 01 | | | |
| 1.8.1 | <i>Kiến thức chung về hàng hóa nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.2 | <i>Thông tin về mối nguy liên quan đến hàng hóa nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.3 | <i>Nhận biết được mối nguy được chỉ ra trên nhãn theo quy định Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO)</i> | | | | | |
| 1.8.4 | <i>Biết được giới hạn của hệ thống phân loại và ghi nhãn của ICAO</i> | | | | | |
| 1.8.5 | <i>Biết được các quy trình liên quan đến vận chuyển hóa chất và các loại vật liệu nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.6 | <i>Biết được các quy trình bao gồm cả việc đánh giá rủi ro và yêu cầu cứu hộ hoặc sơ tán khi có tình huống liên quan đến vật liệu nguy hiểm</i> | | | | | |
| 1.8.7 | <i>Phương pháp, biện pháp chữa cháy khi trên tàu bay có chở hàng hóa nguy hiểm bị tai nạn hoặc sự cố</i> | | | | | |
| 1.9 | Kiến thức về Kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP) | | 01 | | | |
| 1.9.1 | <i>Các nội dung về khẩn nguy sân bay</i> | | | | | |
| 1.9.2 | <i>Giới thiệu các chủng loại tàu bay thường xuyên hoạt động tại sân bay</i> | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|-------------|--|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 1.9.3 | Hệ thống chỉ huy khi sự cố xảy ra theo kế hoạch khẩn nguy sân bay (AEP) | | | | | |
| 1.9.4 | Quy trình triển khai thực hiện khi có sự cố/tai nạn tàu bay xảy ra | | | | | |
| 1.9.5 | Nhiệm vụ của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch khẩn nguy sân bay | | | | | |
| 1.10 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở | | 01 | | | |
| 1.10.1 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ và thiết bị thở | | | | | |
| 1.10.2 | Chương trình huấn luyện nên có mô phỏng trong điều kiện môi trường áp suất lớn và làm việc trong bầu không khí đậm đặc khói để nhân viên ARFF làm quen | | | | | |
| 1.11 | Kiến thức về sơ cấp cứu và xử lý cho người bị nạn trong giai đoạn ban đầu | | 01 | | | |
| 1.11.1 | Sơ cứu - bất tỉnh | | | | | |
| 1.11.2 | Sơ cứu - chảy máu | | | | | |
| 1.11.3 | Tổn thương phần mềm | | | | | |
| 1.11.4 | Tổn thương xương khớp | | | | | |
| 1.11.5 | Tổn thương cột sống | | | | | |
| 1.11.6 | Sơ cứu - bỏng | | | | | |
| 2 | Huấn luyện thực tế | 05 | 04 | | 01 | |
| 2.1 | Làm quen tại sân bay | | 02 | | | |
| 2.1.1 | Hệ thống đường cất hạ cánh và đường lăn | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|---|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 2.1.2 | Hệ thống đèn hiệu sân bay (đèn tiếp cận, đèn đường cất hạ cánh, đèn đường lăn, đèn tim, đèn cạnh và ngưỡng v.v.) | | | | | |
| 2.1.3 | Hệ thống sơn tín hiệu trên đường CHC, đường lăn, sân đỗ tàu bay và hệ thống biển báo sân bay | | | | | |
| 2.1.4 | Giới hạn của các khu vực an toàn cuối đường CHC | | | | | |
| 2.1.5 | Các thiết bị hỗ trợ dẫn đường tàu bay tại sân bay và xác định các khu vực quan trọng của hệ thống thiết bị dẫn đường | | | | | |
| 2.1.6 | Các quy định về phương tiện di chuyển trong sân bay và thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu khi đi vào và ra khỏi khu vực di chuyển | | | | | |
| 2.1.7 | Các quy trình để thông tin liên lạc với đài kiểm soát không lưu | | | | | |
| 2.1.8 | Các quy định về công tác an ninh sân bay | | | | | |
| 2.1.9 | Bản đồ lưới ô vuông sân bay, nhận dạng đặc điểm địa hình chính và các mối nguy tiềm ẩn trong cả khu vực di chuyển và khu vực khác | | | | | |
| 2.1.1 0 | Xác định hướng di chuyển của nhiên liệu trong trường hợp hệ thống phân phối nhiên liệu bị rò rỉ | | | | | |
| 2.1.1 1 | Hoạt động của hệ thống ngắt nhiên liệu khẩn cấp đối với hệ thống nhiên liệu và hệ thống máy bơm để ngăn chặn dòng nhiên liệu trong hệ thống | | | | | |
| 2.1.1 | Xác định và nắm chắc các khu | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| 2 | vực, địa bàn có khả năng cao về nguy cơ cháy nổ trong sân bay | | | | | |
| 2.1.1 3 | Làm quen với khu vực di chuyển để lái xe chữa cháy có thể chứng tỏ khả năng: - Chọn các tuyến đường tốt nhất đến bất kỳ điểm nào tại sân bay; - Chọn các tuyến thay thế cho bất kỳ điểm nào trên khu vực di chuyển khi các tuyến thông thường bị chặn; - Nhận ra các mốc có thể được nhìn thấy không rõ ràng; - Sử dụng bản đồ lưới chi tiết như cách trợ giúp để ứng phó với sự cố tàu bay. | | | | | |
| 2.2 | Làm quen với tàu bay | | 02 | | | |
| 2.2.1 | Các loại tàu bay chở khách và hàng hóa hoạt động tại sân bay | | | | | |
| 2.2.2 | Hệ thống động cơ của các loại tàu bay khác nhau | | | | | |
| 2.2.3 | Vị trí cửa ra vào bình thường, cửa thoát hiểm khẩn cấp | | | | | |
| 2.2.4 | Các thao tác mở các cửa và khoang của tàu bay chở hành khách hoặc tàu bay chở hàng | | | | | |
| 2.2.5 | Xác định tối đa được số lượng hành khách và tổ bay cho một tàu bay nhất định | | | | | |
| 2.2.6 | Các loại nhiên liệu được sử dụng, vị trí và dung tích của các thùng nhiên liệu cho tàu bay | | | | | |
| 2.2.7 | Các hệ thống nhiên liệu, oxy, thủy lực, điện, bảo vệ cháy, chống đóng băng, bộ phận phụ trợ (APU), hệ thống phanh, bánh xe | | | | | |

| STT | Môn học | Thời lượng (tiết) | Đào tạo, huấn luyện | | Kiểm tra | |
|------------|--|----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |
| | đối với một tàu bay nhất định | | | | | |
| 2.2.8 | Xác định và định vị máy ghi dữ liệu chuyến bay và máy ghi âm buồng lái trong trường hợp tàu bay bị tai nạn | | | | | |
| 2.2.9 | Vị trí mở và vận hành cửa, khoang và cửa hầm đối với tàu bay chở hàng nhất định | | | | | |
| 2.2.1 0 | Quy trình tắt máy thông thường và khẩn cấp cho động cơ tàu bay và hệ thống cấp nguồn phụ trợ | | | | | |
| 2.2.1 1 | Vị trí các điểm phá vỡ trên tàu bay | | | | | |
| 3 | Thực hành | 36 | | 34 | | 02 |
| 3.1 | Huấn luyện thể lực cho nhân viên cứu nạn, chữa cháy | | | 06 | | |
| 3.2 | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân | | | 04 | | |
| 3.3 | Sử dụng phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy | | | 08 | | |
| 3.4 | Thực hành phương pháp cứu nạn, chữa cháy cho tàu bay (mô hình) | | | 08 | | |
| 3.5 | Di chuyển, sơ cứu nạn nhân khi tàu bay bị tai nạn (mô hình) | | | 08 | | |

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH PHẢI
ĐƯỢC GẮN BIỂN KIỂM SOÁT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

| STT | Tên phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không phải được gắn biển kiểm soát | Tên phương tiện chuyên ngành hàng không phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường | | |
|-----|--|---|--|---------------------------------------|
| | | Nhóm ô tô | Nhóm xe máy chuyên dùng | Ghi chú |
| 1 | Xe thang hoặc thang kéo đẩy tay hoặc bán tự hành | | Xe thang hành khách lên tàu bay | |
| 2 | Cầu hành khách | | | |
| 3 | Xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển | Ô tô đưa hành khách hạn chế khả năng di chuyển lên tàu bay | Xe đưa hành khách hạn chế khả năng di chuyển lên tàu bay | Đưa hành khách khuyết tật lên tàu bay |
| 4 | Xe hoặc thiết bị thùng nâng xe suất ăn | Ô tô chở suất ăn hàng không | Xe chở suất ăn hàng không | |
| 5 | Xe hoặc thiết bị cấp nước sạch | Ô tô cấp nước sạch cho tàu bay | Xe cấp nước sạch cho tàu bay | |
| 6 | Xe chở khách tại sân bay từ 30 chỗ trở lên | Ô tô chở người trong sân bay | | |
| 7 | Xe hoặc thiết bị hút vệ sinh cho tàu bay | Ô tô hút chất thải tàu bay | Xe hút chất thải tàu bay | |
| 8 | Xe hoặc thiết bị điều hoà không khí | Ô tô cấp khí lạnh cho tàu bay | | |
| 9 | Xe hoặc thiết bị nâng hàng | | Xe nâng hàng lên tàu bay | |
| 10 | Xe hoặc thiết bị băng chuyên kéo đẩy tay | | Xe băng tải | |
| 11 | Xe trung chuyển thùng hàng | | | |
| 12 | Xe đầu kéo | | Xe kéo | |

| | | | | |
|----|--|--|------------------------------------|---|
| 13 | Xe xúc nâng | | Xe nâng | |
| 14 | Xe hoặc thiết bị cấp điện cho tàu bay | Ô tô nạp điện cho tàu bay | Xe nạp điện cho tàu bay | |
| 15 | Xe hoặc thiết bị cấp khí khởi động tàu bay | Ô tô cấp khí khởi động cho tàu bay | | |
| 16 | Xe hoặc thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay | | | |
| 17 | Xe hoặc thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí nito | | | |
| 18 | Xe kéo đẩy tàu bay | | Xe kéo, đẩy tàu bay | |
| 19 | Các loại cầu và thiết bị nâng hoặc xe nâng tự hành, thang nâng người | | Xe nâng người làm việc trên cao | |
| 20 | Xe tra nạp nhiên liệu cho tàu bay | Ô tô xi téc nạp nhiên liệu cho tàu bay | Xe nạp nhiên liệu cho tàu bay | |
| 21 | Xe chữa cháy | Ô tô chữa cháy | | Gồm cả loại tham gia giao thông và loại chỉ hoạt động trong phạm vi sân bay |
| 22 | Xe dẫn tàu bay | Ô tô dẫn tàu bay | | |
| 23 | Xe cắt cỏ | | Máy kéo | - Kéo theo thiết bị cắt cỏ; - Kéo theo thiết bị thu gom cỏ. |
| 24 | Xe hoặc thiết bị tẩy vệt cao su | Ô tô tẩy vệt cao su | | |
| 25 | Xe hoặc thiết bị vệ sinh sân đường, sân bay | Ô tô quét sân đường sân bay | Xe quét sân đường sân bay | |
| 26 | Xe hoặc thiết bị phun sơn | Ô tô sơn kẻ vạch đường trong sân bay | Xe sơn kẻ vạch đường trong sân bay | |
| 27 | Đô-ly hoặc mooc chở hàng hóa | | | |
| 28 | Thiết bị chiếu sáng di | | | |

| | | | | |
|----|---|-------------------------------------|---------|---|
| | động | | | |
| 29 | Xe nâng vật tư, hàng hóa rời | Ô tô tải | | Hệ thống thủy lực nâng hạ thùng hàng để xếp dỡ hàng lên tàu bay |
| 30 | Xe ô tô thông thường khác | | | |
| 31 | Xe trám khe mastic | Ô tô trám khe mastic | | |
| 32 | Xe hoặc thiết bị đo ma sát | Ô tô đo ma sát đường cất hạ cánh | | |
| 33 | Thiết bị sửa chữa đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và đường công vụ | | | |
| 34 | Máy xúc đào. | | Máy đào | |
| 35 | Xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động tại sân bay | Ô tô cấp nhiên liệu | | Có xi téc chứa nhiên liệu, có cột bơm nhiên liệu để cung cấp cho các phương tiện, thiết bị trong sân bay (trừ cùng cấp cho tàu bay) |
| 36 | Xe truyền tiếp nhiên liệu cho tàu bay | Ô tô truyền tiếp nhiên liệu tàu bay | | Không có xi téc, không có bơm |
| 37 | Xe hoặc thiết bị tẩy vệt sơn | Ô tô tẩy vệt sơn | | |